

HOÀNG XUÂN QUANG, HOÀNG NGỌC THẢO, ANDREW GRIESER JOHNS,
CAO TIẾN TRUNG, HỒ ANH TUẤN, CHU VĂN DŨNG

Ếch nhái,
Bò sát
ở khu Bảo tồn
Thiên nhiên
Pù Hướng



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HOÀNG XUÂN QUANG, HOÀNG NGỌC THẢO, ANDREW GRIESER JOHNS,
CAO TIẾN TRUNG, HỒ ANH TUẤN, CHU VĂN DŨNG

ẾCH NHÁI, BÒ SÁT ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HÀ NỘI - 2008

Người thẩm định:

1. GS. TS. Lê Vũ Khôi

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. TS. Nguyễn Văn Sáng

Viện Sinh thái & Tài nguyên Sinh vật, Viện KH & CN Việt Nam

Bản quyền 2008

Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo

Bộ môn Động vật - Khoa Sinh học - Trường Đại học Vinh

182 Lê Duẩn, Thành phố Vinh, Nghệ An

Điện thoại: + (84 38) 3848252 / 0904425144 / 0903484292

Email: ngocthao54@yahoo.com / thaohoang79@gmail.com

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	9
Giới thiệu	10
Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống	11
Nội dung mô tả	13
Đặc điểm hình thái ếch nhái, bò sát	14
Các tuyến và điểm khảo sát	22
Các sinh cảnh khảo sát	23
Các loài ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống	25
I. Họ Cóc bùn - Megophryidae	25
1. <i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	
Cóc mây sa pa	25
2. <i>Megophrys lateralis</i> (Anderson, 1871)	
Cóc mắt bèn	26
II. Họ Cóc - Bufonidae	27
3. <i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	
Cóc rừng	27
4. <i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	
Cóc nhà	28
III. Hylidae - Họ Nhái bén	29
5. <i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	
Nhái bén nhỏ	29
IV. Họ Ếch nhái - Ranidae	30
6. <i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	
Ếch bám đá	31
7. <i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)	
Ếch vạch	32
8. <i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Weigmann, 1835)	
Ếch đồng	33
9. <i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	
Ếch nhẽo	34
10. <i>Limnonectes limmocharis</i> (Boie, 1834)	
Ngoé	35

11. <i>Occidozyga leavis</i> (Gunther, 1859 "1858")	
Cóc nước nhẵn	36
12. <i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	
Cóc nước sần	37
13. <i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	
Chàng anđécson	38
14. <i>Rana guentheri</i> Boulenger, 1882	
Chẫu chuộc	39
15. <i>Rana macrodactyla</i> (Gunther, 1859 "1858")	
Chàng hiu	40
16. <i>Rana nigrovitata</i> (Blyth, 1855)	
Ếch suối	41
17. <i>Rana taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	
Chàng đài bắc	42
V. Họ Ếch cây - Rhacophoridae	43
18. <i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	
Chẫu chàng mép trắng	43
VI. Họ Nhái bầu - Microhylidae	44
19. <i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	
Ếnh ương thường	44
20. <i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	
Nhái bầu hây môn	45
21. <i>Microhyla omata</i> (Dumeril and Bibron, 1841)	
Nhái bầu hoa	46
22. <i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861 "1860")	
Nhái bầu vân	47
VII. Họ Tắc kè - Gekkonidae	48
23. <i>Cyrtodactylus chauquangensis</i> Hoang, Orlov, Ananjeva, Johns, Hoang, Dau, 2007	
Thạch sùng ngón châu quang	49
24. <i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	
Tắc kè	50
25. <i>Gekko palmatus</i> Boulenger, 1907	
Tắc kè chân vịt	51
26. <i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	
Thạch sùng đuôi sần	52
27. <i>Hemidactylus vietnamensis</i> Darevsky et Kupriyanova, 1984	
Thạch sùng việт nam	53

VIII. Họ Nhông - Agamidae	54
28. <i>Acanthosaura capra</i> Gunther, 1861	
Ô rô capra	55
29. <i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	
Ô rô vảy	56
30. <i>Calotes emma</i> Gray, 1845	
Nhông emma	57
31. <i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	
Nhông xanh	58
32. <i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	
Thằn lằn bay đốm	59
33. <i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	
Rồng đất	60
IX. Họ Thằn lằn bóng - Scincidae	61
34. <i>Eumeces quadrilineatus</i> (Blyth, 1853)	
Thằn lằn eme chỉ	62
35. <i>Eumeces tamdaoensis</i> Bourret, 1937	
Thằn lằn eme tam đảo	63
36. <i>Mabuya chapaensis</i> (Bourret, 1937)	
Thằn lằn bóng sapa	64
37. <i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	
Thằn lằn bóng đuôi dài	65
38. <i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	
Thằn lằn bóng hoa	66
39. <i>Riopa bowringi</i> (Gunther, 1864)	
Thằn lằn riô baorin	67
40. <i>Tropidophorus baviensis</i> Bourret, 1939	
Thằn lằn tai ba vì	68
41. <i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	
Thằn lằn tai béc mơ	69
X. Họ Thằn lằn chính thức - Lacertidae	70
42. <i>Platyplacopus kuehnei</i> (VanDenburgh, 1909)	
Liu điu cuni	71
43. <i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	
Liu điu chỉ	72
44. <i>Takydromus wolteri</i> Fischer, 1885	
Liu điu von te	73

XI. Họ Kỳ đà - Varanidae	74
45. <i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	
Kỳ đà hoa	74
XII. Họ Rắn giun - Typhlopidae	75
46. <i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	
Rắn giun thường	75
47. <i>Typhlops diardi</i> Schlegel, 1839	
Rắn giun lớn	76
XIII. Họ Rắn mống - Xenopeltidae	77
48. <i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	
Rắn mống	77
XIV. Họ Trăn - Boidae	78
49. <i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	
Trăn đất	78
XV. Họ Rắn nước - Colubridae	79
50. <i>Ahaetulla prasina</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	
Rắn roi thường	80
51. <i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	
Rắn sãi thường	81
52. <i>Boiga multomaculata</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	
Rắn rào đốm	82
53. <i>Calamaria pavementata</i> Dumeril et Bibron, 1854	
Rắn mai gấm lát	83
54. <i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	
Rắn leo cây	84
55. <i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	
Rắn sọc đuôi khoanh	85
56. <i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	
Rắn sọc dưa	86
57. <i>Oligodon chinensis</i> (Gunther, 1888)	
Rắn khiếm trung quốc	87
58. <i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	
Rắn khiếm xám	88
59. <i>Psammodynates pulverulentus</i> (Boie, 1827)	
Rắn hổ đất nâu	89
60. <i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	
Rắn ráo	90

61.	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	
	Rắn ráo trâu	91
62.	<i>Rhabdophis chrysagus</i> (Schlegel, 1837)	
	Rắn hoa cỏ vàng	92
63.	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	
	Rắn hoa cỏ nhỏ	93
64.	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	
	Rắn hoa cân vân đen	94
65.	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	
	Rắn nước	95
XVI.	Elapidae - Họ Rắn hổ	96
66.	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	
	Rắn cạp nong	97
67.	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	
	Rắn cạp nia bắc	98
68.	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	
	Rắn hổ mang	99
69.	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	
	Rắn hổ chúa	100
XVII.	Họ Rắn lục - Viperidae	101
70.	<i>Trimeresurus albolaris</i> (Gray, 1842)	
	Rắn lục mép trắng	102
71.	<i>Trimeresurus comutus</i> Smith, 1930	
	Rắn lục sừng	103
72.	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Gunther, 1839)	
	Rắn lục cườm	104
73.	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> K. Schmidt, 1925	
	Rắn lục xanh	105
XVIII.	Họ Rùa đầu to - Platysternidae	106
74.	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	
	Rùa đầu to	106
XIX.	Họ Rùa thường - Emydidae	107
75.	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	
	Rùa hộp trán vàng	108
76.	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell, 1825)	
	Rùa hộp ba vạch	109

77. <i>Geoemyda spengleri</i> (Gmélin, 1789)	
Rùa đất spengle	110
78. <i>Mauremys mutica</i> (Cantor, 1842)	
Rùa câm	111
79. <i>Ocadia sinensis</i> (Gray, 1834)	
Rùa cổ sọc	112
80. <i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	
Rùa sa nhân	113
XX. Họ Rùa núi - Testudinidae	114
81. <i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	
Rùa núi vàng	114
82. <i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	
Rùa núi viền	115
XXI. Họ Ba ba - Trionychidae	116
83. <i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	
Ba ba trơn	116
Nhận xét về cấu trúc thành phần loài ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống	117
Quan hệ thành phần loài khu BTTN Pù Huống với các Vườn Quốc gia trong khu vực Bắc Trung Bộ	119
Các loài ếch nhái, bò sát quý, hiếm ở khu BTTN Pù Huống	120
Tài liệu tham khảo	121
Thành phần loài ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống	124

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình biên soạn, sửa chữa và xuất bản cuốn sách này, các tác giả đã nhận được sự giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức và cá nhân:

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ (chương trình nghiên cứu cơ bản trong Khoa học Tự nhiên), Dự án bảo vệ rừng và Quản lý lưu vực sông Tỉnh Nghệ An (DANIDA).

Sự hỗ trợ về tài chính của các tổ chức FRR (Quý bảo tồn Việt Nam), WWF (Greater Mekong Chương trình Việt Nam).

Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh, Ban Chủ nhiệm Khoa Sinh học, Bộ môn Động vật đã tạo điều kiện cho chúng tôi trong quá trình soạn thảo cuốn sách.

Chi cục Kiểm lâm Nghệ An, Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hướng, Ủy ban nhân dân các huyện Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quỳnh Phong đã tạo điều kiện trong suốt quá trình thực địa ở khu bảo tồn.

Các nhà khoa học trong nước: GS. TS. Lê Vũ Khôi, TS. Nguyễn Văn Sáng đã đọc và góp nhiều ý kiến xác đáng. Các đồng nghiệp đã cho phép sử dụng tư liệu ảnh: TS. Nguyễn Văn Sáng, KS Hồ Thu Cúc, ThS. Nguyễn Quảng Trường, ThS. Nguyễn Trường Sơn, ThS. Ông Vĩnh An, ThS. Mai Văn Quế, ThS. Nguyễn Đức Lương.

Sự hợp tác của các nhà khoa học nước ngoài: TS. Natalia B. Ananjeva (Viện Động vật Xanh Pêtecbuga, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga), TS. Ebbble Poulsen (Cố vấn chương trình DANIDA), đặc biệt là TS. Nikolai L. Orlov (Viện Động vật Xanh Pêtecbuga, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga) trong việc thẩm định một số mẫu vật.

Học viên Đậu Quang Vinh (cao học 14) và nhóm sinh viên Cao Thế Anh, Lê Đình Việt, Lê Như Trang, Dương Anh Tú, Nguyễn Văn Giang, Mai Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Nhung đã tham gia thu và phân tích mẫu.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn những sự giúp đỡ quý báu đó!

GIỚI THIỆU

Cuốn sách “Ếch nhái, bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hướng” là kết quả điều tra nghiên cứu trong nhiều năm của cán bộ Bộ môn Động vật, Trường Đại học Vinh. Nội dung cuốn sách gồm:

- Đặc điểm hình thái phân loại các nhóm ếch nhái, bò sát.
- Khoá định loại các loài và mô tả đặc điểm nhận dạng, kích thước, phân bố các loài ở khu bảo tồn và ở Việt Nam.

Đây là tư liệu về ếch nhái, bò sát địa phương của một khu bảo tồn phục vụ cho công việc nghiên cứu, cung cấp những thông tin cần thiết cho công tác bảo tồn các loài ếch nhái, bò sát ở nước ta. Đồng thời, tài liệu góp phần vào giảng dạy, đào tạo đại học và sau đại học ở Trường Đại học Vinh.

Tài liệu chắc chắn còn nhiều thiếu sót, tư liệu còn chưa thật đầy đủ, các tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và bạn đọc cho cuốn sách này.

Các tác giả

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG

Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Pù Hướng nằm ở phía Bắc của dải Trường Sơn, có tọa độ địa lý 19°15' - 19°29' vĩ độ Bắc, 104°13' - 105°16' kinh độ Đông, nằm trên địa bàn các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tương Dương và Con Cuông, tỉnh Nghệ An. Khu BTTN Pù Hướng có địa hình đồi núi dốc và hiểm trở. Kiểu địa hình phổ biến là các ngọn núi trải dài 43 km chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, hình thành nên ranh giới giữa các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu và Quỳnh Hợp về phía Đông Bắc và các huyện Tương Dương, Con Cuông về phía Tây Nam.

Độ cao trong vùng dao động trong khoảng từ 200 đến 1.447 m. Điểm cao nhất trong khu bảo tồn là đỉnh Phu Lon (1.447 m) nằm ở phần cuối phía Tây Bắc của dãy núi. Ngoài ra còn có đỉnh Pù Hướng (1.200m) và các đỉnh khác có độ cao từ 1.311 - 1.148 m. Địa hình chia cắt mạnh và sâu tạo nên nhiều dòng suối dốc và hiểm trở như Nậm Quang, Nậm Gươm, Huổi Bô, Huổi Khi, Huổi Nây ở phía Bắc và Nậm Líp, Nậm Chao, Huổi Kít, Nậm Ngàn, Nậm Chon, Huổi Ôn ở phía Nam. Dải núi chính vừa là đầu nguồn của sông Cả và sông Hiếu, vừa tạo nên sự khác biệt về khí hậu ở hai phía núi. Trong vùng chủ yếu là núi đất, có một phần nhỏ núi đá vôi xen kẽ. Các dãy núi cũng hình thành đường phân thủy của sông Hiếu về phía Bắc và sông Cả về phía Nam. Sông Hiếu nhập vào sông Cả ở phần nam của tỉnh Nghệ An tạo nên phần lưu vực chính sông Cả và đổ ra cửa biển gần thành phố Vinh.

Khu BTTN Pù Hướng có 36.458 ha diện tích rừng, tương đương với 73% tổng diện tích khu bảo tồn với hai kiểu rừng chính là rừng thường xanh đất thấp và rừng thường xanh trên núi thấp. Cho đến nay đã có 665 loài thực vật bậc cao có mạch được ghi nhận ở đây, trong đó có 43 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2000). Các khảo sát trước đây đã ghi nhận có 291 loài thú, 148 loài chim. Ngoài ra, sự có mặt của Sao la *Pseudoryx nghetinhensis* trong khu bảo tồn cũng được ghi nhận từ năm 1995. Cũng theo các nghiên cứu trước đây, khu BTTN Pù Hướng có 87 loài ếch nhái, bò sát, trong đó đã ghi nhận 56 loài thu được mẫu, 18 loài qua quan sát điều tra. Trong giai đoạn từ năm 2003 - 2007, chúng tôi đã tiến hành điều tra nghiên cứu tại các điểm trong khu bảo tồn và ghi nhận các loài bổ sung qua các mẫu (quan sát, chụp ảnh hay thu lượm mẫu).

Trong số 95 loài, chúng tôi tiến hành mô tả đặc điểm hình thái phân loại, phân bố và lập khoa định loại cho 83 loài đã ghi nhận có mẫu ở các điểm và tuyến điều tra. Những loài còn lại sẽ được bổ sung trong các nghiên cứu sau này.

NỘI DUNG MÔ TẢ

Thứ tự sắp xếp. Thứ tự các loài trong sách được sắp xếp theo hệ thống éch nhái, bò sát Việt Nam (Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005). Một số loài được bổ sung theo các tài liệu mới trong thời điểm soạn thảo.

Thứ tự các thông tin của mỗi loài gồm:

Tên khoa học. Được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong các tài liệu khoa học. Ở đây chúng tôi sử dụng tên khoa học của loài theo tài liệu éch nhái, bò sát Việt Nam (Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005).

Tài liệu xuất xứ. Trích dẫn tên và tài liệu xuất xứ đầu tiên của loài.

Tên đồng vật. Trích dẫn tên đồng vật của loài trong các tài liệu đã công bố của các tác giả có nghiên cứu trong khu vực Bắc Trung Bộ.

Tên Việt Nam. Gồm tên phổ thông của loài được sử dụng rộng rãi nhất và các tên gọi khác nhau của các địa phương hoặc các dân tộc.

Tên tiếng Anh. Tên tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhất.

Đặc điểm. Các đặc điểm ngắn gọn để nhận biết loài (mô tả các phần cơ thể: đầu, thân, màu sắc, hoa văn...), các chỉ tiêu hình thái và kích thước các phần cơ thể.

Phân bố. Phân bố của loài trong khu bảo tồn. Phân bố ở Việt Nam theo tài liệu [30] và có bổ sung từ kết quả nghiên cứu của các tác giả.

Tình trạng bảo tồn. Xác định các cấp độ bảo vệ theo các tài liệu:

- Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007):

CR. Rất nguy cấp; EN. Nguy cấp; VU. Sẽ nguy cấp; LR. Ít nguy cấp.

- Theo Danh Lục Đỏ của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN, 2006):

CR. Rất nguy cấp; EN. Nguy cấp; VU. Sẽ nguy cấp; NT. Sắp bị đe dọa. LR. Ít nguy cấp.

- Theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm:

IB. Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB. Hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại.

- Theo Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài bị đe dọa (CITES, 2003):

Phụ lục I. Cấm xuất khẩu cho mục đích thương mại; Phụ lục II. Cho phép xuất khẩu có kiểm soát.

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI ẾCH NHÁI, BÒ SÁT

□ Đặc điểm hình thái ếch nhái

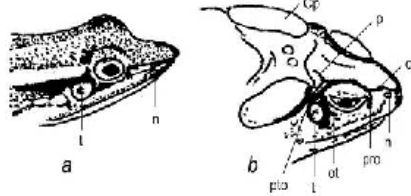
Đặc điểm hình thái ếch nhái được chú thích trong các hình vẽ sau (theo Bourret, 1942):

Đầu ếch nhái không đuôi

a. *Rana taipehensis*

b. *Bufo melanostictus*

t: màng nhĩ. n: lỗ mũi. Cp: tuyến mang tai. pto: gờ sau ổ mắt. ot: gờ ổ mắt màng nhĩ. pro: gờ trước ổ mắt. c: gờ canthus. p: gờ đỉnh.



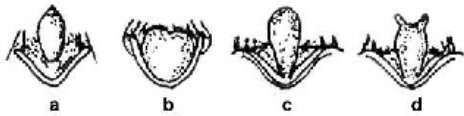
Lưỡi ếch nhái không đuôi

a. *Occidozyga lima*.

b. *Ophryophryne poilani*.

c. *Bufo melanostictus*.

d. *Hoplobatrachus rugulosus*.



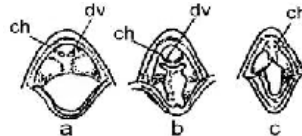
Khẩu cái ếch nhái

a. *Hyla symplex*.

b. *Hoplobatrachus rugulosus*.

c. *Occidozyga lima*.

ch: lỗ khoan. dv: răng lá mía.



Kích thước chi sau ếch nhái

a, b. *Rana taipehensis*.

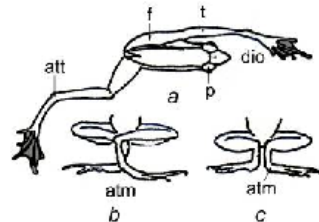
c. *Limnonectes limnocharis*.

att: khớp chày - cổ.

atm: khớp cổ - bàn.

f: đùi. t: ống chân. p: mi trên.

dio: gian ổ mắt.

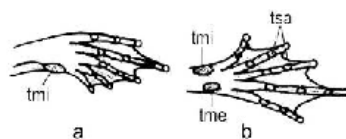


Mặt dưới bàn chân ếch nhái không đuôi

a. *Chaparana delacouri*.

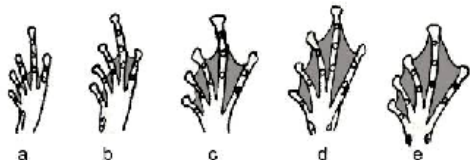
b. *Rana guentheri*.

tmi: củ bàn trong, tme: củ bàn ngoài. tsa: củ khớp dưới.



Màng da (theo Manthey U. and Grossmann W., 1997)

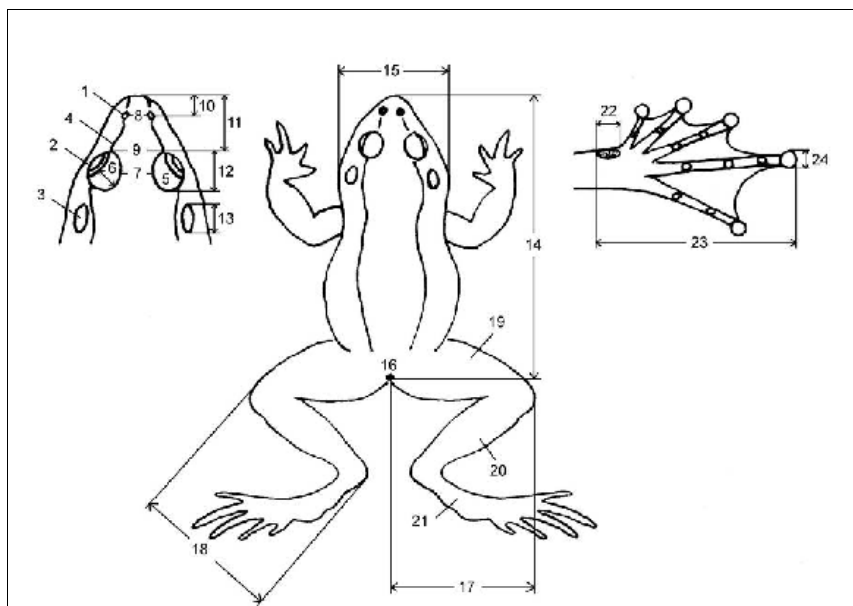
a. 1/4 màng, b. 1/2 màng, c. 2/3 màng, d. 3/4 màng, e. màng hoàn toàn.



□ Phân tích mẫu ếch nhái

Đo kích thước các phần cơ thể (đơn vị tính mm):

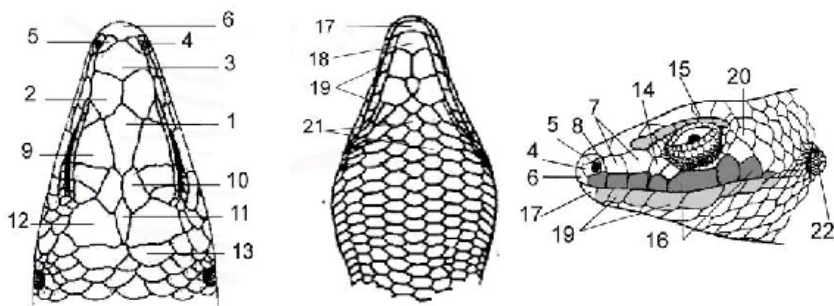
SVL. Dài thân (từ nút mõm đến khe huyết); **HL.** Dài đầu (từ nút mõm đến góc sau hàm dưới); **HW.** Rộng đầu (bề rộng lớn nhất của đầu, thường là khoảng cách hai góc sau của hàm); **SE.** Dài mõm (khoảng cách từ nút mõm đến bờ trước của mắt); **IN.** Gian mũi (khoảng cách bờ trong hai lỗ mũi); **OrbD.** Đường kính mắt (bề dài lớn nhất của ổ mắt); **IUE.** Gian mí mắt (Khoảng cách nhỏ nhất giữa hai bờ trong của mí mắt); **TYD.** Dài màng nhĩ (bề dài lớn nhất của màng nhĩ); **FLL.** Dài ống tay (từ khuỷu tới gốc củ bàn ngoài); **FL.** Dài đùi (từ khe huyết đến khớp gối); **TL.** Dài ống chân (từ khớp gối đến cuối khớp ống - cổ); **TW.** Rộng ống chân (bề rộng lớn nhất của ống chân); **FOL.** Dài bàn chân (từ góc củ bàn trong đến nút ngón dài nhất); **IMT.** Dài củ bàn trong.



Sơ đồ đo ếch nhái không đuôi (theo Banikov A. G. et al., 1977; có bổ sung)

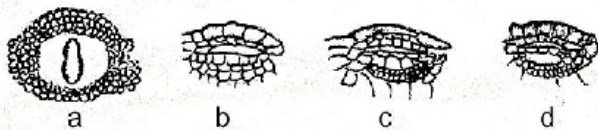
1. Lỗ mũi; 2. Mắt; 3. Màng nhĩ; 4. Dải mũi; 5. Mi mắt trên; 6. Rộng mi mắt trên;
7. Gian mí mắt; 8. Gian mũi; 9. Khoảng cách 2 dải mũi; 10. Khoảng cách từ mõm đến mũi; 11. Dài mõm; 12. Đường kính mắt; 13. Dài màng nhĩ; 14. Dài thân; 15. Rộng đầu; 16. Lỗ huyết; 17. Dài đùi; 18. Dài ống chân; 19. Đùi; 20. Ống chân; 21. Cổ chân; 22. Dài củ bàn trong; 23. Dài bàn chân; 24. Rộng đĩa ngón chân.

□ **Đặc điểm hình thái thân lằn**



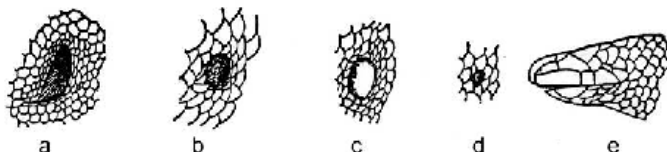
Các tấm khiên đầu ở thằn lằn (Mabuya) (theo Manthey U. and Grossmann W., 1997)

1. Trán; 2. Trước trán; 3. Trán - mũi; 4. Mũi; 5. Trên mũi; 6. Mồm; 7. Má; 8. Sau mũi; 9. Trên ổ mắt; 10. Trán đỉnh; 11. Gian đỉnh; 12. Đỉnh; 13. Gáy; 14. Trước ổ mắt; 15. Trên mi; 16. Mép trên; 17. Cằm; 18. Sau cằm; 19. Mép dưới; 20. Thái dương; 21. Họng; 22. Màng nhĩ.



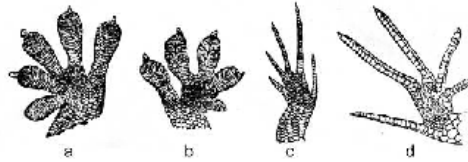
Mắt thằn lằn (theo Bourret R., 1943)

a. *Gekko gekko* (không có mí động); b. *Lygosoma quadrupes* (mí dưới có vảy); c. *Mabuya longicaudata* (mí dưới có vảy lớn và trong suốt); d. *Emoia laobaoensis* (mí dưới có một đĩa lớn trong).



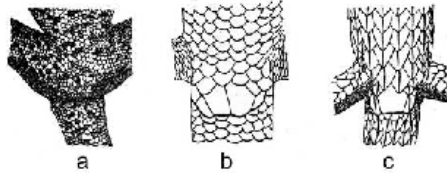
Lỗ tai thằn lằn (theo Bourret R., 1943)

a. *Gekko gekko* (lỗ tai dài và sâu); b. *Mabuya longicaudata* (lỗ tai tròn và sâu); c. *Tropidophorus bormorei* (màng nhĩ nông); d. *Lygosoma quadrupes* (lỗ tai rất nhỏ); e. *Dibamus bourreti* (tai và mắt ẩn dưới vảy).



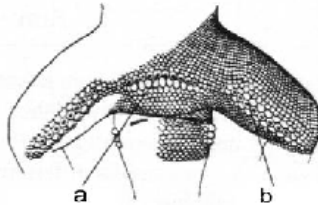
Mặt dưới bàn chân thằn lằn (theo Bourret R., 1943)

a. *Gekko gekko* (nếp mỏng nguyên); b. *Hemidactylus frenatus* (nếp mỏng chia);
c. *Mabuya longicaudata*; d. *Takydromus sexlineatus*.



Vảy bụng và vảy đuôi thằn lằn (theo Bourret R., 1943)

a. *Gekko gekko* (vảy bụng không khác vảy bên); b. *Mabuya longicaudata* (vảy trước hậu môn lớn). c. *Takydromus sexlineatus* (vảy bụng lớn).



Lỗ trước hậu môn (a) và lỗ đuôi (b)

(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997)

Lỗ đuôi nằm dọc hai bên ở mặt dưới đuôi. Lỗ trước hậu môn nằm phía trên khe huyết. Một số loài có lỗ đuôi và lỗ trước hậu môn nối tiếp nhau.

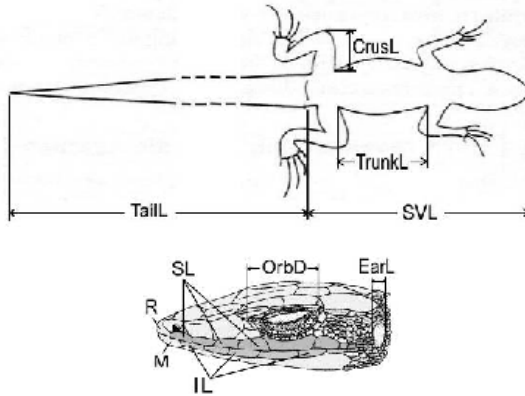
☐ Phân tích mẫu thằn lằn

Đo kích thước các phần cơ thể (đơn vị tính mm):

SVL. Dài thân (từ nút mõm đến khe huyết); **TaiIL.** Dài đuôi (từ khe huyết đến nút đuôi, không kể đuôi tái sinh).

Đếm các chỉ tiêu hình thái:

SMB. Hàng vảy thân (đếm số hàng vảy vòng quanh thân); **SB.** Vảy bụng (đếm số hàng vảy ngang giữa bụng ở giữa thân); **SL.** Tấm mép trên (số lượng tấm mép trên ở một bên); **IL.** Tấm mép dưới (số lượng tấm mép dưới ở một bên); **PP.** Lỗ trước hậu môn (đếm số lỗ trước hậu môn - nếu có); **FP.** Số lỗ đuôi (đếm số lỗ đuôi - nếu có); Số bản mỏng dưới ngón: đếm số bản mỏng dưới ngón IV chi trước (**FIVS**) và ngón IV chi sau (**TIVS**).

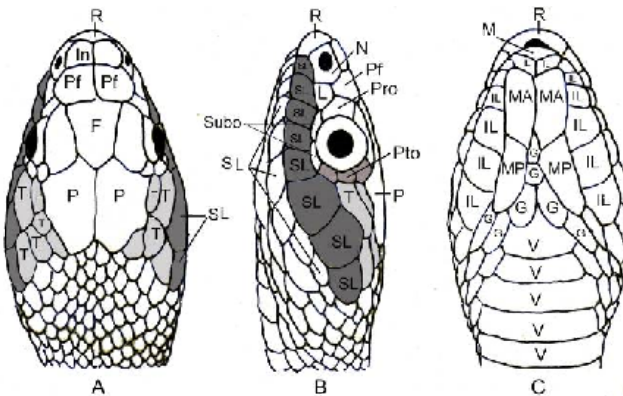


Các số đo và đếm ở thằn lằn

(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997; có bổ sung)

SVL. Dài mõm huyết; **TailL.** Dài đuôi; **CrusL.** Dài đuôi; **TrunkL.** Dài nách - bẹn; **OrbD.** Đường kính ổ mắt; **EarL.** Đường kính màng nhĩ; **SL.** Tấm mép trên; **IL.** Tấm mép dưới; **R.** Tấm mõm; **M.** Tấm cằm

□ Đặc điểm hình thái rắn



Vảy và tấm đầu của rắn

(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997; có bổ sung)

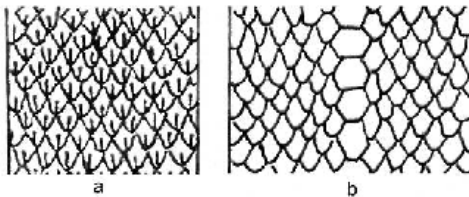
A. Nhìn trên; B. Nhìn bên; C. Nhìn dưới

F. Tấm trán; **G.** Vảy họng; **In.** Tấm gian mũi; **T.** Vảy thái dương; **L.** Tấm má; **SL.** Tấm mép trên; **IL.** Tấm mép dưới; **V.** Vảy bụng; **M.** Tấm cằm; **MA.** Tấm sau cằm trước; **MP.** Tấm sau cằm sau; **Pf.** Tấm trước trán; **R.** Tấm mõm; **N.** Tấm mũi; **P.** Tấm đỉnh; **Pro.** Tấm trước mắt; **Pto.** Tấm sau mắt; **Subo.** Tấm dưới mắt

Các loại vảy lưng ở rắn

(theo Trần Kiên, Nguyễn Quốc Thắng, 1980)

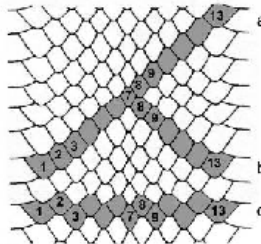
- a. Vảy lưng có gờ
- b. Vảy lưng nhẵn



Cách đếm số hàng vảy thân

(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997)

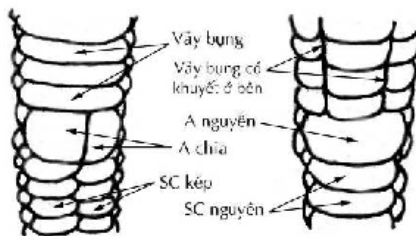
- a. Đếm xiên
- b. Đếm theo hình chữ V
- c. Đếm so le



Vảy bụng, vảy dưới đuôi và tấm hậu môn

(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997)

Vảy bụng (V) có hoặc không có khuyết ở bên, vảy dưới đuôi (SC) nguyên (xếp 1 hàng) hoặc kép (2 hàng), tấm hậu môn (A) có thể nguyên (đơn) hay chia (kép).



□ Phân tích mẫu rắn

Đo kích thước các phần cơ thể (đơn vị tính mm):

SVL. Dài thân (từ nút mõm đến khe huyết); **TailL.** Dài đuôi (từ khe huyết đến nút đuôi).

Đếm các chỉ tiêu hình thái:

C. Hàng vảy thân (đếm số hàng vảy thân ở cổ, ở giữa thân và ở trước khe huyết). Cách đếm: theo hàng xiên hay so le; nếu rắn có vảy lưng lớn hơn vảy bên cạnh thì đếm theo hình chữ V. Vảy thân ở cổ đếm từ tấm bụng thứ 7 (V7); **V.** Vảy bụng (số lượng vảy bụng từ cổ đến vảy tiếp giáp với vảy hậu môn); **SC.** Vảy dưới đuôi (số lượng vảy dưới đuôi, có thể có một hàng - tấm dưới đuôi nguyên hay hai hàng - tấm dưới đuôi chia, hoặc có cả hai loại); **SL.** Tấm mép trên (số lượng tấm mép trên ở một bên); **IL.** Tấm mép dưới (số lượng tấm mép dưới ở một bên); **T.** Vảy thái dương (gồm các vảy nằm giữa vảy đỉnh và các tấm mép trên). Thường có từ 1 - 3 hàng (*trước, giữa, sau*), được phân cách bằng dấu cộng (+); **A.** Tấm hậu môn (có thể nguyên - A.1 hoặc chia - A.2); **Lỗ mắt:** có thể tròn, elip (*thẳng đứng hay nằm ngang*); **Tấm sau cằm trước (MA)** và **tấm sau cằm sau (MP)**.

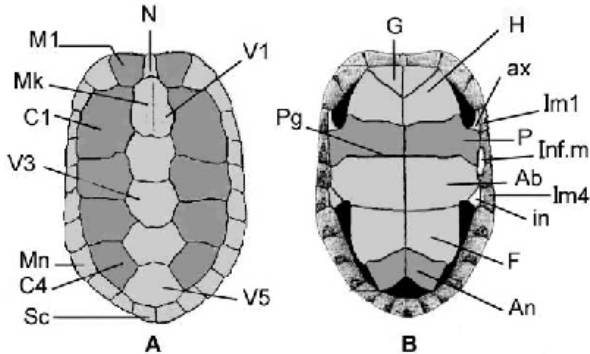
□ Đặc điểm hình thái rùa

Các đặc điểm hình thái cơ thể rùa được chú thích trong các hình vẽ:

Mai và yếm rùa

Mai rùa có thể dẹp hoặc gồ cao. Mặt trên mai có gờ sống lưng. Thông thường có 1 gờ, có khi 3 gờ, đôi khi tới 7 gờ. Mai có thể phủ da mềm như ba ba, còn lại đa số các loài mai thường gồm nhiều tấm sừng có tên riêng tùy từng vị trí trên lưng rùa.

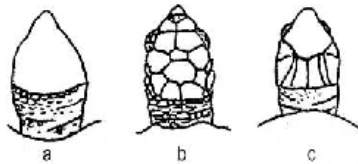
Yếm thường gắn chắc vào mai thành hộp cứng, nhưng có khi thành 2 mảnh cử động được có thể khép kín mai như ở rùa hộp.



(theo Manthey U. and Grossmann W., 1997, có bổ sung)

A. Mai. MK. Gờ sống lưng; N. Tấm gáy; M1 - Mn: Tấm bìa; V1 - V5: Tấm sống; C1 - C4: Tấm sườn; Inf.m: Tấm phụ bìa; Sc: Tấm trên đuôi

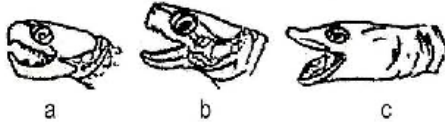
B. Yếm. IG. Tấm gian họng; G. Tấm họng; H. Tấm cánh tay; P. Tấm ngực; Ab. Tấm bụng; F. Tấm đùi; An. Tấm hậu môn; Im1 - Im4: Tấm dưới bìa; ax: Tấm nách; in: Tấm trí bẹn; Pg. Bản lê yếm



Mặt trên đầu rùa (theo Đào Văn Tiến, 1977)

Mặt trên đầu có thể nhẵn hoặc phủ các tấm sừng ghép với nhau. Màu sắc và trang trí trên đầu thay đổi tùy loài.

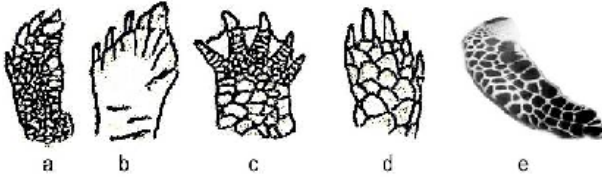
- Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*)
- Đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*)
- Rùa hộp (*Cuora amboinensis*)



Mỏ rùa (theo Đào Văn Tiến, 1977)

Phần trước đầu là mỏ rùa. Đôi khi mỏ khuyết ở giữa và hai phần bên mỏ lõi hình răng cưa (rùa răng) hay thay bằng vôi thịt (c).

- a. Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*), b. Rùa răng (*Hieremys annandalei*),
c. Ba ba gai (*Palea steindachneri*).



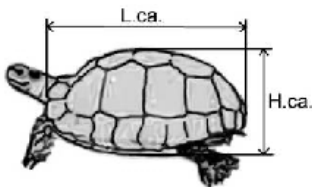
Chi (theo Đào Văn Tiến, 1977, có bổ sung)

Có thể hình trụ, không có màng da nối ngón chân hoặc hơi dẹp, có màng da nối ngón chân (rùa đầm), hoặc dẹp hẳn thành hình mái chèo (rùa biển).

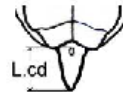
- a. Quắn đống (*Caretta caretta*), b. Ba ba gai (*Palea steindachneri*),
c. Rùa răng (*Hieremys annandalei*), d. Rùa núi viên (*Manouria impressa*)
e. Đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*)

□ Phân tích mẫu rùa

Đo kích thước các phần cơ thể (đơn vị tính mm): **L.ca.** Dài mai (từ bờ trước tấm gáy đến mép sau tấm đuôi); **H.ca.** Cao mai (từ yếm đến chỗ cao nhất của mai); **W.ca.** Rộng mai (rộng nhất của mai); **TailL.** Dài đuôi (từ mép trước khe huyết đến mút đuôi).



Đo mai



Đo đuôi

Đo các phần cơ thể rùa

L.ca. Dài mai; **H.ca.** Cao mai; **L.cd.** Dài đuôi.

CÁC TUYẾN VÀ ĐIỂM KHẢO SÁT

Các đợt khảo sát điều tra được tiến hành ở các huyện Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu và Quế Phong, gồm các tuyến và điểm điều tra:

❑ Huyện Quỳnh Hợp:

- *Tuyến Bản Khi - Khe Cò (xã Châu Cường):*

Bản Khi: 19°20'173" N - 105°04'408" E

Lán Cây Xoan: 19°19'023" N - 104°59'633" E

Dông Hà Nà: 19°19'393" N - 105°00'044" E

Đường Bộ Đội: 19°19'249" N - 105°02'491" E

Khe Hin Đong: 19°19'047" N - 105°00'167" E

Khe Khồ Khế: 19°20'486" N - 105°01'387" E

Khe Cò: 19°19'023" N - 104°59'633" E

Khe La Han: 19°19'486" N - 104°59'735" E

- *Xã Châu Quang:* 19°20'420" N - 105°09'030" E

- *Xã Châu Thái:* 19°18'683" N - 105°08'625" E

- *Xã Liên Hợp:* 19°24'208" N - 105°10'605" E

❑ Huyện Quỳnh Châu:

- *Tuyến Bản Cướm - Khe Bô (xã Diễn Lãm) và tuyến Bản Cướm - Khe Trắng Tranh (xã Châu Hoàn):*

Bản Cướm: 19°24'581" N - 104°58'211" E

Khe Quang Việt: 19°20'486" N - 104°57'502" E

Thác Khe Bô: 19°21'915" N - 104°57'396" E

Khe Phep: 19°22'373" N - 104°55'732" E

Lán Cây Dẻ: 19°22'765" N - 104°56'879" E

Trắng Tranh: 19°23'016" N - 104°53'033" E

❑ Huyện Quế Phong :

- *Tuyến Bản Tạ - Pù Lon (xã Quang Phong):*

Bản Tạ: 19°27'322" N - 104°52'640" E

Bản Huổi Lắc: 19°28'628" N - 104°57'502" E

Chân Pù Lon: 19°26'411" N - 104°50'489" E

CÁC SINH CẢNH KHẢO SÁT



Bản Khi (Châu Cường, Quý Hợp)



Bản Tạ (Quang Phong, Quý Phong)



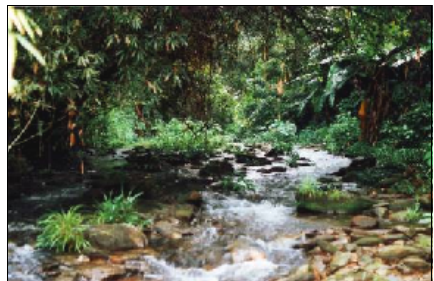
Bản Cướm (Diễn Lãm, Quý Châu)



Rừng phục hồi sau nương rẫy (Quý Châu)



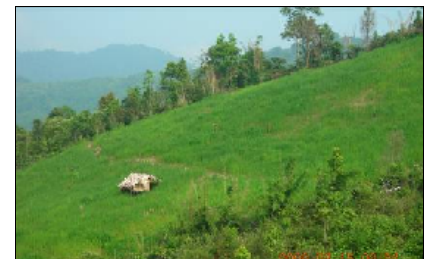
Khe Cô (Quý Hợp)



Khe Bô (Quý Châu)



Rừng tre nứa (Châu Hoàn, Quý Châu)



Nương rẫy (Châu Hoàn, Quý Châu)



Rừng thứ sinh



Núi đá vôi (Quý Hợp)

CÁC LOÀI ẾCH NHÁI, BÒ SÁT Ở KHU BTTN PÙ HUỐNG

I. Họ Cóc bùn - Megophryidae

- | | | |
|------|---|---------------------------------|
| 1(2) | Có răng lá mía. Lưỡi hơi khuyết ở sau. Cú bàn tay không rõ hay thiếu. Mi mắt có mấu nhỏ | Megophrys lateralis |
| 2(1) | Không có răng lá mía. Lưỡi khuyết ở phía sau. Có 2 cú bàn tay nổi rõ. Mi mắt không có mấu | Leptobrachium chapaensis |

LEPTOBRACHIUM Tschudi, 1838 - Giống cóc mày

Leptobrachium J. J. von Tschudi, 1838, Classif. Batrach., Neuchatel : 81.

1. *Leptobrachium chapaense* (Bourret, 1937) - Cóc mày sa pa

Megophrys hasseltii chapaensis R. Bourret, 1937, Ann. Bull. Gén. Instr. Publique Hanoi, 4(14), 18 - 20.

Leptobrachium hasseltii : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:** Cóc mày hatxen, cóc bùn (Việt), Tô Khiết (H'Mông).

- **Tên tiếng Anh:** Chapa Spadefoot Toad.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 45,52 mm). Mồm tròn không vượt quá hàm dưới. Đầu rộng hơn dài. Gờ má tù, vùng má lõm. Màng nhĩ không rõ ràng. Khoảng cách hai mũi xấp xỉ bằng bề rộng mí mắt trên. Có một nếp da từ sau mắt đến vai. Ngón tay I dài bằng ngón tay II. Ngón chân có 1/4 màng. Khớp chày - cổ chân chưa tới mắt. Cú bàn trong hình bầu dục, không có cú bàn ngoài.

Thân màu nâu sẫm. Vùng má nhạt hơn ở thân. Hai bên sườn, bụng, mặt dưới và phía sau chân nổi hạt rõ. Cằm và họng màu trắng bần, có hạt nhỏ. Mặt dưới bàn tay và bàn chân màu nâu, có các chấm trắng.

HL. 20,08; **HW.** 21,78; **SE.** 8,38; **IN.** 4,22; **OrbD.** 6,83; **IUE.** 4,72;
FLL. 14,71; **FL.** 20,89; **TL.** 18,1; **TW.** 5,32; **FOL.** 17,44; **IMT.** 2,33.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.

Khu bảo tồn: khe Quang Việt, khe Bô, chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

MEGOPHRYS Kuhl et Van Hasselt, 1822 - Giống cóc mắt

Megophrys H. Kuhl and J. C. van Hasselt, 1822, *Algemeene Konst-en Letter-Bode*, Haarlem, 7: 104.

2. *Megophrys lateralis* (Anderson, 1871) - Cóc mắt bên

Ixalus lateralis J. Anderson, 1871, *Jour. Asiat. Soc. Bengal*, Calcutta, 40 (2): 29.

Megophrys major : Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Lê Nguyên Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26]. Ngô Đắc Chứng, 2004 [25].

- **Tên Việt Nam:** Cóc mắt bên, cóc mắt lớn (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Anderson's spadefoot toad.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 78,92 mm). Mồm tù, vượt quá hàm dưới. Gờ mồm rõ, vùng má lõm. Màng nhĩ không rõ. Lỗ mũi nằm giữa mồm và mắt. Khoảng cách 2 mũi bằng bề rộng mí mắt trên. Có nếp da rõ từ sau mắt đến trên vai. Hai bên thân có nếp da mảnh kéo dài từ phía trên màng nhĩ đến gần gốc đuôi, một nếp hình chữ Y mảnh hơn ở trên lưng. Có mấu gai nhỏ trên mí mắt. Ngón tay I dài hơn ngón II một chút. Ngón chân có 1/4 màng. Cũ bàn trong và cũ khớp dưới ngón không rõ, không có cũ bàn ngoài.

Thân màu nâu xám hoặc nâu đỏ. Có một vết sẫm màu hơn hình tam giác trên đầu giữa hai mắt. Phía bên mồm, mắt đến màng nhĩ màu đen, cằm và họng đen nhạt với các vết trắng ở mép. Hai bên sườn phía dưới nếp da bên nổi các hạt màu trắng. Đùi và ống chân có các vết sẫm, mảnh vạt ngang. Mặt dưới cổ chân và bàn chân màu đen. Bụng và dưới đuôi màu trắng bần với các vết loang lổ.

HL. 32,41; **HW.** 31,48; **SE.** 10,77; **IN.** 8,94; **OrbD.** 10,37; **IUE.** 11,06; **TYD.** 5,19;

FLL. 19,09; **FL.** 34,86; **TL.** 41,43; **TW.** 11,31; **FOL.** 46,34; **IMT.** 3,65.

- **Phân bố:** Việt Nam: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Lán Cây Xoan, Trảng Tranh.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

II. Họ Cóc - Bufonidae

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1(2) Gờ ổ mắt - màng nhĩ dày, rất phát triển. Màng nhĩ bằng 3/4 đường kính mắt. Mụn trên lưng nhỏ. Có một dãy hạt lớn hơn ở hai bên thân | <i>Bufo galeatus</i> |
| 2(1) Gờ ổ mắt - màng nhĩ yếu không phát triển. Màng nhĩ bằng 2/3 đường kính mắt. Mụn trên lưng to nhỏ không đều | <i>Bufo melanostictus</i> |

***BUFO* Laurenti, 1768 - Giống cóc**

Bufo J. N. Laurenti, 1768, Synops. Rept., Vienna: 25.

3. *Bufo galeatus* Gunther, 1864 - Cóc rừng

Bufo galeatus A. Gunther, 1864, Rept. Brit. India, London: 421.

- **Tên Việt Nam:** Cóc rừng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Gamboja toad.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 34,69 mm). Không có răng hàm trên và răng lá mía. Gờ mõm rõ. Gờ giữa ổ mắt và màng nhĩ dày, rất phát triển. Thân nổi các mụn nhỏ. Hai bên thân có các mụn lớn hơn xếp thành dãy.

Lưng màu nâu vàng hoặc xám nâu. Trên đầu và lưng có các vệt đen xếp thành hình chữ V. Chi có vệt sẫm vắt ngang.

HL. 12,69; **HW.** 13,14; **SE.** 4,79; **IN.** 2,85; **OrbD.** 5,27; **IUE.** 3,46; **TYD.** 2,09; **FLL.** 7,96; **FL.** 13,99; **TL.** 13,82; **TW.** 4,01; **FOL.** 14,17; **IMT.** 1,49.

- Phân bố:

Việt Nam: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: khe Bô.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bậc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

4. *Bufo melanostictus* Schneider, 1799 - Cóc nhà

Bufo melanostictus J. G. Schneider, 1799, Hist, Amph., Jena, 1: 216.

- **Tên Việt Nam:** Cóc nhà, cóc (Việt), cutu (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Asian common toad, common sunda toad, black-spined toad.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- **Đặc điểm:**

Kích thước trung bình (SVL 86,3 mm). Không có răng hàm trên và răng lá mía. Mồm tròn vượt quá hàm dưới. Gò mồm rõ, vùng má xiên. Vùng giữa hai ổ mắt lõm. Gò sau ổ mắt, gờ ổ mắt - màng nhĩ yếu. Tuyến mang tai phát triển.

Các ngón tay tự do, ngón I dài hơn ngón II, ngón III dài nhất. Các củ khớp dưới ngón màu đen. Ngón chân có 1/3 - 1/2 màng. Củ bàn trong dài hơn củ bàn ngoài. Khớp cổ - bàn chạm mắt.

Thân có các mụn to nhỏ không đều, đầu các mụn thường đen. Mặt trên thân màu vàng sẫm, đôi khi xám nhạt. Bụng màu trắng bẩn với các vệt đen. Mút các ngón tay, ngón chân màu đen. Các gờ sọc có màu xám đến đen.

HL. 27,81; **HW.** 31,9; **SE.** 9,5; **IN.** 5,48; **OrbD.** 10,8; **IUE.** 7,39; **TYD.** 5,08; **FLL.** 18,2; **FL.** 33,7; **TL.** 31,06; **TW.** 11,6; **FOL.** 34,54; **IMT.** 3,8.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Bản Khì, Bản Cướm, Bản Tạ.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

III. Họ Nhái bén - Hylidae

HYLA Laurenti, 1768 - Giống nhái bén

Hyla J. N. Laurenti, 1768, Synops. Rept., Vienna : 32.

5. *Hyla simplex* Boettger, 1901 - Nhái bén nhỏ

Hyla chinensis var. *simplex* O. Boettger, 1901, Ber. Senckenb. Naturforsch. Ges., 2: 53.

- **Tên Việt Nam:** Nhái bén, nhái bén nhỏ (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Annam treefrog.



- **Đặc điểm:**

Cơ thể có kích thước nhỏ (SVL 29 - 35 mm). Gờ mõm rõ, vùng má lõm, vùng giữa hai mắt phẳng. Bề rộng mí mắt trên bằng đường kính mắt và màng nhĩ. Nếp da bên lưng mảnh, từ sau mắt kéo dài đến gần gốc đuôi.

Ngón tay có màng, ngón tay I ngắn hơn ngón II. Ngón chân có màng hoàn toàn, mút có đĩa bám. Mút các ngón tay và chân có đĩa bám tròn dẹp. Khớp cổ - bàn chạm mắt. Củ bàn trong bé, hình bầu dục, không có củ bàn ngoài. Cổ chân có nếp da yếu. Bụng và phía sau đuôi nổi hạt nhỏ.

Mặt trên thân màu xanh lá cây. Bụng màu trắng - vàng. Dưới chân, tay màu đỏ gạch. Bụng và phía sau đuôi nổi hạt nhỏ.

HL. 12,12; **HW.** 11,20; **SE.** 4,26; **IN.** 2,43; **OrbD.** 4,06; **IUE.** 3,96;

TYD. 2,06; **FL.** 15,63; **TL.** 16,6; **TW.** 8,17; **FOL.** 22,8; **IMT.** 2,58.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

IV. HọẾch nhái - Ranidae

- 1(20) Có răng lá mía. Lưỡi xẻ ở sau.
- 2(13) Ngón chân, đôi khi ngón tay có mút phình rộng với một rãnh ngang hình móng ngựa chia ra hai mặt trên và dưới.
- 3(6) Đĩa ngón tay không có rãnh rõ ràng.
- 4(5) Răng lá mía chạm bờ trước lỗ mũi trong. Ngón chân có 1/3 màng
..... ***Rana guentheri***
- 5(4) Răng lá mía không chạm bờ trước lỗ mũi trong. Ngón chân có màng gần hoàn toàn
..... ***Rana nigrovittata***
- 6(3) Đĩa ngón tay có rãnh rất rõ.
- 7(12) Ngón tay và ngón chân có đĩa nhỏ, kém 1/2 đường kính màng nhĩ.
- 8(9) Không có nếp da bên lưng. Da nhám ***Rana andersoni***
- 9(8) Có nếp da bên lưng. Da nhẵn.
- 10(11) Khớp chày - cổ chân chạm mũi. Có hai sọc trắng hai bên lưng .. ***Rana taipehensis***
- 11(10) Khớp chày - cổ chân chạm mút mõm. Lưng với 3 sọc trắng ***Rana macrodactyla***
- 12(7) Ngón tay và ngón chân có đĩa lớn, bằng hoặc lớn hơn đường kính màng nhĩ
..... ***Amolops ricketti***
- 13(2) Ngón tay và ngón chân không phình ở mút, hay phình cũng không có rãnh ngang chia ra mặt trên và mặt dưới.
- 14(19) Lưng với nhiều nếp da ngắn, gián đoạn. Màng nhĩ rõ.
- 15(16) Có củ cạnh ngoài bàn chân. Ngón chân 2/3 màng da là cùng
..... ***Limnonectes limnocharis***
- 16(15) Không có củ cạnh ngoài bàn chân. Ngón chân có màng da gần hoàn toàn.
- 17(18) Mút ngón chân phình thành mấu tròn rõ ràng ***Chaparana delacouri***
- 18(17) Mút ngón chân tù đầu ***Hoplobatrachus rugulosus***
- 19(14) Lưng nhẵn, không có các nếp da gián đoạn. Màng nhĩ không rõ ràng
..... ***Limnonectes kuhlii***
- 20(1) Không có răng lá mía. Lưỡi không xẻ ở sau.
- 21(22) Lưỡi dài hẹp, nhọn ở phía sau ***Occidozyga lima***
- 22(21) Lưỡi tròn ở phía sau ***Occidozyga laevis***

AMOLOPS Cope, 1865 - Giống ếch bàm đá

Amolops E. D. Cope, 1865, Nat. Hist. Rev., London, new ser., 5: 117.

6. *Amolops ricketti* (Boulenger, 1899) - Ếch bàm đá

Rana ricketti G. A. Boulenger, 1899, Proc. Zool. Soc. London: 168.

Rana ricketti : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Ếch bàm đá (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese sucker frog.



Ảnh: Hồ Anh Tuấn

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 41,23 mm). Mồm tròn vượt quá hàm dưới. Gò mồm rõ, vùng má gấn thẳng đứng. Khoảng cách giữa hai mũi lớn hơn gian ổ mắt. Màng nhĩ bé, bằng khoảng 1/4 đường kính mắt.

Ngón tay ngắn với mút phình rộng tạo thành đĩa tròn. Đĩa ngón tay I và II bé, lớn hơn đường kính màng nhĩ một chút, đĩa ngón tay III và IV lớn, lớn hơn đĩa ngón chân. Mút ngón tay có rãnh phân chia thành mặt trên và mặt dưới. Ngón tay I ngắn hơn ngón II. Ngón chân có màng hoàn toàn bao cả gốc của đĩa ngón. Củ bàn trong hình bầu dục, không có củ bàn ngoài. Khớp chày - cổ gấn chạm mút mồm.

Lưng màu xám đen hay xám xanh, mặt dưới màu xám nhạt. Trên thân có các vết tạo thành hình mạng lưới. Mỗi bên đầu có một vết sẫm vắt ngang qua mắt. Chi sau có các vết sẫm vắt ngang.

HL. 15,15; **HW.** 14,31; **SE.** 5,40; **IN.** 4,85; **OrbD.** 6,15; **IUE.** 3,60;
FLL. 10,41; **FL.** 21,99; **TL.** 22,17; **TW.** 7,59; **FOL.** 20,10; **IMT.** 3,46.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Khe Bô.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

CHAPARANA Bourret, 1939 - Giống Chaparana

Chaparana R. Bourret, 1939, Ann. Bull. Gén. Instr. Pub., Hanoi, 6: 31.

7. *Chaparana delacouri* (Angel, 1928) -Ếch vạch

Rana delacouri F. Angel, 1928, Ann. Bull. Gén. Instr. Pub., Hanoi, 4: 30.

Rana microlineata : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:**Ếch vạch, ếch ang (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Tonkin asian frog.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 57,30 mm). Mồm tròn. Đầu rộng hơn dài. Răng lá mía gần chạm bờ trước lỗ mũi trong. Lưỡi hơi xẻ ở phía sau. Vùng má gần phẳng. Ngón tay hơi phình ở mút. Ngón chân có mút phình rộng thành đĩa nhỏ. Có rãnh hình móng ngựa ở mút ngón tay và mút ngón chân. Có một hàng củ khớp dưới ngón lồi, rất rõ. Chi sau với củ bàn trong dài, bằng 2/3 chiều dài ngón chân trong. Ngón chân I và II có một hàng củ khớp dưới ngón, ngón III, IV và V có hai hàng củ khớp rất rõ. Không có củ bàn ngoài. Màng giữa các ngón chân hoàn toàn, phủ lên 1/2 đĩa ở các ngón chân. Có các nếp da ngắn, gián đoạn rất rõ ở trên lưng, ngắn hơn ở hai bên thân. Da nổi hạt, kể cả trên các chi.

Thân màu nâu tối, lốm đốm các vết thẫm. Mặt bụng màu nâu sáng. Vùng họng và trước ngực có các đốm sẫm màu.

HL. 22.67; **HW.** 26.44; **SE.** 9.14; **IN.** 6.10; **OrbD.** 8.54; **IUE.** 3.54; **TYD.** 3.36;
FLL. 11.43; **FL.** 31.20; **TL.** 33.88; **TW.** 9.52; **FOL.** 37.17; **IMT.** 5.87.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Bắc Kạn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

HOPLOBATRACHUS Peter, 1863 - Giống ếch đồng

Hoplobatrachus W. Peter, 1863, Monatsber. Preuss. Akad. Wiss. Berlin: 449.

8. *Hoplobatrachus rugulosus* (Weigmann, 1835) - Ếch đồng

Rana tigerina rugulosa A. F. A. Weigmann, 1835, Nova. Acta Acad. Caesar. Leop. Carol., Hall, 17: 258.

Rana rugulosa : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:** Ếch đồng, ếch, ếch ruộng (Việt), tu cộp, tu cộp (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Common lowland frog, chinese bullfrog, taiwanese frog.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước khá lớn (SVL 86,8 - 104,5 mm). Mồm tù, vượt quá hàm dưới. Vùng má lõm và xiên, vùng giữa hai mắt lõm. Màng nhĩ bằng khoảng 2/3 đường kính mắt. Có nếp da từ sau mắt qua màng nhĩ đến vai. Mút các ngón tay và ngón chân tù. Ngón tay I dài hơn ngón II, giữa các ngón tay có màng yếu, các ngón chân có màng hoàn toàn. Củ bàn trong dài, không có củ bàn ngoài. Củ khớp bé. Khớp cổ - bàn chạm mút mồm. Trên lưng có nhiều nếp da ngắn, gián đoạn. Lưng, hai bên thân và trên các chi nổi những hạt nhỏ.

Thân màu xanh nước hồ hoặc vàng nhạt. Mặt dưới thân màu trắng đục hay phớt vàng xen những vệt sẫm không đều.

HL. 34,9; **HW.** 33,82; **SE.** 14,30; **IN.** 5,37; **OrbD.** 10,46; **IUE.** 5,37;

TYD. 6,9; **FL.** 43,62; **TL.** 39,26; **TW.** 16,52; **FOL.** 45,61; **IMT.** 5,05.

- Phân bố:

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Bản Khì, bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

LIMNONECTES Fitzinger, 1843 - Giống ếch rừng

Limnonectes L. J. Fitzinger, 1843, Syst. Rept.: 31.

9. *Limnonectes kuhlii* (Tschudi, 1838) - Ếch nhèo

Rana kuhlii J. J. Von Tschudi, 1838, Class. Batr., Neuchated: 40.

Rana kuhlii : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29]. Ngô Đắc Chứng, 2004 [25].

- **Tên Việt Nam:** Ếch nhèo, ếch trơn (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Kuhl's creek frog, big-headed frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 67,12 mm). Mồm tròn vượt quá hàm dưới. Hàm dưới có hai mấu hình răng ở phía trước. Không có gờ mồm. Vùng má xiên. Khoảng cách hai mũi không lớn hơn bề rộng giữa hai mắt. Màng nhĩ thường ẩn, nếu có thì lớn hơn 1/2 đường kính mắt. Ngón tay I bằng ngón II, mút các ngón hơi phình. Cũ khớp lớn. Chân ngắn, ống chân có bề dài gấp hơn 2 lần bề rộng. Mút các ngón chân có đĩa bé, màng ngón chân hoàn toàn. Cũ bàn trong bé, không có củ bàn ngoài. Khớp chày - cổ chạm thái dương hay mắt.

Da nhèo, trơn. Phần sau mi mắt trên có mụn nhỏ. Có nếp hạt từ mắt tới vai và một nếp khác vắt ngang qua đầu ngay sau mắt. Lưng màu nâu hay xanh xám. Mặt dưới màu trắng. Có các vệt nâu ở cằm và ngực.

HL. 27,91; **HW.** 28,7; **SE.** 10,16; **IN.** 5,43; **OrbD.** 8,17; **IUE.** 5,26; **TYD.** 3,5; **FLL.** 12,7; **FL.** 30,9; **TL.** 29,95; **TW.** 13,0; **FOL.** 36,53; **IMT.** 4,53.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Khe Bô, chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

10. *Limnonectes limnocharis* (Boie, 1834) - Ngoé

Rana limnocharis H. Boie, 1834, Nova Acta Acad. Caesar. Leop. Carol., Halle, 17 (1): 225.

Rana limnocharis : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:** Ngoé, nhái (Việt), Longatulo (Tàôi), Tô khiết (H'Mông).

- **Tên tiếng Anh:** Grass frog, paddy frog, rice frog, asian pool frog.



- Đặc điểm:

Kích thước trung bình (SVL 47,16 mm). Mồm hơi nhọn, vượt quá hàm dưới. Miệng rộng, kéo dài tới 1/2 màng nhĩ. Vùng má hơi lõm và xiên, gờ mồm tù. Vùng giữa hai mắt phẳng. Màng nhĩ gần bằng bề rộng giữa hai mắt và mí mắt trên. Có nếp da từ mắt chạy qua phía trên màng nhĩ tới vai.

Ngón tay hoàn toàn tự do, ngón I dài hơn ngón II, bằng ngón IV. Ngón chân có 1/3 - 1/2 màng. Có củ cạnh ngoài bàn chân, củ bàn trong dài. Củ khớp dưới ngón tay lớn hơn dưới ngón chân. Có nếp da ở cổ chân. Khớp cổ - bàn chạm mút mồm. Trên lưng có nhiều nếp da gián đoạn.

Mặt trên đầu, lưng có màu xanh, nâu nhạt hay vàng đất. Giữa hai mắt thường có vết sẫm. Đọc giữa sống lưng đôi khi có vết sáng từ mút mồm tới trước hậu môn. Chân có các vết sẫm màu vắt ngang. Mặt dưới màu trắng đục hay vàng nhạt.

HL. 17,92; **HW.** 15,73; **SE.** 8,36; **IN.** 3,79; **OrbD.** 5,79; **IUE.** 2,32; **TYD.** 3,18; **FLL.** 10,07; **FL.** 19,39; **TL.** 22,61; **TW.** 7,48; **FOL.** 26,84; **IMT.** 2,37.

- Phân bố:

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Bản Khì, khe Cô, bản Cướm, khe Bô.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

OCCIDOZYGA Kuhl et van Hasselt, 1822 - Giống cóc nước

Occidozyga H. Kuhl et J. C. van Hasselt, 1822, *Algemeene Konst-en Letter-Bode*, Haarlem, 7: 103.

11. *Occidozyga laevis* (Gunther, 1859 “1858”) - Cóc nước nhẵn

Oxyglossus laevis A. Gunther, 1859, *Cat. Batr. Sal. Coll. Brit. Mus.*, London: 7.

Phrynoglossus laevis : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29]. Lê Nguyễn Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26].

- **Tên Việt Nam:** Cóc nước nhẵn (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Yellow-bellied puddle frog, philippin oriental frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước bé (SVL 22,97 mm). Đầu bé, mõm hơi nhọn, vượt quá hàm dưới. Không có răng lá mía, lưỡi tròn ở phía sau. Không có gờ mõm. Vùng má thẳng. Đường kính mắt bằng khoảng cách giữa hai mí mắt và bằng mí mắt trên. Màng nhĩ không rõ. Ngón tay I dài hơn ngón II, ngón III dài nhất, mút các ngón tù. Ngón chân có màng hoàn toàn. Cũ khớp dưới ngón rõ. Cũ bàn trong dài, hình bầu dục, bằng 3/4 chiều dài ngón trong. Không có củ bàn ngoài. Có nếp da yếu ở cổ chân, khớp chày - cổ chạm mắt, khớp cổ - bàn chạm mút mõm.

Thân màu xám nâu nhạt xen lẫn các đốm thẫm, bụng màu trắng đục. Chi sau cũng có các vệt và đốm thẫm giống trên lưng. Trên đầu, lưng và tay chân nổi hạt rất bé. Mặt dưới thân nhẵn.

HL. 8,90; **HW.** 8,32; **SE.** 3,02; **IN.** 2,32; **OrbD.** 3,41; **IUE.** 1,60; **TYD.** 1,67; **FLL.** 4,60; **FL.** 10,68; **TL.** 11,45; **TW.** 4,00; **FOL.** 14,10; **IMT.** 2,03.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Khe Cô.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

12. *Occidozyga lima* (Gravenhorst, 1829) - Cóc nước sần

Rana lima J. L. C. Gravenhorst, 1829, Delic. Mus. Zool. Vratislav., 1: 41.

Ooeidozyga lima : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:** Cóc nước sần, kèng kẹc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Green puddle frog, rough-skinned floating frog, java frog...



- **Đặc điểm:**

Cơ thể có kích thước bé (SVL 19 - 30 mm). Đầu bé. Mồm hẹp vượt quá hàm dưới, không có gờ mồm. Khoảng cách giữa hai mũi bằng 1/2 khoảng cách giữa hai mí mắt trên. Màng nhĩ ẩn.

Ngón tay I bằng ngón II, ngón III dài nhất. Các ngón hơi có màng, củ khớp dưới ngón rõ. Màng giữa các ngón chân hoàn toàn. Củ cạnh ngoài bàn chân tròn, củ trong thành nếp nhỏ cao. Có nếp hạt ở cổ chân. Mút ngón chân hơi nhọn. Khớp cổ - bàn gần chạm mũi. Da nổi hạt to nhỏ không đều, mồm có hạt nhỏ.

Lưng và đầu màu xanh, mặt trên tay, chân màu xanh nhạt điểm các vệt nâu sẫm. Bụng màu trắng nhạt. Có vệt nâu sẫm từ nách đến bàn tay và từ gốc hai đùi đến khớp gối.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Hải Dương, Hoà Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Bản Khì.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

RANA Linnaeus, 1758 - Giống ếch nhái

Rana C. Linnaeus, 1758, Syst. Nat. Ed. 10, Stockholm, 1: 210.

13. *Rana andersoni* Boulenger, 1882 - Chàng andécson

Rana andersonii G. A. Boulenger, 1882, Cat. Batr. Sal. Coll. Brit. Mus., London: 55.

- **Tên Việt Nam:** Chàng andécson (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Golden crossband frog, Anderson's frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Kích thước khá lớn (SVL 84,07 mm). Răng lá mía không chạm bờ trước lỗ mũi trong. Lưỡi xê sâu ở phía sau. Mồm tù, gờ mồm không rõ, vùng má lõm. Màng nhĩ rất rõ, bằng hay lớn hơn 1/2 đường kính ổ mắt. Mút các ngón tay và chân phình rộng thành các đĩa nhỏ. Ngón tay I dài bằng ngón II, ngón III dài nhất. Chi sau với củ bàn trong dài, dài gần bằng 2/3 chiều dài ngón chân trong, không có củ bàn ngoài. Các củ khớp dưới ngón rõ. Ngón chân có màng hoàn toàn.

Trên lưng ở phía sau, hai bên sườn, trên mí mắt nổi những hạt nhỏ. Các hạt ở con cái ít hơn ở con đực (đôi khi có một hàng củ lớn, dẹt ở hai bên thân từ trên phía trên nách đến bẹn, và một hàng nhỏ hơn ở phía dưới). Da phần dưới cằm, họng, bụng và các chi nhẵn.

Lưng hoàn toàn có màu xanh, hai bên sườn nâu, hoặc có màu xanh và nâu với những vết tròn tạo thành hình mạng lưới khá rõ. Có các vết sẫm màu vắt ngang trên các chi. Mặt dưới màu trắng bần.

HL. 33,23; **HW.** 30,43; **SE.** 15,33; **IN.** 8,95; **OrbD.** 10,77; **IUE.** 7,53; **TYD.** 5,42; **FLL.** 20,05; **FL.** 41,17; **TL.** 53,00; **TW.** 11,78; **FOL.** 54,89; **IMT.** 5,00.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

Khu bảo tồn: Khe Bô, khe Phệp, lán Cây Dẻ, Trảng Tranh.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bậc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

14. *Rana guentheri* Boulenger, 1882 - Chấu chuộc

Rana guentheri G. A. Boulenger, 1882, Cat. Batr. Sal. Ecaud. Coll. Brit. Mus., London: 48.

- **Tên Việt Nam:** Chấu chuộc, chấu (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Gunther's amoy frog, gunther's frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- **Đặc điểm:**

Kích thước khá lớn (SVL 74,61 mm). Đầu lõm. Mồm nhọn vượt quá hàm dưới, gờ mồm rõ, vùng má lõm và xiên. Khoảng cách giữa hai mũi lớn hơn mí mắt trên và gần bằng màng nhĩ. Màng nhĩ rất rõ, màu nâu sẫm hay nâu đỏ với viền sáng xung quanh.

Ngón tay I dài bằng ngón tay II. Ngón chân có 1/3 màng. Mút ngón chân phình rộng, có rãnh ngang chia mặt trên và dưới. Không có củ cạnh ngoài bàn chân. Khớp cổ - bàn chạm bờ trước của mắt. Có nếp da bên lưng kéo dài từ sau mắt tới gốc đuôi. Có nếp hạt từ góc sau mép đến vai.

Da nhẵn, lưng xám hay nâu đỏ, đồng màu, đôi khi có các vết nâu sẫm. Bụng màu trắng đục, cằm và dưới chân màu trắng hơi vàng. Phần sau mặt dưới đuôi nổi các hạt nhỏ.

HL. 28,80; **HW.** 26,30; **SE.** 13,60; **IN.** 6,99; **OrbD.** 9,22; **IUE.** 5,34; **TYD.** 6,43; **FLL.** 16,70; **FL.** 39,60; **TL.** 44,79; **TW.** 11,25; **FOL.** 46,81; **IMT.** 3,17.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Khe Bô, Trảng Tranh.

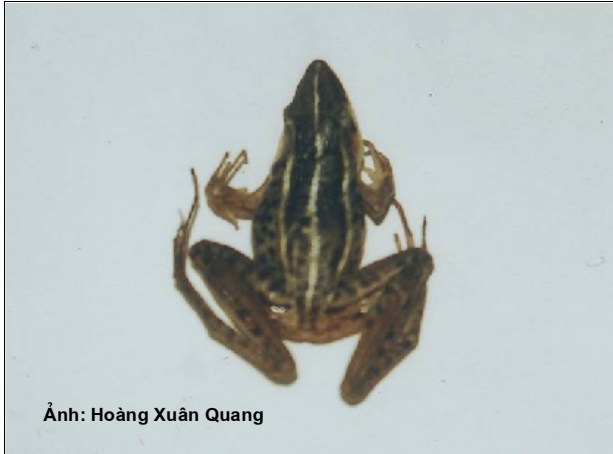
- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

15. *Rana macrodactyla* (Gunther, 1859 “1858”) - Chàng hiu

Hylarana macrodactyla A. Gunther, 1859, Cat. Batr. Sal. Coll. Brit. Mus., London: 72.

- **Tên Việt Nam:** Chàng hiu (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Guangdong frog, three-striped grass frog, long-legged grass frog.



- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước bé (SVL 21 - 44 mm). Mồm nhọn vượt quá hàm dưới, gờ mồm rõ. Vùng má xiên. Đường kính màng nhĩ từ 3/4 đến bằng đường kính mắt, lớn hơn chiều rộng mí mắt trên. Hai bên lưng có nếp da màu trắng từ sau mắt tới khe huyết.

Ngón tay hoàn toàn tự do, ngón I dài bằng ngón II, củ khớp rõ. Ngón chân có 1/2 màng da. Ngón tay và ngón chân có mút phình rộng thành đĩa với rãnh ngang chia mặt trên và mặt dưới. Đĩa ngón bé hơn 1/2 đường kính màng nhĩ. Khớp chày - cổ chạm mút mồm. Củ bàn trong tròn.

Lưng có màu xanh với 3 đường trắng đục từ mút mồm tới khe huyết. Mặt dưới màu trắng hồng.

HL. 13,76; **HW.** 8,70; **SE.** 6,07; **IN.** 2,70; **OrbD.** 4,25; **IUE.** 2,76;

TYD. 3,01; **FL.** 17,40; **TL.** 21,41; **TW.** 3,51; **FOL.** 21,11; **IMT.** 0,95.

- Phân bố:

Việt Nam: Yên Bái, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hải Dương, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Khì, bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

16. *Rana nigrovittata* (Blyth, 1855) -Ếch suối

Limnodytes nigrovittatus E. Blyth, 1855, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 24: 718.

- **Tên Việt Nam:** Ếch suối (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Black-striped frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Kích thước trung bình (SVL 43,18 mm; từ 41 - 46,9 mm). Đầu dài hơn rộng một chút. Màng nhĩ rõ, đường kính màng nhĩ từ 2/3 đến gần bằng mắt. Nếp da bên lưng rõ, kéo dài từ sau mắt đến gần gốc đuôi, không chạm màng nhĩ.

Ngón tay trung bình, mút các ngón phình thành đĩa nhỏ. Ngón chân có màng gân hoàn toàn. Cũ khớp dưới ngón phát triển.

Cơ thể màu nâu vàng nhạt ở trên lưng, nhạt dần ở hai bên sườn. Mặt dưới màu trắng. Có vệt đen từ mõm kéo dài ra phía sau ngang qua mắt, màng nhĩ đến phía trên vai. Chi sau với các vệt sẫm vắt ngang trên đùi, ống và cổ chân.

HL. 16,86; **HW.** 15,6; **SE.** 7,19; **IN.** 4,89; **OrbD.** 5,79; **IUE.** 3,95; **TYD.** 3,97;

FLL. 10,00; **FL.** 20,50; **TL.** 24,73; **TW.** 5,96; **FOL.** 26,05; **IMT.** 2,32.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: Lán Cây Xoan, khe Cô, khe La Han, khe Bô, Trảng Tranh.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

17. *Rana taipehensis* Van Denburgh, 1909 - Chàng dài bắc

Rana taipehensis J. Van Denburgh, 1909, Proc. California Acad. Sci., San Francisco, Ser. 4, 3: 56.

- **Tên Việt Nam:** Chàng dài bắc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Two-stripes grass frog, taipei frog.



Ảnh: Nguyễn Quảng Trường

- Đặc điểm:

Kích thước cơ thể nhỏ (SVL 28,45 mm). Mồm nhọn vượt quá hàm dưới, gờ mồm rõ. Vùng má lõm. Đường kính màng nhĩ gần bằng mắt. Bê rộng giữa hai mắt gấp 2 lần mí mắt trên.

Các ngón tay hoàn toàn tự do, ngón I dài bằng ngón II, củ khớp dưới ngón rõ. Ngón chân có 1/2 màng. Mút ngón tay, ngón chân phình rộng, có rãnh phân thành mặt trên, mặt dưới. Khớp chày - cổ chạm mũi.

Lưng màu xanh. Có vệt nâu sẫm từ mút mồm đến trước mắt. Trên ống chân có những vệt ngang màu nâu nhạt. Mặt dưới bụng, cằm, chi trước và chi sau màu nâu hồng nhạt.

HL. 12,20; **HW.** 7,58; **SE.** 5,53; **IN.** 2,50; **OrbD.** 3,48; **IUE.** 2,58; **TYD.** 3,56; **FLL.** 6,50; **FL.** 12,06; **TL.** 15,30; **TW.** 3,36; **FOL.** 16,90; **IMT.** 0,80.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Bản Khì.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

V. Họ Ếch cây - Rhacophoridae

POLYPEDATES Tschudi, 1838 - Giống chẫu chàng

Polypedates J. J. von Tschudi, 1838, Classif. Batr., Neuchâtel : 34, 75.

18. *Polypedates leucomystax* (Gravenhorst, 1829) - Chẫu chàng mép trắng

Hyla leucomystax J. L. C. Gravenhorst, 1829, Delicie Mus. Zool. Vratislav., 1: 26.

Rhacophorus leucomystax : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18].

- **Tên Việt Nam:** Chẫu chàng mép trắng, ếch cây, ếch cây mép trắng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Four-lined treefrog, common treefrog.



Ảnh: Hoàng Xuân Quang

- Đặc điểm:

Kích thước trung bình (SVL. 51 - 86 mm). Mồm tròn vượt quá hàm dưới. Gò mồm rõ, vùng má xiên và hơi lõm. Miệng rộng. Mắt lớn và lồi. Màng nhĩ lớn, bằng 2/3 - 3/4 đường kính mắt. 2 ngón tay ngoài nhiều nhất là 3/4 có màng da. Mút các ngón tay và ngón chân có đĩa, đĩa ngón tay lớn hơn đĩa ngón chân, bằng khoảng 4/5 đường kính màng nhĩ. Ngón chân 3/4 có màng. Cũ khớp dưới ngón rất rõ. Cũ bàn trong hình bầu dục, không có củ bàn ngoài. Có nếp da ở cổ chân. Da trên lưng nhẵn. Mặt bụng và dưới các chi có hạt nhỏ.

Thân màu nâu nhạt, có khi vàng nhạt. Trên lưng có 4 vệt sẫm, 2 vệt ở giữa bắt đầu từ mút mồm, 2 vệt hai bên bắt đầu từ trên mí mắt. Các vệt này mờ dần về phía sau. Hai bên thân có một vệt sẫm từ sau mắt đến 1/2 thân. Dạng khác có hoa văn hình chữ X từ trên lưng, hai vệt đen từ sau mắt kéo dài qua phía trên màng nhĩ đến 1/2 thân ở mỗi bên. Chi sau có các vệt sẫm màu vắt ngang.

HL. 24,07; **HW.** 21,46; **SE.** 11,27; **IN.** 4,77; **OrbD.** 8,26; **IUE.** 7,15; **TYD.** 4,34; **FLL.** 15,23; **FL.** 34,16; **TL.** 36,51; **TW.** 7,44; **FOL.** 30,79; **IMT.** 2,39.

- Phân bố:

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Lán Cây Xoan, khe Cô, đường Bộ Đội, khe Bô, khe Phệp.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

VI. Họ Nhái bầu - Microhylidae

- | | | |
|------|---|---------------------------|
| 1(2) | Thân mập, da dày. Có gờ nổi sau lỗ mũi trong. Ngón chân kém 1/4 màng | <i>Kaloula pulchra</i> |
| 2(1) | Thân mảnh, da mỏng. Không có gờ nổi sau lỗ mũi trong. Ngón chân hơn 1/4 màng. | |
| 3(4) | Ngón chân có đĩa nhỏ, không có màng da | <i>Microhyla heymonsi</i> |
| 4(3) | Ngón chân không có đĩa, nhiều nhất 1/2 có màng da. | |
| 5(6) | Ngón chân 1/2 có màng da. Lưng có vân thẫm - nhạt xen kẽ | <i>Microhyla pulchra</i> |
| 6(5) | Ngón chân hơi có màng da. Lưng nâu có đốm thẫm ở giữa | <i>Microhyla ornata</i> |

KALOULA Gray, 1831 - Giống ếch ương

Kaloula J. E. Gray, 1831, Zool. Misc., London, 1: 38.

19. *Kaloula pulchra* Gray, 1831 - Ếch ương thường

Kaloula pulchra J. E. Gray, 1831, Zool. Misc., London, 1: 38.

- **Tên Việt Nam:** Ếch ương, ếch ương thường (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Banded bullfrog, malayan narrowmouth frog toad, asian painted frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước trung bình (SVL 49 - 56 mm). Đầu rộng hơn dài. Mồm không vượt quá hàm dưới. Miệng hẹp hơn bề ngang đầu. Không có gờ mồm. Vùng má lõm hơi xiên. Lỗ mắt tròn. Đường kính mắt bằng 1/2 khoảng cách từ mắt tới mồm. Các ngón tay tự do, mút các ngón phình rộng thành đĩa. Ngón I ngắn hơn ngón II. Cũ khớp dưới ngón nhỏ. Ngón chân kém 1/4 màng. Đĩa ngón chân bé hơn đĩa ngón tay. Cũ bàn trong dài, củ bàn ngoài nhỏ. Khớp cổ - bàn chạm vai. Da nhẵn, bụng và lườn có những hạt bé.

Thân màu nâu sáng. Lưng có đốm thẫm lớn. Sau mắt có vết nâu thẫm đến gốc đuôi. Bụng màu xám.

HL. 18,35; **HW.** 22,21; **SE.** 4,90; **IN.** 3,73; **OrbD.** 5,28; **IUE.** 6,31;
FL. 21,11; **TL.** 19,25; **TW.** 7,71; **FOL.** 21,25; **IMT.** 3,61.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Sơn La, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hải Dương, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

MICROHYLA Tschudi, 1838 - Giống nhái bầu

Microhyla J. J. von Tschudi, 1838, Classif. Batr., Neuchâtel: 28, 71.

20. *Microhyla heymonsi* Vogt, 1911 - Nhái bầu hây môn

Microhyla heymonsi T. Vogt, 1911, Sitzungsber. Gesellsch. Naturforsch. Freunde Berlin, : 181.

- **Tên Việt Nam:** Nhái bầu hây môn, nhái bầu sọc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Taiwan Rice Frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước bé (SVL 20,90 - 25,42 mm). Thân mảnh, da mỏng. Miệng hẹp hơn bề ngang đầu. Không có răng hàm trên, lưỡi tròn ở phía sau. Chi dài, khớp chày - cổ đạt mút mõm. Chi trước 4 ngón, ngón I ngắn, đạt đến 1/2 chiều dài ngón II. Ngón II thấp hơn ngón IV, ngón III dài nhất. Mút ngón chân, ngón tay phình rộng và có hình dạng chữ T. Các ngón tay tự do, không có màng. Chi sau dài, các ngón dài. Cũ bàn trong bé. Ngón chân 1/4 có màng da. Cũ khớp dưới ngón tay và ngón chân rõ.

Thân màu vàng đến xám nhạt với các hoa văn ở trên lưng. Giữa lưng có sọc trắng mảnh. Các vết sẫm hai bên đối diện nhau. Bên thân với hai vệt đen sẫm kéo dài từ mõm, ngang qua mắt dọc hai bên thân tới gần gốc đuôi. Chi sau với các vệt đen ngang sẫm màu nâu.

HL. 6,87; **HW.** 7,00; **SE.** 3,16; **IN.** 2,37; **OrbD.** 2,43; **IUE.** 2,20;
FLL. 4,83; **FL.** 12,26; **TL.** 14,33; **TW.** 3,92; **FOL.** 14,94; **IMT.** 1,01.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hải Dương, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà, khe Cò.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

21. *Microhyla ornata* (Dumeril and Bibron, 1841) - Nhái bầu hoa

Engystoma ornatum A. M. C. Dumeril and G. Bibron, 1841, Erpétol. Gén., Paris, 8: 745.

- **Tên Việt Nam:** Nhái bầu hoa (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Ornate pigmy frog, ornate rice frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước bé (SVL. 18 - 28 mm). Mồm hơi nhọn, vượt quá hàm dưới. Gờ mồm không rõ. Vùng má hơi lõm. Mắt bé, đường kính mắt bằng bề rộng mí mắt trên.

Ngón tay hoàn toàn tự do, mút ngón tù. Ngón I ngắn hơn ngón II. Các ngón chân không có đĩa, màng da kém 1/2 ngón. Củ bàn ngoài lớn hơn củ bàn trong. Khớp chày - cổ chân chưa đến mắt.

Thân màu nâu xám, trên lưng có đốm nâu sẫm dạng đối xứng qua trục thân, kéo dài từ sau mắt đến cuối thân, thắt lại ở vùng vai và phía cuối. Đôi khi có sọc trắng rất mảnh giữa lưng, bé hơn sọc trắng ở nhái bầu hây môn. Bụng màu trắng đục. Cằm và họng nâu hồng.

HL. 8,01; **HW.** 9,35; **SE.** 2,79; **IN.** 1,84; **OrbD.** 2,7; **IUE.** 2,92;
FL. 10,16; **TL.** 11,66; **TW.** 3,63; **FOL.** 12,76; **IMT.** 0,87.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Hoà Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.

Khu bảo tồn: Khe Quang Việt.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

22. *Microhyla pulchra* (Hallowell, 1861 “1860”) - Nhái bầu vân

Engystoma pulchrum E. Hallowell, 1861“1860“, Proc. Acad. Nat. Sci. Philadelphia, 12: 506.

- **Tên Việt Nam:** Nhái bầu vân (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Guangdong rice frog.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước nhỏ (SVL 25,97 - 30,31mm). Thân mảnh, da mỏng. Mồm nhọn, vượt quá hàm dưới. Không có gờ mồm. Miệng hẹp hơn bề ngang đầu. Lưỡi hình bầu dục, tròn ở sau.

Chi trước ngắn, các ngón tự do không có màng. Chi sau dài, ngón dài với 1/4 có màng da. Cũ khớp dưới ngón tay và ngón chân rõ. Cũ bàn trong hình bầu dục, cũ bàn ngoài tròn, màu trắng. Khớp chày - cổ chân đẹt hay vượt mắt một chút.

Thân màu xám nhạt. Trên đầu, lưng và chi sau với các hoa văn sẫm, nhạt xen kẽ. Bụng và dưới đùi màu trắng, cằm và họng màu tối hơn. Gốc đùi và phía sau đùi màu vàng.

HL. 9,12; **HW.** 10,06; **SE.** 4,02; **IN.** 2,41; **OrbD.** 3,51; **IUE.** 2,62;
FLL. 5,79; **FL.** 14,64; **TL.** 17,78; **TW.** 5,79; **FOL.** 18,08; **IMT.** 1,36.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La, Hải Dương, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khu bảo tồn: Bản Cướm, khe Bô, Trảng Tranh, chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

VII. Họ Tắc kè - Gekkonidae

- | | | |
|------|---|-------------------------------------|
| 1(2) | Ngón tay hình trụ. Không có nếp da mỏng dưới ngón. Có 6 - 7 lỗ trước hậu môn, không có lỗ đùi | Cyrtodactylus chauquangensis |
| 2(1) | Ngón tay phình rộng. Có nếp da mỏng dưới ngón. Có lỗ đùi. | |
| 3(6) | Đốt cuối của 4 ngón tay ngoài tự do, không gắn thẳng với phần rộng của ngón. Nếp mỏng dưới ngón chia. | |
| 4(5) | Đuôi tròn có 6 dây máu dọc. Có 16 - 17 lỗ đùi ở mỗi bên | Hemidactylus frenatus |
| 5(4) | Đuôi dẹp có khía răng cưa. Có 9 lỗ đùi ở mỗi bên | Hemidactylus vietnamensis |
| 6(3) | Đốt cuối của 4 ngón tay ngoài gắn với phần rộng của ngón. Nếp mỏng dưới ngón không chia. | |
| 7(8) | Vảy mõm không chạm lỗ mũi. Có 8 - 11 lỗ đùi ở mỗi bên. 22 bản mỏng dưới ngón chân IV | Gekko gekko |
| 8(7) | Vảy mõm chạm lỗ mũi. Có 15 lỗ đùi ở mỗi bên. 14 bản mỏng dưới ngón chân IV | Gekko palmatus |

CYRTODACTYLUS Gray, 1827 - Giống thạch sùng ngón

Cyrtodactylus J. E. Gray, 1827, Philos. Mag., London, ser. 2, 2: 56.

23. *Cyrtodactylus chauquangensis* Hoang, Orlov, Ananjeva, Johns, Hoang, Dau, 2007 - Thạch sùng ngón châu quang

Cyrtodactylus chauquangensis Hoang Xuan Quang, Nikolai L. Orlov, Natalia B. Ananjeva, Andrew G. Johns, Hoang Ngoc Thao, Dau Quang Vinh, 2007, Russia Journal of Herpetology, 14 (2): 98 - 106.

- **Tên Việt Nam:** Thạch sùng ngón châu quang (Việt), tắc kè Pạ (Thái).
- **Tên tiếng Anh:** Chauquang slender-toed gecko.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu hơi dẹp, rộng và phân biệt rõ với cổ. Mồm dẹp vừa. Con người thẳng đứng, không phân biệt rõ khi còn sống. Thân mảnh, có nếp bên phát triển. Đuôi dài hơn chiều dài mồm - huyết. Vảy trên đầu hình hạt nhỏ, có 30 - 31 vảy trung gian giữa hai ổ mắt nơi hẹp nhất. Vảy trên lưng đồng nhất, nhỏ, hình hạt tròn xếp tương đối lộn xộn, có 128 - 130 hàng vảy vòng giữa thân. Vảy bụng khá rộng, phẳng, hình gần tròn đến sáu góc, có 36 - 38 hàng vảy ngang bụng ở giữa thân. Có 6 - 7 lỗ trước hậu môn ở cả đực và cái, không có lỗ đuôi và vảy mở rộng trên đuôi.

Có 9 - 10 tấm mép trên, 9 - 11 tấm mép dưới ở mỗi bên được tiếp tục bởi những vảy nhỏ phía sau. Các vuốt của ngón cong, có 14 - 16 bản mỏng dưới ngón I và 19 - 23 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu sôcôla nhạt, có 2 - 5 băng đen - nâu ngang thân, các đốm trên đầu đối xứng rõ. Bụng màu vàng nhạt, sáng hơn ở vùng hậu môn và mặt dưới đuôi. Vùng cằm và họng sẫm màu hơn. Đuôi có các khoanh đen trắng xen kẽ.

SVL + Tail: 90,95 - 99,30 + 96,96 - 108,31 mm.

- Phân bố:

Loài mới cho khoa học phát hiện ở Nghệ An (Châu Quang, khu BTTN Pù Hướng) [22].

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

GEKKO Laurenti, 1768 - Giống tắc kè

Gekko J. N. Laurenti, 1768, Synops. Rept., Vienna: "34" (43).

24. *Gekko gekko* (Linnaeus, 1758) - Tắc kè

Lacerta gekko C. Linnaeus, 1758, Syst. Nat., Ed. 10, Stockholm, 1: 205.

- **Tên Việt Nam:** Tắc kè (Việt), cắc kè (Mường), tu chà kí (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Tockay, gekko.



- Đặc điểm:

Đầu rộng và dẹp. Tấm mõm hình chữ nhật, rộng gấp 2 lần cao. Tấm cằm bé, viền của tấm cằm hẹp hơn tấm mõm. Mi mắt trong suốt không cử động được. Con ngươi hình elíp thẳng đứng. Vảy trên đầu hình hạt. Lỗ tai hẹp, màng nhĩ sâu. Vảy ở thân nhỏ, xen lẫn với các củ hình nón. Vảy ở trước và sau khe huyết bé hơn vảy xung quanh. Vảy dưới đuôi hơi rộng.

Có 8 - 11 lỗ đuôi mỗi bên. Có 13 tấm mép trên, 11 tấm mép dưới ở mỗi bên, 22 bản mỏng dưới ngón IV chi sau. Các ngón của chi sau đều có vuốt trừ ngón thứ nhất.

Thân màu xanh xám hoặc xanh sẫm, có khi xen lẫn màu cam hoặc đỏ, cằm và bụng trắng đục. Đuôi có các khoanh trắng đục xen lẫn với khoanh xanh hay nâu sẫm.

SVL + Tail: 180 + 170 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Khắp các vùng rừng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà, Trảng Tranh.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

25. *Gekko palmatus* Boulenger, 1907 - Tắc kè chân vịt

Gekko palmatus G. A. Boulenger, 1907, Ann. Mag. Nat. Hist., London. (7) 19: 486 - 487.

- **Tên Việt Nam:** Tắc kè chân vịt (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Palmated gecko.



- Đặc điểm:

Đầu rộng hơn thân và phân biệt rõ với cổ. Mồm tròn, tám mồm hình 4 góc, rộng hơn cao 2 lần. Có 38 - 39 vảy gian ở mắt. Trên lưng có củ dẹt phẳng xếp không đều. Vảy bụng lớn hơn vảy thân, xếp lên nhau. Chi phát triển, ngón thứ nhất không có vuốt, chân có màng.

Có 15 lỗ đuôi ở mỗi bên, cách nhau 1 vảy. Đuôi gân hình trụ, có 58 vảy dưới đuôi mở rộng. Hai bên huyệt có cựa hình tam giác. Có 11 bản mỏng dưới ngón I, 16 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 14 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Có 2 đốm nâu thẫm ở vùng cằm và 3 đốm ở vùng gáy nhỏ hơn. Trên lưng có 4 dải màu nâu sẫm, ở con cái nhạt hơn con đực và nhạt dần về phía lưng. Giữa các dải là khoảng sáng màu trắng đục tạo thành hình tam giác hay hình chữ V có đỉnh hướng về phía đầu. Mặt trên chi trước, chi sau có các dải ngang mảnh.

Mặt bụng màu vàng đục, có các chấm đen rất nhỏ, nhạt ở vùng cằm, đậm ở bụng, dưới đuôi, dưới chi trước và chi sau.

SVL + Tail: 75,07 + 71,47 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà, khe Khỏ Khế.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

HEMIDACTYLUS Oken, 1817 - Giống thạch sùng

Hemidactylus L. Oken, 1817, Isis von Oken, Jena, 1 (8): 1183.

26. *Hemidactylus frenatus* Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836 - Thạch sùng đuôi sần

Hemidactylus frenatus H. Schlegel, in A.-M.-C. Dumeril et G. Bibron, 1836, Erpetol., Gén., Paris, 3: 366.

- **Tên Việt Nam:** Thạch sùng đuôi sần, thạch sùng má (Việt), da hươu (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Spiny-tailed house gecko.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Tấm mõm hình chữ nhật, rộng hơn cao 1,6 lần. Tấm cằm hình tam giác, mép viền ngoài rộng hơn tấm mõm. 2 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất chạm tấm mép trên thứ nhất, cặp thứ hai tiếp xúc tấm thứ nhất và tấm thứ hai. Có 10 - 12 tấm mép trên, 7 - 9 tấm mép dưới ở mỗi bên. Có 16 - 17 lỗ đuôi ở mỗi bên. Có 5 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 8 - 11 bản mỏng dưới ngón IV chi sau. Vảy ở ngực, bụng và dưới đuôi có dạng tròn. Vảy xung quanh khe huyết bé. Đuôi tròn có 6 dãy mấu dọc.

Mặt trên màu nâu sẫm hay nâu nhạt, mặt dưới màu trắng đục. Dưới các ngón đen xám.

SVL + TailL: 26,2 - 62,3 + 17,0 - 67,6 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Khì, bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

27. *Hemidactylus vietnamensis* Darevsky et Kupriyanova, 1984 - Thạch sùng việt nam

Hemidactylus vietnamensis I. S. Darevsky et L. A. Kupriyanova, 1984, Jour. Herpetol., 18, 3: 281 - 283.

- **Tên Việt Nam:** Thạch sùng việt nam, thạch sùng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Vietnamese house gecko.



- Đặc điểm:

Đầu dài hơn rộng, mõm nhọn, dẹt. Tấm mõm rộng hơn cao, có rãnh hình chữ I ở phía sau. Lỗ mũi tròn, tiếp xúc với tấm mõm. Tấm cằm hình tam giác. Có 2 cặp tấm sau cằm, cặp đầu tiên chạm nhau và chạm tấm mép trên thứ nhất, cặp thứ hai cách nhau 2 - 4 hàng vảy nhỏ và cách tấm mép trên thứ hai bởi 1 vảy. Trên thân và đầu phủ vảy hạt nhỏ, xếp cạnh nhau, vảy ở vùng mõm lớn hơn vảy ở gáy và trên lưng. Cằm và họng phủ vảy hạt, kích thước bằng trên mõm hay lớn hơn một chút. Vảy bụng nhẵn, xếp hình ngôi lợp, có nếp da bên thân. Đuôi dẹt, có khía răng cưa rõ. Tấm dưới đuôi đơn. Có 9 lỗ đuôi mỗi bên.

Có 10 tấm mép trên, 9 tấm mép dưới mỗi bên, tiếp theo các tấm mép trên và tấm mép dưới là một sêri vảy nhỏ đến hết mép. Có 6 bản mỏng dưới ngón I và 9 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 5 bản mỏng dưới ngón I và 12 bản mỏng dưới ngón IV chi sau. Các ngón đều có vuốt rõ.

Mặt trên thân màu nâu xám nhạt, mốc, với các chấm nhỏ li ti trên vảy. Mặt bụng màu trắng xám, bẩn. Vùng cằm, họng và dưới đuôi sáng hơn.

SVL + TailL: 55,34 + 62,88 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

VIII. Họ Nhông - Agamidae

1(2)	Có nếp da bên thân rộng thành cánh. Lỗ mũi hướng sang bên. Chi sau vượt khuỷu tay rõ ràng. Có 5 xương sườn phát triển	<i>Draco maculatus</i>
2(1)	Không có nếp da bên thân rộng thành cánh.	
3(4)	Có 4 - 6 lỗ đuôi mỗi bên	<i>Physignathus cocincinus</i>
4(3)	Không có lỗ đuôi.	
5(8)	Vảy lưng to nhỏ không đều.	
6(7)	Có gai cổ làm gai gáy và gai lưng liên tục. Gai gáy không dài hơn phân nửa ổ mắt	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>
7(6)	Không có gai cổ, gai gáy và gai lưng không liên tục. Gai gáy dài hơn phân nửa ổ mắt	<i>Acanthosaura capra</i>
8(5)	Vảy lưng đều nhau. Vảy bên có mấu hướng ra sau và lên trên.	
9(10)	Không có rãnh hoặc nếp trước vai	<i>Calotes versicolor</i>
10(9)	Có một nếp xiên hay rãnh hình tam giác phủ vảy nhỏ hình hạt ở trước vai	<i>Calotes emma</i>

ACANTHOSAURA Gray, 1831 - Giống ô rô

Acanthosaura J. E. Gray, 1831, in E. Griffith and E. Pidgeon, Animal Kingd. Cuvier, London, 9 (Synops. Spec.): 56.

28. *Acanthosaura capra* Gunther, 1861 - Ô rô capra

Acanthosaura capra A. Gunther, 1861, Proc. Zool. Soc. London: 188.

- **Tên Việt Nam:** Ô rô capra (Việt), Pomke (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Capra tree lizard.



- Đặc điểm:

Đầu dài hơn rộng, phủ vảy nhỏ, không đều. Tấm mõm 3 lần rộng hơn cao. Tấm cằm hình tam giác. Gờ má và gờ mắt sắc. Vùng giữa hai mắt và vùng trán lõm. Gai trên ổ mắt dài bằng hoặc gần bằng các gai gáy. Gai sau màng nhĩ nhỏ, không quá 3 mm. Không có gai cổ, gai gáy và gai lưng không liên tục. Gốc các gai có các vảy cứng. Vảy thân không đều. Màng nhĩ rất rõ. Túi họng phát triển.

Có 10 - 12 tấm mép trên, 9 - 12 tấm mép dưới mỗi bên. Có 16 - 21 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 21 - 30 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu xanh hoặc nâu nhạt, phần đầu vàng nhạt hoặc sáng hơn, ổ mắt thường có màu đen hoặc sẫm màu. Có một vết sẫm từ sau mắt đến vai. Họng màu trắng đục, túi họng với các vết đen mảnh. Đuôi với các khoanh trắng - đen hoặc trắng - nâu xen kẽ.

SVL + Tail: 122 - 133 + 240 - 301 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: Chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

29. *Acanthosaura lepidogaster* (Cuvier, 1829) - Ô rô vảy

Calotes lepidogaster G. Cuvier, 1829, Règ. Anim., 2nd Ed., Paris, 2: 39.

- **Tên Việt Nam:** Ô rô vảy, nhông (Việt), Pomke (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Scale-bellied tree lizard.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu dài hơn rộng, phủ vảy nhỏ. Các gai sau ổ mắt, trên màng nhĩ ngắn. Hàng gai gáy và gai lưng nhỏ, ngắn. Có gai cổ làm gai gáy và gai lưng liên tục. Vảy lưng dạng hạt, không đều, xen lẫn với các nốt sần lớn hơn.

Có 11 - 12 tấm mép trên, 9 - 12 tấm mép dưới mỗi bên. Có 18 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 30 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu xanh lá cây đến nâu sẫm hay pha màu vàng. Mặt trên đầu và ổ mắt nâu xám, sẫm màu hơn trên lưng hoặc có màu đen. Một số có vết xám hay đen hình thoi ở sau gáy. Dọc sống lưng có các vết sẫm màu hoặc đen nhạt vắt ngang. Đuôi có các khoanh đen hay nâu sẫm xen kẽ.

SVL + Tail: 61 - 79 + 106 - 151 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà, khe La Han, khe Bô, chân Pù Lon.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

CALOTES Cuvier, 1817 - Giống nhông

Calotes G. Cuvier, "1816" 1817, Règne Anim., [firsted.], Paris, 2: 35.

30. *Calotes emma* Gray, 1845 - Nhông emma

Calotes emma J. E. Gray, 1845, Cat. Spec. Liz. Brit. Mus., London: 244.

- **Tên Việt Nam:** Nhông emma, nhông (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Forest crested lizard.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu dài hơn rộng. Tấm mõm rộng hơn cao, được viền bởi 4 vảy phía sau và hai tấm mép trên thứ nhất. Vùng trán, đỉnh hơi lõm. Gờ má, gờ trên mắt sắc. Lỗ mũi tròn chạm tấm mép trên thứ nhất. Vảy ở trán lớn hơn vảy ở đỉnh. Có gai sau ổ mắt cao không quá 3 mm. Có 2 gai ở phía trên màng nhĩ. Tấm cằm lớn.

Có 10 tấm mép trên, 9 - 10 tấm mép dưới ở mỗi bên. Có 22 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 27 bản mỏng dưới ngón IV chi sau. Có 46 hàng vảy bao quanh thân.

Vảy thân có mấu hướng ra sau và lên trên. Vảy ở ngực, bụng và chân tay có gờ rõ. Vảy dưới đuôi lớn. Có nếp gấp hay rãnh trước vai màu đen.

Thân màu nâu xám hoặc xám nhạt. Có các vệt sẫm màu vắt ngang thân và đuôi. Họng màu hồng nhạt với các chấm đen rải rác. Bụng màu trắng đục.

SVL + Tail: 110 + 265 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khu bảo tồn: Khe La Han.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

31. *Calotes versicolor* (Daudin, 1802) - Nhông xanh

Calotes versicolor F.-M. Daudin, 1864, Hist. Nat. Gén. Rept., Paris, 3: 395-397.

- **Tên Việt Nam:** Nhông xanh, nhông (Việt), tudoo (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Garden fence lizard.



Ảnh: Nguyễn Quảng Trường

- **Đặc điểm:**

Đầu cao và hẹp, bề ngang và chiều cao đầu có kích thước tương đương. Vảy trên đầu nhẵn, to nhỏ không đều. Vùng trán hơi lõm. Mắt có mí động, mí mắt trên phủ nhiều vảy nhỏ, không có gai trên ổ mắt. Màng nhĩ nông và lộ rõ, có 2 gai riêng biệt phía trên màng nhĩ, cao không quá 2 mm.

Lỗ mũi tròn. Tấm mõm hình chữ nhật, rộng gấp 2 lần cao. Tấm cằm hình tam giác, đường bao của tấm cằm lớn hơn tấm mõm. Có 9 - 12 tấm mép trên và 9 - 11 tấm mép dưới ở mỗi bên. Vảy trên lưng rộng, tất cả các mẫu nhọn hướng ra sau và lên trên, rộng hơn những vảy ở bụng. Có 40 - 48 hàng vảy bao quanh thân. Vảy ở cằm, họng, bụng, đuôi và các chi nổi gờ rõ. Có 8 - 10 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 21 - 28 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu vàng nhạt, nâu xám hoặc xanh xám với những vệt màu tối vắt ngang thân. Góc cằm và trước vai màu xanh nhạt, cổ họng màu hồng xen các vệt đen. Đuôi tròn có các khoanh màu thẫm nhạt xen kẽ và mờ dần về phía sau.

SVL + Tail: 61,54 - 101,6 + 190 - 278 mm.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Cúc Phương, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Khì.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

DRACO Linnaeus, 1758 - Giống thằn lằn bay

Draco C. Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, Stockholm, 1: 199.

32. *Draco maculatus* (Gray, 1845) - Thằn lằn bay đốm

Dracunculus maculatus J. E. Gray, 1845, Cat. Liz. Brit. Mus., London: 236.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn bay đốm, nhông cánh (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Spotted gliding lizard.



Ảnh: Nguyễn Văn Sáng

- Đặc điểm:

Họng có một túi da nhỏ, bình thường xếp xuôi xuống ngực đến ngang nách. Hai bên sườn có màng da, phía trước của màng bắt đầu từ nách, phía sau màng phủ đến 1/2 đuôi. Màng da được nâng đỡ bởi 5 xương sườn nhỏ. Vây bụng nhỏ, xếp chồng lên nhau và nổi gờ rõ. Vây ở gốc đuôi và trên đuôi lớn hơn, có gờ rõ. Vây trên lưng, đầu và cổ xếp cạnh nhau, không đều, không có gờ.

Mặt trên màng da có màu từ da cam đến hồng. Trên màng da và trên lưng có các đốm đen lớn nhỏ không đều. Mặt dưới màu vàng nhạt đến xám nhạt. Thân màu xám nhạt mốc với các đốm xám sẫm hơn.

SVL + TailL: 70,22 + 115,79 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khu bảo tồn: Bản Khì, khe Phep.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

PHYSIGNATHUS Cuvier, 1829 - Giống rồng đất

Physignathus G. Cuvier, 1829, Règne Anim., ed. 2, Paris, 2: 41.

33. *Physignathus cocincinus* Cuvier, 1829 - Rồng đất

Physignathus cocincinus G. Cuvier, 1829, Règne. Anim., ed. 2: 41.

- **Tên Việt Nam:** Rồng đất, tò te (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Indochinese water dragon.



- Đặc điểm:

Tấm mõm được viền bởi 5 - 7 vảy phía sau và hai tấm mép trên thứ nhất. Lỗ mũi hẹp, hướng lên trên. Vảy ở mõm rộng, vảy vùng đỉnh và trên mắt bé. Vảy ở cạnh cằm và dưới màng nhĩ nổi gai. Vảy ở thân nhỏ hơn vảy ở bụng và chi, có 178 - 181 hàng vảy bao quanh thân. Vảy dưới đuôi lớn. Hàng gai gáy và dọc sống lưng nổi rõ. Đuôi dẹp bên, có gờ sắc rõ ràng.

Có 12 tấm mép trên, 10 - 12 tấm mép dưới mỗi bên. Có 12 - 13 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 26 - 36 bản mỏng dưới ngón IV chi sau. Có từ 4 - 6 lỗ đùi ở mỗi bên.

Con non thân màu xanh pha lẫn vàng nhạt, có các vệt trắng mảnh trên lưng. Họng màu trắng đục, ngực màu vàng nhạt. Mặt bụng và dưới chi trắng đục. Dạng trưởng thành chủ yếu có màu nâu, mặt bụng màu nhạt hơn.

SVL + Tail: 142 - 153 + 352 - 375 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Khe Cô, khe Bô, khe Phep.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

IX. Họ Thằn lằn bóng - Scincidae

1(4)	Xương khẩu cái tách biệt ở đường trung tuyến. 2 tấm sau cằm lẻ.	
2(3)	20 - 22 hàng vảy thân. 48 - 50 vảy thành hàng dọc sống lưng	<i>Eumeces quadrilineatus</i>
3(2)	22 - 24 hàng vảy thân. 38 - 40 vảy thành hàng dọc sống lưng	<i>Eumeces tamdaoensis</i>
4(1)	Xương khẩu cái chạm nhau ở đường trung tuyến. 1 tấm sau cằm lẻ.	
5(8)	Xương cánh giáp nhau. Hồ khẩu cái không đạt tới bờ sau hai mắt. Màng nhĩ nông.	
6(7)	32 - 40 hàng vảy thân nhẵn	<i>Tropidophorus bermorei</i>
7(6)	28 - 30 hàng vảy thân, có gờ rõ	<i>Tropidophorus baviensis</i>
8(5)	Xương cánh tách biệt. Hồ khẩu cái ít nhất đạt tới đường nối bờ sau hai mắt. Màng nhĩ sâu.	
9(12)	Có tấm trên mũi. Vảy thân có gờ.	
10(11)	Tấm trên mũi chạm nhau. Vảy thân có 2 (3) gờ yếu. 22 - 27 bản mỏng dưới ngón IV chi sau	<i>Mabuya longicaudata</i>
11(10)	Tấm trên mũi cách nhau. Vảy thân có 3 (5) gờ. 17 - 23 bản mỏng dưới ngón IV chi sau	<i>Mabuya multifasciata</i>
12(9)	Không có tấm trên mũi. Vảy thân không có gờ	<i>Mabuya chapaensis</i>

EUMECES Weigmann, 1834 - Giống thằn lằn eme

Eumeces A. F. A. Weigmann, 1834, Herpetol. Mex., Berlin, 1: 36.

34. *Eumeces quadrilineatus* (Blyth, 1853) - Thằn lằn eme chỉ

Plestiodon quadrilineatus E. Blyth, 1853, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 22: 652.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn eme chỉ (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Blue-tailed skink.



Ảnh: Hoàng Xuân Quang

- Đặc điểm:

Hai tấm trên mũi chạm nhau và chạm tấm sau mũi. Tấm trước trán chạm tấm má. Tấm trán dài hơn khoảng cách từ má đến mút mõm. Tấm trán - đỉnh rộng hơn tấm gian đỉnh. Tấm đỉnh lớn.

Có 7 tấm mép trên, tấm thứ 7 lớn nhất, 6 tấm mép dưới ở mỗi bên. Tấm cằm rộng, viền tấm cằm lớn hơn tấm mõm. Có 5 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 18 vảy dưới ngón IV chi sau. Vảy dưới đuôi rộng. Có 22 hàng vảy bao quanh thân.

Vảy lưng có mép sau bằng, vảy bụng có mép sau hơi tròn.

Thân xanh đen, mép mõm trắng đục. Cằm và họng trắng hồng. Bụng xám đen. Dưới đuôi và các chi trắng đục. Có 2 sọc trắng đục từ mõm qua trên mắt, kéo dài đến đuôi và 2 sọc bên thân. Đuôi có màu xanh ngọc, nhạt ở phía trước và sẫm hơn ở phía sau.

SVL + Tail: 50 + 85 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Quảng Ninh, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Khu bảo tồn: Bản Khi.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

35. *Eumeces tamdaoensis* Bourret, 1937 - Thằn lằn eme tam đảo

Eumeces tamdaoensis R. Bourret, 1937, Ann. Bull. Gén. Instr. Pub., Hanoi, 9: 19.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn eme tam đảo (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Tamdao blue-tailed skink.



- Đặc điểm:

Tấm mõm gần hình tam giác, rộng hơn cao. 2 tấm trên mũi chạm nhau. Có 1 tấm trán mũi. Tấm trán dài hơn khoảng cách từ nó đến mút mõm. 4 tấm trên ổ mắt, tấm thứ hai và thứ ba lớn nhất. Tấm gian đỉnh nằm giữa 2 tấm đỉnh. Có 2 cặp tấm gáy lớn.

Lổ mũi nằm giữa tấm mũi, có 1 tấm sau mũi. 2 tấm má cao hơn rộng. Mi mắt dưới có 3 vảy trong lớn, cách các tấm mép trên 3 hàng vảy nhỏ. Tấm cằm rộng hơn cao. Có 2 tấm sau cằm lẻ, tấm thứ hai lớn hơn tấm thứ nhất. Tiếp theo là 3 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất chạm nhau, cặp thứ 2 cách nhau bởi 1 vảy nhỏ, cặp thứ 3 cách nhau bởi 3 vảy nhỏ.

Thân phủ vảy nhẵn, vảy trên lưng lớn hơn vảy phía bên và vảy bụng một chút. Có 9 tấm mép trên, tấm thứ 8 lớn nhất. Có 38 hàng vảy dọc trên lưng, 48 hàng vảy dưới bụng từ họng đến trước hậu môn, 2 vảy trước hậu môn lớn. Có 94 vảy dưới đuôi mở rộng.

Mặt lưng màu xanh đen với 3 dải sáng dọc thân có bề rộng bằng 1 hàng vảy. Hai bên sườn cũng có 2 dải sáng và rộng hơn kéo dài đến ben. Họng, bụng, dưới đuôi và các chi màu trắng đục.

SVL + TailL: 61,22 + 113,89 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hoà Bình, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

MABUYA Fitzinger, 1826 - Giống thằn lằn bóng

Mabuya L. J. Fitzinger, 1826 – Neue Classif. Rept., Vienna: 23, 52.

36. *Mabuya chapaensis* (Bourret, 1937) - Thằn lằn bóng sapa

Tiliqua chapaensis R. Bourret, 1937, Ann. Bull. Gén. Instr. Pub., Hanoi, 9: 12.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn bóng sapa (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Sapa skink.



- Đặc điểm:

Đầu phủ vảy tấm. Không có tấm trên mũi. Tấm trán dài hơn khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mi mắt có vảy lớn, trong suốt. Có một hàng vảy trong suốt tiếp giáp với các tấm mép trên. Vảy thân nhẵn, có 34 hàng vảy bao quanh thân.

Có 7 - 8 tấm mép trên, 7 - 9 tấm mép dưới mỗi bên. Tấm cằm lớn, viền ngoài bằng tấm mõm. Có 9 - 12 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 16 - 19 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu nâu nhạt hay xám nhạt, sáng. Mặt trên có các vệt nâu sẫm. Mép dưới, cằm, bụng và dưới đuôi trắng đục. Có sọc nâu sẫm từ sau mắt đến gốc chi sau, phía dưới có các đốm sáng rải rác.

SVL + Tail: 40 - 60 + 80 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Điện Biên, Lào Cai, Phú Thọ, Hoà Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Khe La Han, Trảng Tranh.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

37. *Mabuya longicaudata* (Hallowell,1856) - Thần lằn bóng đuôi dài

Euprepis longicaudata E. Hallowell, 1856, Proc. Acad. Nat. Sci. Philadelphia, 8: 155.

- **Tên Việt Nam:** Thần lằn bóng đuôi dài, thần lằn bóng, rắn mối (Việt), Xiêm cá (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Long-tailed skink.



- Đặc điểm:

Tấm trên mũi chạm nhau. Mũi nằm ở phần sau tấm mũi. Tấm trán mũi chạm tấm má. Tấm cằm lớn, có viền vượt quá tấm mõm. Có 3 cặp tấm sau cằm chạm tấm mép trên thứ nhất và thứ hai.

Vảy thân có 2 - 3 gờ yếu. Có 28 hàng vảy bao quanh thân. Vảy dưới đuôi mở rộng, vảy ở huyết lớn hơn vảy xung quanh. Có 7 - 8 tấm mép trên và 6 - 7 tấm mép dưới ở mỗi bên. Có 6 - 8 bản móng dưới ngón I chi trước, 23 - 26 bản móng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu xám, nâu nhạt hay xanh sẫm. Vảy bóng. Có vết sẫm hai bên sườn bắt đầu từ sau mắt.

SVL + Tail: 53 - 65 + 238 - 389 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Bình Thuận, Kon Tum, Đồng Nai, Cần Thơ.

Khu bảo tồn: Bản Khi, bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

38. *Mabuya multifasciata* (Kuhl, 1820) - Thần lằn bóng hoa

Scincus multifasciata H. Kuhl, 1820, Beitr. Zool. Vergl. Anat. Frankfur am Main, [1]: 126.

- **Tên Việt Nam:** Thần lằn bóng hoa, thần lằn, rắn mối (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Many-lined sun skink.



Ảnh: Nguyễn Văn Sáng

- Đặc điểm:

Hai tấm mũi cách nhau. Mũi nằm ở phần sau tấm mũi, tấm trên mũi dài. Tấm cằm có đường viền lớn hơn tấm mõm. Có 1 tấm sau cằm, 2 cặp tấm dưới cằm.

Vảy thân có 3 - 5 gờ. Có 31 - 34 hàng vảy bao quanh thân. Có 5 - 6 tấm mép trên, 6 - 7 tấm mép dưới ở mỗi bên. Có 6 bản móng dưới ngón I chi trước, 17 - 19 bản móng dưới ngón IV chi sau.

Cơ thể mập hơn thần lằn bóng đuôi dài. Lưng màu nâu đồng, nâu xám hay xanh sẫm. Mép mõm và trên mắt trắng đục, các tấm mép đen nhạt viền trắng. Hai bên sườn sẫm màu hơn với các đốm trắng. Bụng màu trắng đục.

SVL + TailL: 85 - 96 + 108 - 170 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lai Châu, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Khe Quang Việt.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

RIOPA Gray, 1839 - Giống thằn lằn ri ô

Riopa J. E. Gray, 1839, Ann. Mag. Nat. Hist., London, [ser. 1]t. 2: 332.

39. *Riopa bowringii* (Gunther, 1864) - Thằn lằn ri ô baorin

Eumeces bowringii A. Gunther, 1864, Rept. Brit. India, London: 91.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn ri ô baorin (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Bowring's riopa skink.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Kích thước nhỏ. Có 2 tấm trán đỉnh. Tấm gian đỉnh nằm giữa 2 tấm đỉnh và 2 tấm trán đỉnh, 2 tấm má, tấm thứ nhất cao và hẹp hơn tấm thứ hai. Lỗ mũi nằm giữa tấm mũi đơn.

Có 28 - 30 hàng vảy bao quanh thân, nhẵn. Có 7 tấm mép dưới, 8 tấm mép trên mỗi bên. Có 3 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất và thứ hai chạm nhau, cặp thứ ba phân cách nhau bởi 1 vảy nhỏ. Có 10 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 15 - 16 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Phần trên thân màu nâu, bóng. Hai bên phía trên lưng có 2 vệt màu đen hẹp chạy từ sau tấm trên mắt đến phía trên gốc đuôi ở mỗi bên. Hai bên thân với 2 vệt đen sẫm rộng hơn 2 vệt trên lưng. Phần từ sau mắt đến vai, hai bên sườn, gốc đuôi và đuôi xen lẫn màu hồng. Cằm và họng màu trắng bản với các chấm đen li ti ở hai bên vảy. Hai bên sườn phần bụng màu nâu vàng.

SVL + Tail: 45,15 - 47,53 + 29,54 - 45,40 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Hải Dương, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

TROPIDOPHORUS Duméril and Bibron, 1839 - Giống thằn lằn tai

Tropidophorus A.-M.-C. Duméril and G. Bibron, 1839, *Erpétol. Gén.*, Paris, 5: 554.

40. *Tropidophorus baviensis* Bourret, 1939 - Thằn lằn tai ba vì

Tropidophorus baviensis R. Bourret, 1939, *Ann. Bull. Gén. Instr. Pub.*, Hanoi, 6: 17.

- **Tên Việt Nam:** Thằn lằn tai ba vì (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Bavi water skink.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Tấm mõm rộng hơn cao, không có tấm trên mũi và sau mũi. Tấm trán - mũi nguyên. Lỗ mũi ở giữa tấm mũi. Tấm mũi tiếp xúc tấm mõm, tấm mép trên thứ nhất, tấm má thứ nhất và tấm trán mũi. Không có hoặc có 1 cặp tấm gáy nhỏ. Có 2 tấm má, 2 tấm trước mắt, 4 tấm trên ổ mắt, 8 vảy trắng đục dưới mi mắt dưới, cách mép trên bởi nhiều hàng vảy nhỏ.

Có 6 - 7 tấm mép trên, 5 - 6 tấm mép dưới ở mỗi bên. Có 3 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất tiếp xúc nhau, cặp thứ 2 cách nhau bởi 1 vảy nhỏ, cặp thứ 3 cách nhau bởi 3 vảy nhỏ. Vảy trên đầu nhám. Vảy lưng có gờ, 8 hàng vảy bụng có bờ tròn, nhẵn. Có 28 - 30 hàng vảy bao quanh thân, 43 - 50 hàng vảy dọc lưng từ gáy đến trên hậu môn, 43 - 48 hàng vảy từ họng đến trước hậu môn, 2 vảy lớn trước hậu môn. Có 5 - 7 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 14 - 16 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 20 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Mặt trên và bên thân màu nâu sẫm. Lưng với 8 băng ngang màu nâu vàng rõ, mặt lưng và bên thân màu tương tự nhau, bụng màu trắng. Mặt trên của đuôi tương tự lưng, với các băng nâu vàng xen kẽ nâu sẫm.

SVL + Tail: 48 - 91 + 34 - 75 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Tây, Ninh Bình, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

41. *Tropidophorus berdmorei* (Blyth, 1853) - Thần lằn tai béc mơ

Aspris berdmorei E. Blyth, 1853, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 22: 651.

- **Tên Việt Nam:** Thần lằn tai béc mơ (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Berdmore's water skink.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Thân mập, chắc, hơi dẹp. Lỗ mũi nằm giữa tấm mũi, tấm trán - mũi nguyên, dài bằng đường nối giữa 2 tấm trước trán. Tấm trán dài, hẹp về phía sau, 2 tấm trán - đỉnh dài và hẹp, ngắn hơn tấm trán. Tấm gian đỉnh nằm giữa 2 tấm trán đỉnh và 2 tấm đỉnh lớn.

Vảy thân 30 hàng, nhẵn. Vảy ở bụng lớn hơn vảy bên và trên lưng một chút, 2 vảy trước hậu môn lớn. Có 1 tấm sau cằm, 3 cặp tấm dưới cằm, cặp đầu tiên chạm nhau, cặp thứ hai cách nhau 1 hàng vảy nhỏ, cặp thứ ba cách nhau bởi 3 - 4 hàng vảy hõng.

Có 8 tấm mép trên, 6 - 7 tấm mép dưới mỗi bên, 15 bản mỏng dưới ngón I chi trước, 21 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Mặt trên lưng màu nâu xám nhạt với các vệt sáng đứt quãng ngang hai bên thân. Giữa lưng từ cổ đến đuôi có các vết đen sẫm. Hai bên sườn sẫm màu hơn trên lưng. Hõng, cằm, bụng, mặt dưới các chi và dưới đuôi màu trắng - vàng nhạt, sáng.

SVL: 62,64 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Lán Cây Xoan.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

X. Họ Thằn lằn chính thức - Lacertidae

- | | | |
|------|---|-------------------------------|
| 1(2) | Chi dẹp, khớp giữa hai đốt cuối của ngón gấp nếp tạo thành góc. Tấm đỉnh cách nhau bởi tấm gian đỉnh, tấm sau gian đỉnh và tấm chấm | <i>Platyplacopus kuehnei</i> |
| 2(1) | Chi hơi hình trụ, khớp giữa hai đốt cuối của ngón không gấp nếp. Tấm đỉnh cách nhau bởi tấm gian đỉnh và tấm chấm hoặc chạm nhau sau tấm gian đỉnh. | |
| 3(4) | Có 3 cặp tấm sau cằm. Có 12 hàng vảy bụng có gờ rõ, 1 lỗ đuôi ở mỗi bên | <i>Takydromus sexlineatus</i> |
| 4(3) | Có 4 cặp tấm sau cằm. Có 6 hàng vảy bụng nhẵn, 3 - 4 lỗ đuôi ở mỗi bên | <i>Takydromus wolteri</i> |

PLATYPLACOPUS Boulenger, 1917 - Giồng thần lẫn cuni

Platycopeus G. A. Boulenger, 1917, Mem. Asiatic Soc. Bengal, Calcutta, 5: 231.

42. *Platyplacopus kuehnei* (VanDenburgh, 1909) - Liu điu cuni

Takydromus kuehnei J. VanDenburgh, 1919, Proc. California Acad. Sei., San Francisco, ser. 4,3: 50.

Takydromus kuehnei : Ziegler T., Hoang X. Q., Böhme W., 1998 [36]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

- **Tên Việt Nam:** Liu điu cuni (Việt).

- **Tên tiếng Anh:**



Ảnh: Thomas Ziegler

(Nguồn: Ziegler T., Hoang X. Q., Böhme W., 1998 [37])

- Đặc điểm:

Mồm nhọn, tấm mồm rộng, cách biệt với tấm trán mũi bởi tấm trên mũi. Có 2 tấm trán đỉnh chạm nhau, rộng và dài bằng tấm trước trán; 2 tấm đỉnh dài và rộng, có gờ ở giữa, phân cách nhau bởi tấm gian đỉnh, tấm sau gian đỉnh nhỏ và tấm chằm. Có 4 cặp tấm sau cằm, cặp đầu tiên và cặp thứ hai tiếp xúc nhau hoàn toàn, cặp thứ 3 tiếp xúc một phần, cặp cuối cùng hoàn toàn tách biệt nhau bởi các vảy họng. Có 6 hàng vảy bụng nhẵn; 10 hàng vảy bên thân nhỏ; 7 hàng vảy trên lưng có gờ rõ.

Chi hơi đẹp, khớp giữa hai đốt cuối của các ngón gấp nếp tạo thành góc. Có 26 vảy từ nếp gấp vai tới bẹn. Tấm hậu môn nguyên, có 6 vảy nhỏ bao quanh. Có 4 lỗ đuôi ở mỗi bên, 7 bản mỏng dưới ngón I, 17 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 25 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân nâu vàng. Sau mắt có một vết nâu sẫm đến gốc đuôi. Mép trên và mép dưới màu xanh xám. Cằm và bụng trắng đục. Phía dưới chi trước màu vàng nhạt, dưới đuôi trắng hồng.

SVL: 50,61 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

TAKYDROMUS Daudin, 1802 - Giống thằn lằn thực

Takydromus F. - M. Daudin, "X" (1802), Hist. Nat. Rept. Paris, 3: 251.

43. *Takydromus sexlineatus* Daudin, 1802 - Liu điu chỉ

Takydromus sexlineatus F. - M. Daudin "X" (1802), Hist. Nat. Rept. Paris, 3: "356" (= 256).

- **Tên Việt Nam:** Liu điu chỉ (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Grass lizard, long-tailed grass lizard.



(Nguồn: Ziegler T., Hoang X. Q., Böhme W., 1998 [37])

- Đặc điểm:

Mồm nhọn, tám mồm rộng. Hai tấm trán đỉnh tiếp xúc nhau, rộng và ngắn hơn tấm trước trán. Tấm đỉnh lớn, cách nhau rõ bởi tấm gian đỉnh và tấm chẩm bé hơn. Có 2 - 3 tấm thái dương chạm tấm đỉnh. Các vảy vùng thái dương nổi gờ rõ. Có 3 cặp tấm sau cằm

Có 6 hàng vảy dọc, rộng, nổi gờ rõ, 4 hàng vảy ở giữa tiếp tục kéo dài đến đuôi. Vảy bên thân bé. 12 hàng vảy rộng ở bụng nổi gờ rõ. Có 26 vảy từ nếp gấp vai tới bẹn. Tấm hậu môn lớn, nguyên và có 2 vảy dài bé hơn ở hai bên. Có 1 lỗ đuôi mỗi bên ở cả đực và cái. Có 6 - 8 tấm mép trên, 5 - 8 tấm mép dưới mỗi bên. Có 15 - 21 bản móng dưới ngón IV chi trước, 20 - 24 bản móng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu xanh xám đến nâu xám, phần đầu màu thẫm hơn. Cằm và cổ họng màu trắng bẩn đến hơi vàng. Mặt trên các chi và phần sau của gốc đuôi màu nâu xám nhạt. Con đực có một dải hẹp màu trắng xám chạy từ góc sau tấm đỉnh đến giữa thân và mờ dần về phía sau. Có các đốm trắng xám nhỏ hình bầu dục xếp thành hàng dọc từ vai đến bẹn.

SVL + Tail: 28,2 - 60,7 + 186 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương.

Khu bảo tồn: Đường Bộ Đội.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

44. *Takydromus wolteri* Fischer, 1885 - Liu điu von te

Takydromus wolteri J. G. Fischer, 1885, Jahresber. Naturhist. Mus. Hamburg (Jahrb. Wissensch. Anstalt. Hamburg, 2), 1884 = 82.

- **Tên Việt Nam:** Liu điu vôngte (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Wolter's grass lizard.



Ảnh: Nguyễn Văn Sáng

- Đặc điểm:

Mồm nhọn, mút mồm hơi tròn. Tấm đỉnh lớn có gờ đỉnh rõ, phân cách nhau bởi tấm gian đỉnh và tấm chấm hoặc có thể chạm nhau bằng đường nổi rất ngắn sau tấm gian đỉnh. Có 4 cặp tấm sau cằm. Tấm cằm lớn, chiều rộng kéo dài đến 1/2 tấm mép trên thứ nhất. Có 1 tấm thái dương có gờ kéo dài đến 1/2 tấm đỉnh. Vảy vùng thái dương có gờ yếu.

Có 6 hàng vảy bụng lớn, nhẵn, hàng vảy ngoài cùng ở mỗi bên có gờ. Có 7 hàng vảy dọc sống lưng có gờ rõ; hàng vảy ở giữa bé, mỗi vảy nằm giữa 4 vảy khác; 6 hàng vảy tiếp tục đến đuôi. Các gờ vảy tạo thành đường rõ. Có 8 - 10 hàng vảy bên thân nhỏ, có gờ, 25 - 26 vảy từ nếp gấp vai tới bẹn. Tấm hậu môn lớn. Có 3 - 4 lỗ đùi ở mỗi bên.

Có 8 - 9 tấm mép trên, 7 - 9 tấm mép dưới mỗi bên. Có 6 - 7 bản mỏng dưới ngón I, 17 - 18 bản mỏng dưới ngón IV chi trước, 22 - 23 bản mỏng dưới ngón IV chi sau.

Thân màu nâu vàng, sau mắt có vết nâu sẫm đến bẹn. Mép trên và mép dưới màu xanh xám. Cằm và họng trắng đục. Mặt dưới chi trước, chi sau màu vàng nhạt. Dưới gốc đuôi màu trắng hồng.

SVL: 50,71 - 59,17 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Khe Phep.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XI. Họ Kỳ đà - Varanidae

VARANUS Merrem, 1820 - Giống kỳ đà

Varanus B. Merrem, 1820, Versuch. Syst. Amph./Tent. Amphib. Marburg: 58.

45. *Varanus salvator* (Laurenti, 1786) - Kỳ đà hoa

Stellio salvator J. N. Laurenti, 1786, Syn. Rept., Vienna: 56.

- **Tên Việt Nam:** Kỳ đà hoa, kỳ đà nước (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Water monitor.



- Đặc điểm:

Mồm dài và dẹp. Tấm mồm cao hơn rộng. Lỗ mũi hình ô van gần mút mồm, cách các tấm mép trên 3 hàng vảy. Tấm cằm nhỏ, bằng tấm mồm. Có 4 vảy sau cằm. Tai gần bằng mắt khi mở, có nếp gấp sau tai.

Vảy trên đầu to nhỏ không đều. Vảy ở lưng và các chi có hình lục giác đều. Vảy ở bụng và đuôi hình chữ nhật xếp thành hàng. Đuôi có dạng hình tam giác, có gờ sắc. Dưới các ngón chân có vảy hình hạt xếp thành hàng. Có 26 - 27 tấm mép trên, 23 - 25 tấm mép dưới mỗi bên.

Thân màu xanh xám hay xám sẫm, trên lưng có những đốm trắng đục hay vàng nhạt xếp thành hàng ngang. Đuôi có các khoanh đậm - nhạt xen kẽ.

SVL + TailL: 540 + 700 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cấm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

XII. Họ Rắn giun - Typhlopidae

- | | |
|--|--------------------------------|
| 1(2) Tắm trước mắt chạm tấm mép trên thứ 2 và 3. Có 20 hàng vảy bao quanh thân | <i>Ramphotyphlops braminus</i> |
| 2(1) Tắm trước mắt chạm tấm mép trên thứ 3. Có 26 hàng vảy bao quanh thân | <i>Typhlops diardi</i> |

RAMPHOTYPHLOPS Fitzinger, 1843 - Giống rắn giun thường

Ramphotyphlops L. J. Fitzinger, 1843, Syst. Rept., Vienna 1: 24.

46. *Ramphotyphlops braminus* (Daudin, 1803) - Rắn giun thường

Eryx braminus F.-M. Daudin, 1803, Hist. Nat. Rept., Paris, 7: 279.

Typhlops braminus : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rắn giun thường, rắn giun, hổ giun (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Common blind snake, flowerpot snake.



- Đặc điểm:

Tắm mõm hẹp. Mũi nằm giữa hai tấm mũi. Tấm trước mắt gần bằng tấm mắt. Tấm trên mắt tiếp xúc với tấm sau mũi. Có 4 tấm mép trên, tấm thứ 4 cao nhất. Có 20 hàng vảy bao quanh thân. Đuôi rất ngắn, dài bằng hay dài hơn bề rộng thân một chút.

Thân nâu sẫm hay xanh đen, bóng, mặt bụng có màu nhạt hơn. Mỗi vảy có vết đen nâu ở góc trước. Các tấm ở đầu viền trắng.

SVL + Tail: 118 - 190 + 3 - 4 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Châu Quang, Liên Hợp, Châu Thái (huyện Quý Hợp).

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

TYPHLOPS Opperl, 1811 - Giồng rắn giun

Typhlops M. Opperl, 1811, Ann. Mus. Hist. Nat., Paris, 16: 380.

47. *Typhlops diardi* Schlegel, 1839 - Rắn giun lớn

Typhlops diardi H. Schlegel, 1839, Abbild. Amphib., Diisseldorf: 39.

- **Tên Việt Nam:** Rắn giun lớn, rắn giun đi-ar, rắn giun (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Indochinese blind snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Mắt rờ, nằm phía trên đầu. Miệng nằm lùi về phía sau ở mặt dưới đầu, hẹp hơn bề rộng đầu. Tấm mõm tương đối rộng, dài. Tấm mũi lớn, lỗ mũi ở tấm mũi nửa chia, gần đường nối tấm mép trên thứ nhất và thứ hai. Có 4 tấm mép trên, tấm thứ 4 lớn nhất. Có 26 hàng vảy bao quanh thân. Đầu dẹp, ngắn, rộng hơn dài. Đuôi rất ngắn, ngắn hơn chiều rộng thân, mút đuôi nhọn.

Thân màu nâu sẫm, mặt bụng nhạt màu hơn.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh.

Khu bảo tồn: Bản Cấm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XIII. Họ Rắn mống - Xenopeltidae

XENOPELTIS Reinwardt, in Boie, 1827 - Giồng rắn mống

Xenopeltis C. G. C. Reinwardt, in F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena: 564.

48. *Xenopeltis unicolor* Reinwardt, in Boie, 1827 - Rắn mống

Xenopeltis unicolor C. G. C. Reinwardt, in F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena: 564.

- **Tên Việt Nam:** Rắn mống, rắn hổ hành, rắn hổ thiếc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Sunbeam snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- **Đặc điểm:**

Thân mập, chắc. Đầu dẹp, không phân biệt rõ với cổ. Lỗ mũi nằm ở mặt trên của đầu, giữa hai tấm mũi. Tấm trán dài bằng khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mắt bé, con người hình elíp thẳng đứng. Có một tấm gian đỉnh lớn. Vảy thân 15 hàng, nhẵn, 169 - 174 vảy bụng, 26 - 28 vảy dưới đuôi, kép. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 4 và thứ 5 chạm mắt, 7 tấm mép dưới ở mỗi bên.

Thân đen hay đen nâu, bóng. Phía bên đầu nhạt hơn. Tấm bụng và tấm dưới đuôi viền đen ở mép trước. Mép trên, cằm, họng và bụng màu trắng đục.

SVL + TailL: 295 - 720 + 35 - 80 mm.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Sơn La, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Xã Châu Cường, Châu Thái.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XIV. Họ Trăn - Boidae

PYTHON Daudin, 1803 - Giồng trăn

Python F.-M. Daudin "11" (1803), Bull. Sci. Soc. Philomath., Paris, 3: 187.

49. *Python molurus* (Linnaeus, 1758) - Trăn đất

Coluber molurus C. Linnaeus, 1758, Syst. Nat, ed. 10, Stockholm, 1: 225.

- **Tên Việt Nam:** Trăn đất, trăn mốc (Việt), tu lườm (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Asiatic rock python, Burmese python.



- Đặc điểm:

Cơ thể lớn. Đầu nhỏ, dài, phân biệt rõ với cổ. Mắt nhỏ, con ngươi hình elíp thẳng đứng. Có 11 tấm mép trên, tấm thứ nhất và thứ hai có hố lõm, 19 tấm mép dưới, hai tấm đầu tiên chạm tấm sau cầm thứ nhất. Có 70 - 73 hàng vảy thân nhẵn, 256 - 258 vảy bụng, 58 - 68 vảy dưới đuôi. Vảy hậu môn nguyên. Có di tích chi sau ở hai bên lỗ hậu môn.

Đầu màu nâu, có vệt nâu đen hình mũi mác rộng ở sau, một vệt đen khác từ mũi chạy qua mắt đến vùng thái dương, một vệt dưới mắt. Cằm màu vàng sáng. Mặt lưng màu nâu xám, trên lưng có các đường trắng nhạt hay vàng nhạt nối với nhau thành hình mạng lưới. Bụng có những chấm đen xếp không đều.

SVL + Tail: 1.400 + 210 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cấm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc CR (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Bậc LR/nt (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục I (Công ước CITES, 2003).

XV. Họ Rắn nước - Colubridae

1(6)	Hàng vảy sống lưng lớn hơn vảy bên.	
2(3)	Lỗ mắt ngang. Đầu dài, mõm hẹp và nhọn	Ahaetulla prasina
3(2)	Lỗ mắt tròn hay bầu dục thẳng đứng.	
4(5)	Tấm bụng có khuyết ở bên. 13 - 15 hàng vảy giữa thân	Dendrelaphis pictus
5(4)	Tấm bụng không có khuyết ở bên. 19 hàng vảy thân	Boiga multomaculata
6(1)	Hàng vảy sống lưng không lớn hơn vảy bên.	
7(8)	Lỗ mắt bầu dục thẳng đứng	Psammodynastes pulverulentus
8(7)	Lỗ mắt tròn.	
9(10)	Không có tấm thái dương và tấm gian mũi. Có 4 tấm mép trên. 13 hàng vảy thân .	
	Calamaria pavementata
10(9)	Có tấm thái dương. Hơn 4 tấm mép trên. Hơn 13 hàng vảy thân.	
11(14)	Tấm mõm lớn, nhìn từ phía trên có hình tam giác rõ ràng.	
12(13)	Tấm mõm ngắn hơn khoảng cách từ nó tới tấm trán. Thân có đốm hình oval xen lẫn các vệt đen mảnh	Oligodon chinensis
13(12)	Tấm mõm dài bằng khoảng cách từ nó tới tấm trán. Thân có khoanh trắng nhạt viền đen cách đều nhau	Oligodon cinereus
14(11)	Tấm mõm không lớn lắm, nhìn từ trên không có hình tam giác.	
15(18)	Vảy thân 15 - 17 hàng, thường viền đen.	
16(17)	15 hàng vảy thân	Ptyas korros
17(16)	17 hàng vảy thân	Ptyas mucosus
18(15)	19 hàng vảy thân trở lên, thường không viền đen.	
19(28)	Kém 200 vảy bụng.	
20(25)	3 tấm mép trên chạm mắt.	
21(22)	Rãnh gáy rất rõ. Có 1 tấm thái dương trước. 137 - 150 vảy bụng. Thân có 4 sọc trắng	Amphiesma stolata
22(21)	Rãnh gáy hơi rõ. Có 2 tấm thái dương trước. 160 - 167 vảy bụng. Thân không có sọc.	
23(24)	Tấm gian mũi ngắn hơn tấm trước trán. Hàng vảy thân ngoài cùng nhẵn	
	Rhabdophis subminiatus
24(23)	Tấm gian mũi xấp xỉ tấm trước trán. Hàng vảy ngoài có gờ	
	Rhabdophis chrysargus
25(20)	2 tấm mép trên chạm mắt là cùng.	
26(27)	Có 2 - 3 hàng vảy thân ngoài cùng nhẵn	Xenochrophis piscator
27(26)	Có 1 hàng vảy thân ngoài cùng nhẵn hay có gờ yếu	Sinonatrix percarinata
28(19)	Hơn 200 vảy bụng.	
29(30)	19 hàng vảy thân. Lưng không đồng màu, có các sọc đen rõ ở phần trước thân	
	Elaphe radiata
30(29)	27 hàng vảy thân. Lưng có những đốm xám viền trắng	Elaphe moellendorffii

HAETULLA Link, 1807 - Giống rắn roi

Ahaetulla H. F. Link, 1807, Benschreib. Natural-Samml. Univ. Rostock, 2: 73.

50. *Ahaetulla prasina* (Reinwardt, in Boie, 1827) - Rắn roi thường

Dryophis prasinus C. G. C. Reinwardt, in F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena: 545.

Dryophis prasinus : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rắn roi thường, rắn dây (Việt), tò ngu (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Oriental whip snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Cơ thể mảnh, nhỏ và dài. Đầu dài, mõm hẹp và nhọn, phân biệt rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi nằm ngang. Có 2 tấm má, 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Tấm thái dương 2 + 2 + 2 (đôi khi 1 + 2 + 2). Có 9 - 11 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 4, 5 và 6 chạm mắt. Có 8 - 10 tấm mép dưới, 4 hay 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm trước. Vảy thân 15 hàng, nhẵn và xếp thành hàng xiên, hàng vảy giữa sống lưng lớn hơn các vảy bên cạnh. Vảy bụng 197 - 208. Vảy dưới đuôi 176 - 186, kép. Vảy hậu môn chia.

Thân có màu xanh lá cây hay vàng sẫm, mặt bụng nhạt màu hơn trên lưng. Có một vết trắng đục hay vàng nhạt chạy dọc hai bên sườn.

SVL + TailL: 422 - 820 + 227 - 500 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Khu vực khe Cô. Xã Châu Thái, Châu Lộc (huyện Quý Hợp).

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

AMPHIESMA Duménil, Bibron and Duménil, 1854 - Giồng rắn sãi

Amphiesma A.-M.-C. Duménil, G. Bibron and A.-H.-A. Duménil, 1854, *Erpétol. Gén.*, Paris, 7 (1): 724.

51. *Amphiesma stolata* (Linnaeus, 1758) - Rắn sãi thường

Coluber stolata C. Linnaeus, 1758, *Syst. Nat.*, ed. 10, Stockholm, 1: 219.

- **Tên Việt Nam:** Rắn sãi thường (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Buff-striped keelback.



- Đặc điểm:

Cơ thể nhỏ. Đầu phân biệt rõ với cổ. Có rãnh gáy. Lỗ mũi ở tấm mũi chia. Mắt trung bình, con ngươi tròn. Tấm thái dương 1 + 2. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 3, 4 và 5 chạm mắt, 8 - 10 tấm mép dưới, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cầm thứ nhất. Vảy thân 19 hàng có gờ, trừ hai hàng ngoài cùng nhẵn, 137 - 150 vảy bụng, 73 - 78 vảy dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn chia.

Đầu xanh thẫm, gáy có vết nâu hình chữ V có đỉnh hướng về sau. Có 4 sọc trắng dọc lưng ở trên và hai bên thân, xen kẽ là các sọc màu nâu nhạt. Trên lưng có các vết đen ngang. Bụng trắng, bờ ngoài có vết đen.

SVL + TailL: 250 - 450 + 135 - 150 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà. Xã Châu Thái.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

BOIGA Fitzinger, 1826 - Giồng rằn rào

Boiga L. J. Fitzinger, 1826, Neue Class. Rept., Vienna: 60.

52. *Boiga multomaculata* (Reinwardt, in Boie, 1827) - Rắn rào đốm

Dipsas multomaculata C. G. C. Reinwardt, in F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena: 549.

- **Tên Việt Nam:** Rắn rào đốm (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Large-spotted cat snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu phân biệt rõ với cổ. Mắt trung bình, con người hình elíp thẳng đứng. Lỗ mũi nằm giữa 2 tấm mũi. Có 1 tấm trước mắt, 1 tấm trên mắt và 2 tấm sau mắt. Tấm thái dương 2 + 3. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 3, 4 và 5 chạm mắt, 10 - 12 tấm mép dưới, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Có 19 hàng vảy thân nhẵn, hàng vảy sống lưng rộng hơn vảy bên. Vảy phía trước thân xếp thành hàng xiên. Vảy bụng 195 - 244. Vảy dưới đuôi 93 - 98 hàng, kép.

Thân màu xám nâu với hai hàng đốm nâu thẫm có viền sáng xếp lệch nhau hai bên lưng. Tiếp theo về phía dưới gần sát bụng có hai hàng đốm nâu nhạt và nhỏ hơn ở hai bên. Giữa đầu có một vết đen hình chữ V từ tấm mõm mở rộng sang hai bên đầu. Gáy có một đốm đen tròn hoặc bầu dục. Môi có các vết đen nhạt. Bụng nâu nhạt, rải rác có những vết nâu sẫm.

SVL + TailL: 245 - 680 + 61 - 180 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

CALAMARIA Boie, 1826 - Giống rắn mai gầm

Calamaria H. Boie, in F. Boie, 1826, Isis Von Oken, Jena, 19: col. 981.

53. *Calamaria pavimentata* Duméril et Bibron, 1854 - Rắn mai gầm lát

Calamaria pavimentata A.-M.-C. Duméril, G. Bibron and A.-H.-A. Duméril 1854, Erpétol. Gén., Paris, 7(1): 71.

- **Tên Việt Nam:** Rắn mai gầm lát (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Collared reed snake.



Ảnh: Nguyễn Trường Sơn

- Đặc điểm:

Cơ thể có kích thước nhỏ, đầu không phân biệt rõ với cổ, đuôi ngắn. Hai tấm trước trán ngắn tiếp xúc với tấm mõm, tấm mũi, tấm mép trên thứ nhất, thứ hai và tấm trước mắt. Không có tấm má. Có 4 tấm mép trên, tấm thứ hai, thứ ba chạm mắt, 5 tấm mép dưới, 3 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Có 13 hàng vảy thân, 178 vảy bụng, 12 vảy dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Đầu và thân màu nâu xám, gáy sẫm đen với vòng vàng ở phía sau. Tấm đỉnh có vết trắng. Cằm trắng xen các vết xám. Các vảy bên thân nâu sẫm tạo thành 2 sọc dài hai bên. Có 2 đốm trắng ở trên gốc đuôi. Bụng, dưới đuôi trắng.

SVL + Tail: 260 + 11 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Quảng Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Nam Bộ.

Khu bảo tồn: Khu vực khe Cò.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

DENDRELAPHIS Boulenger, 1890 - Giồng rắn leo

Dendrelaphis G. A. Boulenger, 1890, Fau. Brit. India, Rept. Batr., London: 339.

54. *Dendrelaphis pictus* (Gmelin, 1789) - Rắn leo cây

Coluber pictus J. F. Gmelin, 1789, Linné Syst. Nat., ed. 13, Leipzig, 1 (3): 1116.

- **Tên Việt Nam:** Rắn leo cây (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Gmelin's bronzeback, painted bronzeback, common bronzeback snake.



Ảnh: Nguyễn Văn Sáng

- Đặc điểm:

Thân mảnh và dài. Đầu phân biệt rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi tròn. Tấm má dài. Tấm thái dương 1 + 1 + 2. Có 9 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 4, 5 và 6 chạm mắt, 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Có 15 hàng vảy thân nhẵn, xếp thành hàng xiên, hàng vảy sống lưng hình 6 góc, lớn hơn các vảy bên cạnh, 178 vảy bụng, 154 - 155 vảy dưới đuôi, kép. Vảy bụng và vảy dưới đuôi có gờ rất rõ ở hai bên.

Thân màu xanh đen, hai bên thân có đường trắng hay vàng nhạt chạy dọc sườn. Có vết đen rõ từ má ngang qua mắt đến thái dương. Mồm, cằm và các tấm mép trên màu hồng. Bụng màu xanh sẫm, dưới đuôi xanh đen. Các vảy viền trắng.

SVL + Tail: 460 + 270 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Nông, Phú Yên, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang, Châu Cường, Châu Thái.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

ELAPHE Fitzinger, in Wagler, 1833 - Giống rắn sọc

Elaphe L. J. Fitzinger, in J. G. Wagler, 1833, Descr. Incon. Amphi., 3: 27.

55. *Elaphe moellendorffii* (Boettger, 1886) - Rắn sọc đuôi khoanh

Cynophis moellendorffii O. Boettger, 1886, Zool. Anz., Leipzig. 9: 520.

- **Tên Việt Nam:** Rắn sọc đuôi khoanh, rắn sọc khoanh (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Moellendorff's rat snake.



- Đặc điểm:

Cơ thể dài. Đầu thuôn dài, dẹp, phân biệt rõ với cổ. Mắt trung bình, con ngươi tròn. Có 1 tấm trước mắt, 1 tấm dưới mắt nhỏ, 2 tấm sau mắt. Tấm thái dương 2 + 3. Có 9 tấm mép trên ở mỗi bên, tấm thứ 5 và 6 tiếp xúc mắt, 11 - 12 tấm mép dưới. Vảy thân 27 hàng, có gờ rõ, hàng ngoài cùng hơi nhẵn, 272 - 275 tấm bụng, 96 - 101 tấm dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn chia.

Phần đầu và phía cuối đuôi màu nâu đỏ. Trên lưng với những đốm xám to gần tròn, ngoài các đốm viền sáng. Các đốm ở sườn nhỏ hơn. Đuôi có các khoanh trắng xen những khoanh xám đen không khép kín ở mặt bụng.

SVL: 2.215 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bậc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

56. *Elaphe radiata* (Schlegel, 1837) - Rắn sọc dưa

Coluber radiata H. Schlegel, 1837, Ess. Phys. Serp., The Hague, 2: 135.

- **Tên Việt Nam:** Rắn sọc dưa, rắn hổ chuột (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Copperhead racer, radiated rat snake.



Ảnh: Nguyễn Quảng Trường

- Đặc điểm:

Đầu dài, phân biệt rõ với cổ. Mắt trung bình, con ngươi tròn. Có 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt, 2 tấm má. Tấm thái dương 2 + 2. Có 9 tấm mép trên, tấm thứ 4, 5 và 6 chạm mắt, 9 - 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Tấm sau cằm trước ngắn hơn tấm sau cằm sau. Vảy thân 19 hàng có gờ yếu trừ hàng vảy ngoài cùng nhẵn. Vảy bụng 226 - 242. Vảy dưới đuôi 96 - 98 hàng, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Thân và đầu nâu hồng. Xung quanh mắt có 3 vệt đen nhỏ, gồm 2 vệt chạy xuống môi và 1 vệt chạy ra sau nối với vòng đen ở phía bên gáy. Lưng màu nâu xám hay xám. Có 4 sọc đen chạy dọc tới quá nửa thân, 2 sọc ở giữa lưng to, liên tục, 2 sọc hai bên mảnh hơn và đứt đoạn. Bụng màu vàng nhạt.

SVL + Tail: 1220 - 1565 + 255 - 355 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Xã Châu Thái.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007). Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP).

OLIGODON Boie, 1827 - Giồng rắn khiếm

Oligodon F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena, 20: col. 519.

57. *Oligodon chinensis* (Gunther, 1888) - Rắn khiếm trung quốc

Simotes chinensis A. Gunther, 1888, Ann. Mag. Nat. Hist., London, 6(1): 169.

Oligodon longicauda : Đào Văn Tiến, 1982 [15]. Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rắn khiếm trung quốc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese kukri snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu ngắn, không phân biệt rõ với cổ. Tấm mõm lớn nhìn từ trên có hình tam giác rõ. Có 2 tấm gian mũi cách nhau bởi một vảy nhỏ. Tấm trán dài hơn rộng, rộng bằng tấm đỉnh. Có 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 4 và 5 chạm mắt. Tấm thái dương 1 + 2. Có 9 tấm mép dưới, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vây thân 17 : 17 : 15 hàng, nhẵn, 195 vảy bụng, 54 vảy dưới đuôi, kếp. Tấm hậu môn nguyên.

Thân màu nâu xám nhạt ở phía trên, nhạt dần sang hai bên. Trên đầu với một vết sẫm viền đen ngang qua 2 mắt, kéo dài xuống tấm mép trên thứ 5 và 6. Một băng rộng sẫm màu viền đen hình chữ V có đỉnh từ tấm trán kéo dài xuống hai bên cổ. Tiếp theo là các vết đen ngang không rõ ràng. Thân với khoảng 15 hoa văn hình tròn ở giữa lưng rộng 3 - 4 hàng vảy từ sau cổ đến mút đuôi. Bụng màu vàng nhạt với hai hàng đốm nâu thẫm hai bên.

SVL + Tail: 645 + 112 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Khu vực khe Cô.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

58. *Oligodon cinereus* (Gunther, 1864) - Rắn khiếm xám

Simotes cinereus A. Gunther, 1864, Rept. Brit. India, London: 215.

Oligodon tamdaoensis : Đào Văn Tiến, 1982 [15]. Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rắn khiếm xám (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Golden kukri snake.



- Đặc điểm:

Đầu ngắn không phân biệt rõ với cổ. Tấm mõm lớn nhìn từ trên có hình tam giác rõ ràng. 2 tấm gian mũi chạm nhau sau tấm mõm. 2 tấm trước trán rộng bằng 2 lần tấm gian mũi. Tấm trán dài hơn rộng một chút. Lỗ mũi nằm giữa tấm mũi nguyên. Có 1 tấm má, 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 4 và 5 chạm mắt, 8 tấm mép dưới, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất, tấm thứ 5 chạm tấm sau cằm thứ hai. Vây thân 17 : 17 : 15 hàng, nhẵn. Vây bụng 183. Vây dưới đuôi 34, kếp. Tấm hậu môn nguyên.

Có hai vết đen song song nằm ở phía trước 2 mắt, kéo xuống tấm mép trên thứ 5 và 6. Một vòng tròn đen ở giữa tấm trán. Có 2 vòng lớn hơn ở trên 2 tấm đỉnh. Giữa hai tấm đỉnh nơi tiếp xúc với tấm trán cũng có một vòng đen nhỏ như trên tấm trán. Từ mỗi vòng tròn ở tấm đỉnh có một vết đen kéo xuống hai bên và về phía sau, song song với vết đen hình chữ V ở gáy và cổ. Trên thân có các băng gồm 2 vết đen song song chạy ngang thân. Chiều rộng giữa 2 vết đen thường là một vảy. Có 21 băng từ cổ đến nút đuôi. Khoảng cách giữa 2 băng từ 9 - 11 vảy. Có 2 hàng chấm đen gần hình vuông dọc theo hai bên của tấm bụng.

SVI + TailL: 488 + 64 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Khu vực khe Cò.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

PSAMMODYNASTES Gunther, 1858 - Giồng rắn hổ đất

Psammodynastes A. Gunther, 1858, Cat. Colub. Snakes, Coll. Brit. Mus. London: 140.

59. *Psammodynastes pulverulentus* (Boie, 1827) - Rắn hổ đất nâu

Psammodynastes pulverulentus H. Boie, in F. Boie, 1827, Isis von Oken, Jena: 547.

- **Tên Việt Nam:** Rắn hổ đất nâu, rắn hổ đất (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Mock viper.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu dài, hơi nhọn ở trước. Mồm cụt phía trước, gờ từ ổ mắt đến mũi sắc tạo cho đầu có góc cạnh. Con người hình bầu dục thẳng đứng. Lỗ mũi nằm giữa tám mũi nguyên. Rãnh sau cằm rõ phân cách các tấm sau cằm. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 3, 4 và 5 chạm mắt, 8 tấm mép dưới, 3 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Tấm thái dương 2 + 2. Vảy thân 15 : 17 : 15 hàng, nhẵn. Vảy bụng 161 - 163. Vảy dưới đuôi 62 - 65, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Trên đầu với hoa văn đặc trưng: một vết đen hình mũi mác kéo dài từ mõm đến gần hết tấm trán. Hai bên là 2 vết kéo từ tấm má và tấm trước mắt, ngang qua tấm trên mắt, tấm đỉnh và gặp nhau sau tấm đỉnh, tiếp tục kéo dài xuống gáy. Mỗi bên sau mắt phía trên có một vết sẫm kéo dài ra phía sau hai bên gáy. Một vết hơi sẫm màu từ phía sau mắt đến góc hàm. Thân màu nâu vàng, dọc sống lưng màu xám tro với các vết đen sẫm xen lẫn hai bên.

SVL + TailL: 370 - 372 + 104 - 107 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khu bảo tồn: Khu vực khe Cô, khe La Han.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

PTYAS Fitzinger, 1843 - Giống rắn ráo

Ptyas L. J. Fitzinger, 1843, Syst. Rept., Vienna, 1: 26.

60. *Ptyas korros* (Schlegel, 1837) - Rắn ráo thường

Coluber korros H. Schlegel, 1837, Ess. Phys. Serp., The Hague, 2: 139.

- **Tên Việt Nam:** Rắn ráo thường, rắn ráo, rắn lái (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Indochinese rat snake.



- **Đặc điểm:**

Đầu phân biệt rõ với cổ. Tấm trán dài bằng khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mắt lớn, con ngươi tròn. Có 2 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt, 2 tấm má. Tấm thái dương 2 + 2. Có 8 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 4 và 5 chạm mắt, 8 - 11 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 15 hàng. Vảy bụng 165 - 176. Vảy dưới đuôi 84 - 89, kép. Tấm hậu môn chia.

Thân màu vàng xanh, phần sau nhạt hơn, màu trên lưng thẫm hơn hai bên sườn. Vảy có vết đen tạo thành những đường liên tục. Mõm, má và vùng mắt màu vàng nhạt. Phần trước bụng màu vàng, phần sau vàng nhạt hay trắng. Viên các vảy đen. Dưới đuôi vàng nhạt.

SVL + TailL: 840 - 1.154 + 310 + 370 mm.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang, Châu Thái, Liên Hợp.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

61. *Ptyas mucosus* (Linnaeus, 1758) - Rắn ráo trâu

Coluber mucosus C. Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, Stockholm, 1: 226.

- **Tên Việt Nam:** Rắn ráo trâu, rắn hổ lạnh, rắn hổ đất, rắn hổ chuột (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Common rat snake, oriental rat snake.



Ảnh: Ông Vĩnh An

- Đặc điểm:

Đầu phân biệt rõ với cổ. Mắt lớn, con ngươi tròn. Tấm mõm rộng hơn cao. Có 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt, 1 tấm dưới mắt nhỏ ở dưới tấm trước mắt. Tấm thái dương 2 + 2. Có 8 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 4, 5 chạm mắt, 9 - 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên tiếp xúc tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 17 hàng, có gờ rõ về phía cuối đuôi, 195 - 196 vảy bụng, 115 - 118 vảy dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn chia.

Đầu xám nâu, các tấm mép trên và mép dưới viền đen. Lưng xám nâu, từ nửa phía sau đến mút đuôi có những đường xám to gấp khúc chạy ngang thân. Bụng màu vàng hoặc trắng đục, bờ sau mỗi vảy bụng viền đen.

Cơ thể có kích thước lớn (có khi hơn 2.000 mm).

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

RHABDOPHIS Fitzinger, 1843 - Giống rắn hoa cỏ

Rhabdophis L. J. Fitzinger, 1843, Syst. Rept. Vienna, 1: 27.

62. *Rhabdophis chrysargus* (Schlegel, 1837) - Rắn hoa cỏ vàng

Tropidonotus chrysargus H. Schlegel, 1837, Ess. Phys. Serp., The Hague, 2: 312.

Natrix chrysargus : M. A. Smith, 1943 [33].

- **Tên Việt Nam:** Rắn hoa cỏ vàng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Speckle-bellied keelback.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu rộng hơn chiều rộng thân, phân biệt rõ với cổ. Con ngươi tròn. Lỗ mũi ở giữa tấm mũi. Tấm mũi tiếp xúc với tấm mõm rộng hơn cao. Có 1 tấm má, phía trên tiếp xúc với tấm trước trán. Tấm trước trán lớn hơn tấm gian mũi một chút, 1 tấm trước mắt, 3 tấm sau mắt. Vảy thái dương 2 + 3. Tấm cằm hình tam giác, bề rộng hẹp hơn tấm mõm. Có 8 tấm mép trên ở mỗi bên, tấm thứ 3, 4, và 5 chạm mắt, 9 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất, cặp tấm mép dưới đầu tiên chạm nhau sau tấm cằm. Có 19 hàng vảy thân, có gờ. Vảy bụng 160. Vảy dưới đuôi 85, kép. Tấm hậu môn chia.

Đầu và cổ đỏ hay nâu nhạt. Gáy có vòng trắng. Mũi trên trắng nhạt. Có một vết đen từ mắt chạy xuống nơi tiếp giáp giữa tấm mép trên thứ 5 và thứ 6. Phần trước thân từ màu vàng đến nâu vàng, phần sau nâu xám. Trên lưng có các đốm sẫm tương ứng với các đốm và vết sáng hai bên thân. Bên lưng có một dãy đốm sáng ở phía trước và vết mảnh chạy theo hướng lưng - bụng ở phía sau, cách đều nhau. Bụng màu trắng đục.

SVL + Tail: 203,19 + 69,39 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Sơn La, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

63. *Rhabdophis subminiatus* (Schlegel, 1837) - Rắn hoa cỏ nhỏ

Tropidonotus subminiatus H. Schlegel, 1837, Ess. Phys. Serp., The Hague, 2: 313.

- **Tên Việt Nam:** Rắn hoa cỏ nhỏ, rắn cổ đỏ, rắn hoa học trò (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Red-necked keelback.



Ảnh: Hồ Anh Tuấn

- Đặc điểm:

Đầu phân biệt rõ với cổ. Tấm gian mũi ngắn hơn tấm trước trán. Tấm trán nhỏ hơn tấm đỉnh, ngắn hơn khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mũi ở giữa tấm mũi chia. Tấm má dài bằng cao. Tấm thái dương 2 + 2. Có 8 tấm mép trên, tấm thứ 3, 4 và 5 chạm mắt. Có 9 - 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 19 hàng, có gờ trừ hàng vảy ngoài cùng nhẵn. Vảy bụng 160 - 167. Vảy dưới đuôi 84 - 86, kép. Tấm hậu môn chia.

Thân màu xanh đen, phần đầu sẫm màu hơn. Mép trắng. Gáy có vòng đen. Tiếp theo là phần cổ có màu vàng nhạt và nâu đỏ nhạt, cằm và họng màu trắng nhạt.

SVL + Tail: 465 - 600 + 157 - 170 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Khu bảo tồn: Xã Châu Thái, Châu Cường.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

SINONATRIX Rossman and Eberle, 1977 - Giồng rắn hoa cân

Sinonatrix D. A. Rossman and W. G. Eberle, 1977, Herpetol., Lawrence, 33: 42.

64. *Sinonatrix percarinata* (Boulenger, 1899) - Rắn hoa cân vân đen

Tropidonotus percarinata G. A. Boulenger, 1899, Proc. Zool. Soc. London: 163.

Natrix percarinata : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rắn hoa cân vân đen, rắn hoa cân khoang (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Mountain water snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Lỗ mũi hơi hướng lên trên. Tấm gian mũi hẹp rõ ở phía trước, thường dài hơn tấm trước trán. Có 1 tấm trước mắt. Tấm thái dương 2 + 3. Có 9 tấm mép trên, tấm thứ 4 và 5 chạm mắt, 9 - 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 17 : 19 : 17 hàng, có gờ rõ, hàng vảy ngoài cùng có khi nhẵn. Vảy bụng 139 - 143. Vảy dưới đuôi 76 - 82, kép. Tấm hậu môn chia.

Phần trước thân màu xanh oliu sẫm hay màu xanh hơi xám. Có các vạch hình chữ V kéo xuống hai bên thân đến giữa tấm bụng. Phần dưới và khoảng giữa các vạch ở bên thân có màu vàng.

SVL + Tail: 313 - 388 + 122 - 136 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hoà Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai.

Khu bảo tồn: Khe Cô, khe La Han.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XENOCHROPHIS Gunther, 1864 - Giống rắn nước

Xenochrophis A. Gunther, 1864, Rept. Brit. India, London: 273.

65. *Xenochrophis piscator* (Schneider, 1799) - Rắn nước

Hydrus piscator J. G. Schneider, 1799, Hist. Amphib. Nat. Lit. Fesc. Jena, 1: 247.

- **Tên Việt Nam:** Rắn nước, rắn hoa cỏ (Việt), ngù ống nằm (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Checkered keelback.



Ảnh: Nguyễn Văn Sáng

- Đặc điểm:

Đầu phân biệt với cổ. Tấm gian mũi có dạng hình tam giác. Tấm trước trán rộng hơn dài. Tấm trán dài hơn khoảng cách từ nó tới mút mõm. Mũi ở tấm mũi chia. Mắt bé, con người tròn. Có 1 tấm trước mắt, 3 tấm sau mắt. Tấm má dài hơn cao. Tấm thái dương 2 + 2 (đôi khi 2 + 1). Có 9 tấm mép trên, tấm thứ 4 và 5 chạm mắt, 9 - 10 tấm mép dưới, 5 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 19 hàng. Vảy bụng 126 - 144. Vảy dưới đuôi 55 - 76, kép. Tấm hậu môn chia.

Thân màu xanh xám. Hai bên đầu có vệt đen từ mắt tới các tấm mép trên thứ 7, 8 và 9. Một vệt đen khác ở sau gáy. Mép trước của tấm bụng thường viền đen.

SVL + Tail: 395 - 770 + 115 - 260 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước [30].

Khu bảo tồn: Bản Khi, bản Cướm, xã Châu Cường, Châu Thái, Châu Quang, Châu Lộc, Liên Hợp.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XVI. Họ Rắn hổ - Elapidae

- 1(4) Hàng vảy sống lưng lớn hơn vảy bên. Tấm dưới đuôi toàn đơn.
- 2(3) Sống lưng gỗ cao, đuôi tù. Thân có các khoanh đen đầy đủ xen kẽ khoanh vàng ***Bungarus fasciatus***
- 3(2) Sống lưng hơi gỗ cao, đuôi nhọn. Thân có các khoanh đen không đầy đủ xen kẽ khoanh trắng ***Bungarus multicinctus***
- 4(1) Hàng vảy sống lưng không lớn hơn vảy bên. Tấm dưới đuôi kép hay một phần đơn, một phần kép.
- 5(6) Vảy thân 15 hàng. Có một đôi tấm sau đỉnh lớn ***Ophiophagus hannah***
- 6(5) Vảy thân 17 - 20 hàng. Không có tấm sau đỉnh lớn ***Naja atra***

BUNGARUS Daudin, 1803 - Giống rắn cạp nia

Bungarus F.-M. Daudin, "11" (1803), Bull. Sci. Soc. Philomath. Paris, 3: 187.

66. *Bungarus fasciatus* (Schneider, 1801) - Rắn cạp nong

Pseudoboaa fasciatus J. G. Schneider, 1801, Hist. Amph., Jena, 2: 283.

- **Tên Việt Nam:** Rắn cạp nong, rắn đen vàng, rắn vòng vàng (Việt - miền Bắc), rắn mai gấm (Việt - miền Nam), nẹp nong, ngù tấm tàn (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Banded krait.



- Đặc điểm:

Đầu ít phân biệt với cổ. Tấm trán ngắn hơn tấm đỉnh, dài bằng khoảng cách từ nó đến mút mõm. Không có tấm má. Mắt bé, con ngươi tròn. Có 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Tấm thái dương 1 + 2. Có 7 tấm mép trên ở mỗi bên, tấm thứ 3 và 4 chạm mắt, 7 tấm mép dưới mỗi bên, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Sống lưng gồ cao. Vảy thân 15 hàng, hàng vảy sống lưng hình 6 cạnh, rộng hơn vảy bên. Vảy bụng 218 - 230. Vảy dưới đuôi 23 - 36, đơn. Mút đuôi tù. Tấm hậu môn nguyên.

Đầu màu đen nâu, phần bên nhạt màu hơn. Mép trên trắng có vết đen sẫm. Mép dưới và cằm trắng. Thân có các khoanh đen đầy đủ xen với khoanh vàng hay vàng nhạt. Bụng màu vàng nhạt điểm các vết nám sẫm.

SVL + Tail: 380 - 1.170 + 45 - 110 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hải Dương, Hoà Bình, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cườm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP).

67. *Bungarus multicinctus* Blyth, 1861 - Rắn cạp nia bắc

Bungarus multicinctus E. Blyth, 1861, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 29: 98.

- **Tên Việt Nam:** Rắn cạp nia bắc, rắn cạp nia, rắn vòng trắng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Many-banded krait.



- Đặc điểm:

Đầu ít phân biệt với cổ. Hai tấm trước trán dài gần bằng rộng. Tấm trán ngắn hơn khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mũi ở giữa tấm mũi nguyên. Không có tấm má. Mắt bé, con ngươi tròn. Có 1 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Tấm thái dương 1 + 2.

Có 7 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 3 và 4 chạm mắt, 7 tấm mép dưới, 3 hay 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Sống lưng hơi gồ cao. Có 15 hàng vảy thân, hàng vảy sống lưng hình 6 cạnh, rộng hơn vảy bên, 215 - 221 vảy bụng, 49 - 58 vảy dưới đuôi, đơn. Mút đuôi tù. Tấm hậu môn nguyên.

Đầu đen sẫm. Mép trên, cằm và bụng trắng. Có khoanh đen, khoanh trắng xen kẽ. Có từ 48 - 54 khoanh trắng.

SVL + Tail: 950 - 1.260 + 145 - 150 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

Khu bảo tồn: Bản Khì.

- Tình trạng bảo tồn:

Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP).

NAJA Laurenti, 1768 - Giồng rắn hổ mang

Naja J. N. Laurenti, 1768, Syn. Rept. Vienna: 90.

68. *Naja atra* Cantor, 1842 - Rắn hổ mang

Naja atra T. Cantor, 1842, Ann. Mag. Nat. Hist., London. [ser. 1], 9: 482.

Naja naja : Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29]. Lê Nguyên Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26].

- **Tên Việt Nam:** Rắn hổ mang, rắn mang bành, rắn hổ phi (Việt). Ngủ hổ (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese cobra.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu ít phân biệt với cổ, cổ có khả năng bạnh to. Đường nối hai tấm trước trán dài hơn đường nối hai tấm gian mũi. Tấm trán ngắn hơn khoảng cách từ nó đến mút mõm. Mũi ở giữa hai tấm mũi. Không có tấm má. Mắt trung bình. Có 1 tấm trước mắt và 3 tấm sau mắt. Tấm thái dương 2 + 3, có một vảy sau tấm thái dương trên của dãy trước. Có 7 tấm mép trên, tấm thứ 3 và 4 chạm mắt, 8 - 9 tấm mép dưới, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 20 - 21 hàng, nhẵn, xếp xiên. Vảy bụng 162 - 189. Vảy dưới đuôi 47 - 50, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Thân màu nâu sẫm, vàng lục hay đen. Gáy có vệt lớn hình mắt kính, ở giữa đen và xung quanh trắng. Bụng màu trắng nhạt với những vệt nâu sẫm rải rác. Con non thân có 17 khoanh trắng với vệt đen ở giữa. Gáy có chấm đen lớn với nhiều chấm nhỏ, viền trắng. Dưới đuôi trắng nhạt.

SVL + Tail: 450 - 830 + 91 - 160 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Bản Cườm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục III (Công ước CITES, 2003).

***OPHIOPHAGUS* Gunther, 1864 - Giống rắn hổ chúa**

Ophiophagus A. Gunther, 1864, Rept. Brit. India, London: 340.

69. *Ophiophagus hannah* (Cantor, 1836) - Rắn hổ chúa

Hamadryas hannah T. Cantor, 1836, Asiat. Res., Calcutta, 19(1): 87; Taf.: 10-11.

- **Tên Việt Nam:** Rắn hổ chúa, hổ mang đen, hổ mang chì (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** King cobra.



- Đặc điểm:

Đầu ít phân biệt với cổ. Tấm gian mũi bằng tấm trước trán. Tấm trán dài bằng khoảng cách từ nó đến nút mõm. Sau tấm đỉnh có 2 tấm sau đỉnh lớn. Mũi ở giữa 2 tấm mũi. Mắt trung bình, con ngươi tròn. Có 1 tấm trước mắt, 3 tấm sau mắt. Không có tấm má. Tấm thái dương 2 + 2. Có 7 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 3 và 4 chạm mắt, 8 tấm mép dưới mỗi bên, 4 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm thứ nhất. Vảy thân 15 hàng, nhẵn và cứng cõ. Vảy bụng 247. Vảy dưới đuôi gồm 13 vảy đơn ở phía trước và 81 vảy kép ở phía sau. Tấm hậu môn nguyên.

Đầu màu nâu sẫm, các tấm trên đầu có viền đen sẫm. Cằm và họng màu vàng nâu. Trên đầu, lưng màu nâu xám nhạt hoặc nâu sẫm. Trên thân và đuôi có các khoanh sáng.

SVL + TailL: 2.670 + 580 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Khu bảo tồn: Bản Cướm, khe Bô.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc CR (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Nhóm IB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

XVII. Họ Rắn lục - Viperidae

- 1(4) Lưng màu xanh.
- 2(3) Tấm mép trên thứ nhất và tấm mũi gắn với nhau hoàn toàn hay một phần. Tấm gian mũi chạm nhau hoặc cách nhau bởi một vảy nhỏ ***Trimeresurus albolabris***
- 3(2) Tấm mép trên thứ nhất và tấm mũi tách biệt nhau hoàn toàn. Có tấm phụ xen giữa hai tấm gian mũi ***Trimeresurus stejnegeri***
- 4(1) Lưng xám nâu với đốm thẫm lớn.
- 5(6) Tấm trên mắt kéo dài thành sừng, 12 - 14 vảy trung gian giữa hai tấm trên mắt, 194 vảy bụng, 61 vảy dưới đuôi ***Trimeresurus cornutus***
- 6(5) Tấm trên mắt không hình thành sừng, 14 - 16 vảy trung gian giữa hai tấm trên mắt, 206 vảy bụng, 96 vảy dưới đuôi ***Trimeresurus mucrosquamatus***

TRIMERESURUS Lacépède, 1804 - Giống rắn lục

Trimeresurus B.-G.-É. Lacépède, 1804, Ann. Mus. Nat., Paris, 4: 209.

70. *Trimeresurus albolabris* Gray, 1842 - Rắn lục mép trắng

Trimeresurus albolabris J. E. Gray, 1842, Zool. Misc., London: 48.

- **Tên Việt Nam:** Rắn lục mép trắng, rắn lục mép, rắn lục, rắn xanh (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** White-lipped pit viper, bamboo snake.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu hình tam giác, phủ vảy nhỏ, phân biệt rõ với cổ. Tấm trên mắt dài và hẹp, nguyên, dài bằng đường kính ổ mắt, 10 - 12 vảy trung gian giữa hai tấm trên mắt. Tấm gian mũi lớn, 4 - 5 lần lớn hơn các vảy bên cạnh, tiếp xúc nhau hoặc cách nhau bởi một vảy nhỏ. Có 10 - 12 tấm mép trên, tấm đầu tiên gắn với tấm mũi, tấm thứ hai cao viền trước hố má, tấm thứ ba dài và rộng nhất. Giữa các tấm mép trên và tấm dưới mắt cách nhau bởi 1 - 2 hàng vảy. Tấm dưới mắt dài và hẹp, 2 tấm sau mắt. Vảy vùng thái dương nhẵn. Vảy vùng góc hàm nhẵn và lớn hơn. Có 13 - 14 tấm mép dưới. Cặp đầu tiên chạm nhau sau tấm cằm hình tam giác, 3 tấm mép dưới đầu tiên chạm tấm sau cằm. Vảy thân 25 : 21 : 15 hàng. Vảy trên lưng có gờ rõ, hay yếu hơn ở hai bên thân, hàng vảy tiếp giáp vảy bụng nhẵn, 149 - 172 vảy bụng, 54 - 73 vảy dưới đuôi kếp. Tấm hậu môn nguyên.

Thân xanh đồng màu, mút đuôi có màu nâu đỏ. Vùng hàm trên, hàm dưới và mặt dưới đầu màu trắng sáng. Mặt bụng nhạt màu hơn. Có một vết trắng hẹp nằm trên hàng vảy thân tiếp giáp vảy bụng, kéo dài từ sau cổ đến gốc đuôi.

SVL + TailL: 352 - 530 + 79 - 90 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau.

Khu bảo tồn: Xã Châu Thái.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

71. *Trimeresurus cornutus* Smith, 1930 - Rắn lục sừng

Trimeresurus comutus M. A. Smith, 1930, Ann. Mag. Nat. Hist., London, 10(6): 682.

- **Tên Việt Nam:** Rắn lục sừng (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Horned tree viper.



- Đặc điểm:

Đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ. Vảy trên đầu nhẵn, vảy phần góc hàm có gờ yếu. Có 12 - 14 vảy trung gian giữa hai tấm trên mắt. Tấm trên mắt thứ hai và thứ ba kéo dài thành sừng trên ổ mắt. Tấm gian mũi dài hơn 1,5 - 2 lần các vảy bên cạnh, cách nhau bởi một hàng gồm 3 vảy nhỏ. Có 9 tấm mép trên ở mỗi bên, tấm thứ nhất tách biệt hoàn toàn với tấm mũi, tấm thứ 3 và thứ 4 lớn nhất. Giữa tấm mép trên thứ 3, thứ 4 và tấm dưới mắt cách nhau 1 hàng vảy nhỏ, các tấm mép trên tiếp theo cách biệt tấm dưới mắt 2 hàng vảy. Có 12 - 13 tấm mép dưới.

Vảy thân 25 : 21 : 17 hàng có gờ rõ. Vảy bụng 194. Vảy dưới đuôi 61, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Thân màu xám nâu. Có 2 vệt sáng từ phần sau phía trên mắt kéo dài đến góc hàm ở mỗi bên. Một vệt đen hình chữ V ngược, đỉnh hướng về trước nằm ở trước cửa mắt, 2 vệt đen tiếp theo ở hai bên, từ sau mấu sừng của mắt đến 1/2 chiều dài khoảng cách từ sau mắt đến góc hàm. Trên lưng có các đốm thẫm hình chữ nhật xếp ngang hàng hoặc hơi lệch dọc hai bên sống lưng. Các vảy viền trước và sau của các đốm này màu đen. Có các đốm nhỏ, mờ hơn ở hai bên lưng phía dưới các đốm chữ nhật. 1/3 chiều dài đuôi phía sau màu nâu sáng. Vùng cằm và mặt bụng sáng hơn trên lưng.

SVL + Tail: 463 + 90 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế.

Khu bảo tồn: Xã Châu Quang.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

72. *Trimeresurus mucrosquamatus* (Gunther, 1839) - Rắn lục cườm

Trigonocephalus mucrosquamatus Gunther, 1839, Proc. Zool. Soc., London: 32.

- **Tên Việt Nam:** Rắn lục cườm, rắn khô mộc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese habu.



- Đặc điểm:

Vảy trên đầu rất bé, xếp cạnh nhau. Tấm trên ổ mắt dài và hẹp, nguyên, dài hơn chiều dài ổ mắt một chút. Có 14 - 16 vảy trung gian giữa chúng. Tấm gian mũi dài, có dạng hình bầu dục, dài hơn từ 2 đến 2,5 lần các vảy bên cạnh. Có 3 vảy dọc theo đường giữa tấm gian mũi và tấm trên mắt. Có 2 vảy nhỏ giữa hai tấm gian mũi. Có 8 - 10 tấm mép trên, tấm thứ nhất tách biệt với tấm mũi, tấm thứ hai kéo dài lên phía trên tạo thành viền trước hố má, tấm thứ ba dài nhất, 12 tấm mép dưới ở mỗi bên. Tấm dưới mắt dài và hẹp, cách biệt với các tấm mép trên bởi 2 hàng vảy nhỏ. Có 3 hàng vảy rộng, nằm ở vùng thái dương, 1 cặp tấm sau cằm chạm tấm mép dưới thứ nhất và thứ hai. Có 25 : 25 : 19 hàng vảy thân, có gờ rõ, 206 vảy bụng, 96 vảy dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Thân màu nâu sáng. Mặt trên đầu, vùng mõm đến cạnh sau của hàm và mặt dưới đầu màu nâu sẫm. Có một vết trắng từ phía sau của mắt kéo dài đến khớp lồi của hàm, phía dưới là một vết đen hẹp hơn. Dọc giữa hai bên sống lưng đến 1/2 chiều dài phía trước thân có các đốm màu nâu đen, nửa phía sau thân các đốm xếp xen kẽ nhau. Hai bên thân ngang với các đốm trên lưng là các vết nâu đen kéo xuống sát tấm bụng.

SVL + Tail: 303 + 80 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Đông Hà Nà, bản Tạ.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

73. *Trimeresurus stejnegeri* K. Schmidt, 1925 - Rắn lục xanh

Trimeresurus stejnegeri K. Schmidt, 1925, Amer. Mus. Novit., New York, 157: 4.

- **Tên Việt Nam:** Rắn lục xanh, rắn lục tre (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Bamboo pit viper, chinese green tree viper.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Đầu phủ vảy nhỏ, gối nhau ở gốc. Vảy vùng trung gian ở mắt nhỏ hơn các vảy trên đầu. Vảy trên đầu nhẵn. Tấm trên mắt dài và hẹp, vượt quá ổ mắt về trước. Có 11 - 13 vảy trung gian giữa hai tấm trên mắt. Tấm gian mũi nhỏ, lớn hơn các vảy bên cạnh 1,5 đến 2 lần, cách nhau bởi 1 - 3 vảy nhỏ. Vảy vùng thái dương nhỏ, không có gờ. Các vảy phía sau thái dương và vùng trước góc hàm rộng hơn, không có gờ. Có 9 - 11 tấm mép trên, tấm thứ nhất tách biệt hoàn toàn với tấm mũi, tấm thứ hai kéo dài lên phía trên viền trước hố má, tấm thứ ba rộng và dài nhất. Các tấm mép trên cách biệt với tấm dưới mắt 1 - 2 hàng vảy. Có 2 tấm dưới mắt dài và hẹp, 2 tấm sau mắt nhỏ.

Vảy thân 25 : 21 : 15 hoặc 17 hàng, có gờ rõ, 2 hoặc 3 hàng vảy thân gần vảy bụng nhẵn. Có 158 - 164 vảy bụng, 62 - 72 vảy dưới đuôi, kép. Tấm hậu môn nguyên.

Thân xanh đồng màu. Mặt bụng và dưới đuôi nhạt và sáng hơn. Có một sọc trắng nằm giữa các vảy của hàng vảy thân tiếp giáp vảy bụng, kéo dài từ sau cổ đến gốc đuôi.

SVL + TailL: 380 - 579 + 85 - 126 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Bản Tạ.

- **Tình trạng bảo tồn:** Không.

XVIII. Họ Rùa đầu to - Platysternidae

PLATYSTERNON Gray, 1831 - Giồng rùa đầu to

Platysternon J. E. Gray, 1831, Proc. Zool. Soc. London: 106.

74. *Platysternon megacephalum* Gray, 1831 - Rùa đầu to

Platysternon megacephalum J. E. Gray, 1831, Proc. Zool., London: 106.

- **Tên Việt Nam:** Rùa đầu to (Việt), rùa mỏ vẹt, mỏ cú, cù lú (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Big-headed turtle.



- **Đặc điểm:**

Đầu to, mai đẹp, đuôi dài xấp xỉ 1,5 lần bề dài yếm. Tấm gáy rất bé, rộng hơn dài. Các tấm sống cũng rộng hơn dài. Thủy trước yếm có hình chữ nhật, thủy sau lõm rộng. Các đường nối tấm cánh tay, tấm ngực, tấm đuôi bằng nhau, đường nối tấm hậu môn dài nhất, đường nối tấm bụng ngắn nhất. Có 3 tấm dưới bia. Mặt trên đầu chỉ có 1 tấm lớn, nhẵn và có đường lõm ở giữa. Cằm, các chi có những củ tròn, phẳng. Mép sau đuôi và gốc đuôi nổi gai.

Mai màu nâu sẫm. Các chi nâu đen có các nốt đỏ gạch, nhiều ở gốc đuôi và phía sau đuôi.

Lca. 120; Wca. 100; Hca. 36 mm.

- **Phân bố:**

Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Lán Cây Xoan, đồng Hà Nà, khe Bằng, khe Hin Đọng, khe Khổ Khể, khe Cò.

- **Tình trạng bảo tồn:**

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), bậc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

XIX. Họ Rùa thường - Emydidae

1(4)	Có khớp động giữa tấm ngực và tấm bụng.	
2(3)	Yếm không khép kín mai hoàn toàn, bờ trước lõm, bờ sau hơi lõm. Mai có 3 vạch đen	<i>Cuora trifasciata</i>
3(2)	Yếm khép kín mai hoàn toàn, bờ trước và bờ sau lõm tròn. Mai có các vết nâu	<i>Cuora galbinifrons</i>
4(1)	Không có khớp động giữa tấm ngực và tấm bụng.	
5(8)	Không có tấm nách và tấm bẹn.	
6(7)	Mai đẹp, có 3 gờ lưng nổi rõ. Bờ sau yếm hơi lõm	<i>Geoemyda spengleri</i>
7(6)	Mai không có dạng như trên. Bờ sau yếm lõm sâu hình cung	<i>Mauremys mutica</i>
8(5)	Có tấm nách và tấm bẹn.	
9(10)	Bên đầu có những sọc trắng và nâu xen kẽ. Các ngón chân có màng hoàn toàn	<i>Ocadia sinensis</i>
10(9)	Bên đầu có vết nâu đen nhạt xen với vết trắng. Các ngón chân có 1/2 màng	<i>Pyxidea mouhoti</i>

CUORA Gray, 1855 - Giồng rùa hộp

Cuora J. E. Gray, 1855, Cat. Sheild Rept. Coll. Brit. Mus., London, 1: 41.

75. *Cuora galbinifrons* Bourret, 1939 - Rùa hộp trán vàng

Cuora galbinifrons R. Bourret, 1939, Ann. Bull. Gén. Instr. Pub., Hanoi, (4) 6: 11.

Cistoclemmys galbinifrons : Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000 [18]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29]. Lê Nguyễn Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26]. Ngô Đắc Chúng, 2004 [25].

- **Tên Việt Nam:** Rùa hộp trán vàng, rùa khép, rùa trường sơn, rùa híp (Việt). Tàu cặp (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Indochinese box turtle.



- Đặc điểm:

Mai gỗ cao. Tấm sừng thứ nhất có hình 5 cạnh, phần trước rộng. Tấm sừng thứ 3 lớn hơn cả. Các tấm sườn rộng hơn các tấm sống. Các tấm bìa 5, 6, 7, 8 xấp xỉ bằng nhau. Yếm gồm hai mảnh cử động, khép kín mai hoàn toàn. Bờ trước, bờ sau yếm lõm tròn. Đường nối tấm cánh tay ngắn nhất, đường nối tấm bụng dài hơn cả. Không có tấm nách, tấm bẹn. Mồm ngắn so với mắt. Mép hàm nhẵn. Hàm trên có khía ở giữa. Da sau đầu nhẵn. Ngón chân hơi có màng, vuốt khoẻ. Đuôi ngắn.

Mai màu vàng, có các vết nâu trên mai và trên các tấm sườn, tấm bìa. Yếm đen hoàn toàn. Trên đầu và cằm vàng. Trên các chi cũng điểm các vết vàng.

Lca. 206 - 225; Wca. 204 - 240; Hca. 80 - 89 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum.

Khu bảo tồn: Bản Khì, đồng Hà Nà, khe Bằng, khe Hin Động, khe Khổ Khê, khe Cô, bản Cướm, khe Phep, bản Tạ.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Bạc CR (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

76. *Cuora trifasciata* (Bell, 1825) - Rùa hộp ba vạch

Sternotherus trifasciata T. Bell, 1825, Zool. Jour. London, 2: 305.

- **Tên Việt Nam:** Rùa hộp 3 vạch, rùa ba chỉ, rùa vàng, rùa khếp (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese three-striped box turtle.



Ảnh: Mai Văn Quế

- Đặc điểm:

Mai hơi phẳng, có gờ lưng. Tấm gáy bé. Tấm sống thứ nhất phía trước rộng hơn phía sau. Tấm thứ hai rộng bằng dài, tấm thứ 3, 4 rộng hơn dài. Tấm thứ 5 phía sau rộng, mép tròn. Các tấm bia ở sau có răng cưa yếu. Yếm rộng, mép trước lõm, phía sau hơi lõm, gồm 2 mảnh cử động không khép kín mai hoàn toàn.

Đường nối 2 tấm ngực và 2 tấm bụng dài hơn cả, đường nối 2 tấm cánh tay ngắn nhất, bằng khoảng 1/16 đường nối 2 tấm bụng và 1/7 đường nối 2 tấm đuôi. Yếm gồm hai mảnh cử động, không khép kín mai hoàn toàn.

Đầu trung bình. Mồm dài như mắt, vượt quá hàm dưới một ít. Hàm trên hơi cong. Da sau đầu nhẵn. Chi có 5 ngón, vuốt sắc. Các ngón hơi có màng da. Mặt trước chi trước phủ vảy lớn, không đều.

Mai màu vàng nâu với 3 vạch đen. Các tấm bia vàng. Yếm đen có dải vàng từ tấm cánh tay đến hết tấm hậu môn. Đầu nâu vàng. Sau mắt có vết vàng hình bầu dục tới màng nhĩ. Hàm dưới với vết đen, có hạt nhỏ. Các chi màu đỏ gạch. Đuôi có sọc nâu.

Lca. 160 - 230; Wca. 138 - 190; Hca. 51 - 70 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai.

Khu bảo tồn: Xã Diên Lãm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc CR (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Bậc CR (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Nhóm IB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

GEOEMYDA Gray, 1834 - Giống rùa đất

Geoemyda J. E. Gray, 1834, Proc. Zool. Soc. London: 100.

77. *Geoemyda spengleri* (Gmélin, 1789) - Rùa đất spengle

Testudo spengleri J. F. Gmélin, 1789, Syst. Nat. Ed. 13, Paris, 1: 1043.

- **Tên Việt Nam:** Rùa đất spengle (Việt). Nam cọ, tàu hia (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Black-breasted leaf turtle.



- Đặc điểm:

Mai có 3 gờ lưng rõ, hơi lõm ở tấm sườn. Tấm bia thứ nhất có hình tam giác, có góc lồi khỏi bờ mai. Bờ sau mai có răng cưa, hơi cong. Tấm gáy khá lớn. Tấm sống thứ nhất mở rộng phía trước, chỗ rộng nhất bằng bề dài. Tấm sống thứ 5 bé hơn cả. Yếm dài gần bằng mai, thùy sau hẹp. Phía trước yếm phẳng, sau hơi lõm. Đường nối 2 tấm hõng, 2 tấm cánh tay, 2 tấm ngực bằng nhau. Đường nối 2 tấm bụng dài hơn cả. Không có tấm nách và tấm bẹn.

Đầu trung bình, mõm ngắn hơn mắt. Hàm trên vượt quá hàm dưới, hơi nhô. Da sau đầu nhăn. Mặt trước chi trước có vảy lớn, cỡ không đều, mép tròn hay nhọn. Mặt dưới các chi cũng có vảy rộng. Sau đuôi và gốc đuôi có gai dài, mềm. Ngón chân có màng.

Mai màu nâu sẫm. Có vết đen ở gờ lưng. Yếm nâu nhạt, bờ sau có những vết nâu hồng. Cầu và các tấm dưới bia sẫm màu hơn yếm. Trên đầu nâu nhạt, ở bên đầu và cằm sẫm hơn. Có vết trắng đục từ sau mắt đến cổ. Chi có màu nâu, các vảy mặt trước chi có màu đen. Gốc đuôi và đuôi nâu sẫm.

Lca.: 76; Wca.: 80; TailL: 18 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Tuyên Quang, Sơn La, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Khu bảo tồn: Khe Bằng.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006).

MAUREMYS Gray, 1869 - Giống rùa câm

Mauremys J. E. Gray, 1869, Proc. Zool. Soc. London: 499 - 500.

78. *Mauremys mutica* (Cantor, 1842) - Rùa câm

Emys mutica T. Cantor, 1842, Ann. Mag. Hist., London [ser. 1], 9: 482.

Clemmys nigricans : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

Chinemys nigricans : Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29]. Lê Nguyễn Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26].

- **Tên Việt Nam:** Rùa câm, rùa đầm (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Asian yellow pond turtle.



Ảnh: Hoàng Xuân Quang

- Đặc điểm:

Mai hơi phẳng, lưng có gờ yếu. Có 5 tấm sống, tấm sống thứ nhất phía trước mở rộng, gấp 2,5 lần mép sau, tấm thứ 2 và thứ 3 xấp xỉ bằng nhau, tấm thứ 4 rộng hơn dài một chút, tấm thứ 5 có 5 cạnh với bờ sau lớn. Mép sau của mai hơi có răng cưa. Tấm bìa thứ nhất lớn, tấm bìa thứ 4 bé.

Yếm dài bằng mai, phía trước hơi lõm, phía sau lõm sâu, hình cung. Đường nối 2 tấm đuôi dài nhất, đường nối 2 tấm hông bằng đường nối 2 tấm hậu môn. Không có tấm nách và tấm bẹn. Mai màu nâu đen, có một đường đen đậm giữa sống lưng. Các tấm bìa có màu giống với mai. Yếm nâu vàng thẫm, tấm gáy và tấm cánh tay hoàn toàn màu đen. Cằm có vệt đen lớn.

Lca.: 175; Wca.: 157; Hca.: 65 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Hoà Bình, Ninh Bình, Bắc Giang, Nghệ An, Khánh Hoà.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

OCADIA Gray, 1870 - Giống rùa cổ sọc

Ocadia J. E. Gray, 1870, Suppl. Cat. Sheild Rept. Coll. Brit. Mus., London, 1: 35.

79. *Ocadia sinensis* (Gray, 1834) - Rùa cổ sọc

Emys sinensis J. E. Gray, 1834, Proc. Zool. Soc. London: 53.

- **Tên Việt Nam:** Rùa cổ sọc (Việt).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese striped-neck turtle.



Ảnh: Nguyễn Quảng Trường

- Đặc điểm:

Mai hơi phồng, gờ sống lưng rõ. Tấm gáy lớn. Tấm sống thứ nhất có hình 5 cạnh, phía trước rộng hơn phía sau. 4 tấm còn lại rộng hơn tấm thứ nhất, gần bằng nhau. Riêng mép phía sau của tấm sống thứ 5 mở rộng. Các tấm bìa 8, 9, 10 lớn. Yếm dài gần bằng mai, bờ trước gần phẳng, bờ sau lõm hình chữ V. Đường nối 2 tấm ngực dài nhất, đường nối 2 tấm cánh tay ngắn nhất, bằng khoảng 1/2 đường nối 2 tấm họng, đường nối 2 tấm ngực bằng đường nối 2 tấm đùi. Bờ bên phía sau của yếm hơi tròn. Tấm bẹn lớn hơn tấm nách.

Đầu bé, mõm ngắn hơn mắt, vượt quá hàm dưới. Hàm trên có lõm ở giữa. Da sau đầu nhẵn, cổ có những hạt nhỏ. Bờ ngoài và mặt trước chi trước có những vảy lớn. Chi trước 5 ngón, chi sau 4 ngón, các ngón có màng hoàn toàn.

Mai màu nâu, yếm nhạt có vết nâu sẫm ở các tấm. Cầu, tấm dưới bìa, tấm nách, tấm bẹn có vết nâu sẫm. Trên đầu màu nâu, bên đầu có những sọc trắng xen kẽ sọc nâu. Họng có những sọc nâu nhạt hay nâu hồng. Trên các ngón có vết trắng đục. Phần sau thân và đuôi có các vết tạo thành đường liên tục hay gián đoạn. Gốc đuôi và gốc chi sau có gai tù.

Lca.: 140; Wca.: 125; Hca.: 51; TailL: 36 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Vĩnh Phúc, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Khu bảo tồn: Bản Cấm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006).

PYXIDEA Gray, 1863 - Giống rùa sa nhân

Pyxidea J. E. Gray, 1863, Proc. Zool. Soc. London: 175.

80. *Pyxidea mouhoti* (Gray, 1862) - Rùa sa nhân

Cyclemys mouhoti J. E. Gray, 1862, Ann. Mag. Nat. Hist., London, (3) 10: 175.

Cyclemys mouhoti : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rùa sa nhân, rùa đá (Việt), tàu hin (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Keeled box turtle.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Mai nổi cao, có 3 gờ. Mép sau mai có răng cưa rõ. Tấm gáy dài và hẹp. Tấm sống thứ nhất thuôn nhọn về trước, mở rộng ở sau, hẹp hơn tấm sống thứ hai, các tấm sống thứ 2, 3, 4 rộng hơn dài, tấm sống thứ 5 rộng bằng dài. Yếm hẹp hơn so với độ mở của mai. Đường nối tấm cánh tay xấp xỉ bằng đường nối tấm hông. Đường nối tấm bụng dài hơn cả. Cầu ngấn, bằng khoảng 1/3 bề dài yếm.

Đầu trung bình, mõm ngắn hơn mắt một chút. Da sau đầu phân chia thành tấm lớn. Chi trước 5 ngón, chi sau 4 ngón. Chi có 1/2 màng. Mặt dưới các chi có vảy khá lớn.

Mai, yếm có màu vàng nâu. Mép tấm bia và tấm dưới bia màu nâu đen. Đầu màu nâu vàng, bên đầu có vệt nâu đen nhạt xen với vệt trắng. Cằm nâu vàng. Chi màu đen. Đuôi nâu sẫm, gốc đuôi có hạt nhỏ.

Lca.: 142 - 178; Wca.: 160 - 182; Hca.: 58 - 69 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum.

Khu bảo tồn: Bản Cướm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

XX. Họ Rùa núi - Testudinidae

- | | |
|------|--|
| 1(2) | Vùng sống lưng phẳng. Các tấm sống, tấm sườn lõm mạnh. Tấm gáy hình tam giác. Bờ trước yếm lõm hình chữ V sâu <i>Manouria impressa</i> |
| 2(1) | Vùng sống lưng hơi phẳng. Các tấm sống, tấm sườn không lõm. Tấm gáy hẹp, dài. Bờ trước yếm gần phẳng, bờ sau lõm hình chữ V sâu <i>Indotestudo elongata</i> |

INDOTESTUDO Lindholm, 1929 - Giồng rùa núi vàng

Indotestudo W. A. Lindholm, 1929, Zool. Anz., Leipzig, 81: 285.

81. *Indotestudo elongata* (Blyth, 1853) - Rùa núi vàng

Testudo elongata E. Blyth, 1853, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 22: 639.

Testudo elongata : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rùa núi vàng, rùa hộp, rùa vàng (Việt). Rùa voi (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Elongated tortoise.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Mai phẳng, vùng lưng phẳng, có bờ trước và sau hơi cong lên. Tấm gáy hẹp, dài. Tấm sống thứ nhất rộng bằng dài, hình 5 cạnh, tấm sống thứ 2, 4 rộng hơn dài, gần bằng tấm sườn tương ứng. Tấm yếm dài, hẹp ngang, phần trước gần phẳng, phần sau lõm sâu. Có tấm nách và tấm bẹn. Trên đầu có một cặp tấm trước trán và một cặp tấm trán. Phía sau đầu phủ những tấm bé. Chi trước có vảy lớn xếp như ngôi lợp, bờ ngoài nhọn. Phía sau đuôi có những vảy phẳng và rộng.

Mai màu vàng, trên mỗi tấm có những vết đen hình dạng khác nhau. Đầu, chi màu vàng. Yếm vàng đôi khi có những vết đen.

Lca.: 280; Wca.: 220; Hca.: 67 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam. Kon Tum, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tây Ninh.

Khu bảo tồn: Khe Bằng, khe Khố Khê, khe Bô, bản Cướm.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc EN (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Bậc EN (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

MANOURIA Gray, 1852 - Giống rùa núi viễn

Manouria J. E. Gray, 1852, Proc. Zool. Soc. London: 133.

82. *Manouria impressa* (Gunther, 1882) - Rùa núi viễn

Geoemyda impressa A. Gunther, 1882, Proc. Zool. Soc. London: 343 – 346.

Testudo impressa : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16].

- **Tên Việt Nam:** Rùa núi viễn, rùa răng cưa (Việt). Tàu nam hĩa (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Impressed tortoise.



Ảnh: Hoàng Xuân Quang

- Đặc điểm:

Mai với các tấm sống phẳng. Các tấm sống 2, 3, 4 và các tấm sườn tương ứng lõm mạnh. Bờ trước và sau mai có răng cưa, cong lên phía trên. Tấm gáy hình tam giác. Các tấm sống rộng hơn dài và rộng hơn các tấm sườn tương ứng. Có 2 tấm trên đuôi. Yếm dài gần bằng mai, phía trước lõm hình chữ V sâu. Đường nối 2 tấm bụng dài nhất, đường nối 2 tấm ngực ngắn nhất. Có tấm nách và tấm bẹn, tấm nách bé.

Mai màu nâu vàng hay vàng sáng, mép các tấm sống vàng hơn xen lẫn các vết đen. Các tấm sườn có mép đen sẫm. Trên các tấm bia có vết đen. Yếm có màu giống mai, có vết đen rải rác ở các tấm cánh tay, tấm bụng, tấm đùi và tấm hậu môn.

Lca.: 213 - 308; Wca.: 153 - 266; Hca.: 79 - 104 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng.

Khu bảo tồn: Bản Tạ.

- Tình trạng bảo tồn:

Bậc VU (Sách Đỏ Việt Nam, 2007), Bậc VU (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006), Nhóm IIB (Nghị định 32/2006/NĐ-CP), Phụ lục II (Công ước CITES, 2003).

XXI. Họ Ba ba - Trionychidae

PELODISCUS Gray, 1844 - Giống ba ba trơn

Pelodiscus J. E. Gray, 1844, Brist. Mus. London: 47.

83. *Pelodiscus sinensis* (Wiegmann, 1834) - Ba ba trơn

Trionys (Aspidonectes) sinensis A. F. A. Wiegmann, 1834, Nova. Acta Acad. Leop. Carol. Halle, 17: 189.

Trionys sinensis : Hoàng Xuân Quang, 1993 [16]. Ngô Đắc Chứng, 2004 [25].

- **Tên Việt Nam:** Ba ba trơn, ba ba sông (Việt). Tạnh, hòn (Thái).

- **Tên tiếng Anh:** Chinese softshell turtle.



Ảnh: Hoàng Ngọc Thảo

- Đặc điểm:

Mai phủ da mềm. Có 7 tấm thân kinh, tấm thứ nhất dài gấp 2 lần rộng, các tấm 2, 3, 4 xấp xỉ bằng nhau. Có 8 đôi tấm sườn, đôi thứ nhất lớn, đôi thứ 8 tiếp giáp với đường nối ở giữa. Mặt trên của mai nổi nhiều gờ. Bờ trước tấm gáy hơi lõm. Mõm nhọn vượt quá hàm dưới, dài bằng đường kính mắt. Da trên đầu, vùng sống lưng có những hạt nhỏ. Chi 3 ngón, có màng. Vuốt phát triển. Đuôi ngắn.

Mai có màu xanh nước hồ hoặc nâu vàng. Yếm có đốm thẫm. Màu của đầu gần với màu của mai, sẫm hơn. Yếm trắng hồng với những vết đen. Mắt có vệt đen toả ra xung quanh. Cằm, họng có những dải đen thẫm.

Lca.: 62 - 193; Wca.: 60 - 105; Hca.: 21 - 67 mm.

- Phân bố:

Việt Nam: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum.

Khu bảo tồn: Khe Cô, bản Cướm.

- **Tình trạng bảo tồn:** Bạc VU (Danh Lục Đỏ IUCN, 2006).

Nhận xét về cấu trúc thành phần loài ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống

- Sự đa dạng

Nếu so sánh với tổng số loài ếch nhái, bò sát khu vực Bắc Trung Bộ (theo Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005; có bổ sung) thì:

- Nhóm ếch nhái có 24 loài (chiếm 34,78%).

- Nhóm bò sát có 71 loài (chiếm 60,16%).

- Về phân loại học

Trong tổng số 63 giống, có 1 giống có 5 loài, 1 giống có 4 loài, 2 giống có 3 loài, 21 giống có 2 loài. Còn lại 38 giống chỉ có 1 loài (bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp các nhóm ếch nhái, bò sát khu BTTN Pù Huống

TT	Họ	Số loài	Số giống					Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	4 loài	5 loài	
1	Megophryidae	3	1	1				2
2	Bufo	2		1				1
3	Hylidae	1	1					1
4	Ranidae	13	2	3			1	6
5	Rhacophoridae	1	1					1
6	Microhylidae	4	1		1			2
7	Gekkonidae	5	1	2				3
8	Agamidae	6	2	2				4
9	Scincidae	9	2	2	1			5
10	Lacertidae	3	1	1				2
11	Varanidae	1	1	1				1
12	Boidae	1	1					1
13	Typhlopidae	2	2					2
14	Xenopeltidae	1	1					1
15	Colubridae	22	8	7				15
16	Elapidae	4	2	1				3
17	Viperidae	4				1		1
18	Platysternidae	1	1					1
19	Emydidae	8	6	1				7
20	Testudinidae	2	2					2
21	Trionychidae	2	2					2
		95	38	21	2	1	1	63

- Xét về họ:

Họ có số lượng giống và loài nhiều hơn cả là họ Colubridae với 15 giống (chiếm 23,80% tổng số giống) và 22 loài (chiếm 23,16% tổng số loài); họ Ranidae có 6 giống (chiếm 9,52% tổng số giống) và 13 loài (chiếm 13,68% tổng số loài). Đây vẫn là 2 họ chiếm ưu thế trong cấu trúc thành phần loài và số họ ở khu BTTN Pù Huống. Tiếp đến họ Scincidae có 5 giống (7,93%) và 9 loài (9,47%); họ Emydidae với 7 giống (11,11%) và 8 loài (8,42%). Các họ còn lại có từ 1 - 3 giống và số loài không nhiều, từ 1 - 6 loài (bảng 2).

Bảng 2. Cấu trúc giống và loài các họ ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống

TT	Họ	Số giống	So với tổng số giống (%)	Số loài	So với tổng số loài (%)
1	Megophryidae	2	3,17	3	3,16
2	Bufoidea	1	1,58	2	2,11
3	Hylidae	1	1,58	1	1,05
4	Ranidae	6	9,52	13	13,68
5	Rhacophoridae	1	1,58	1	1,05
6	Microhylidae	2	3,17	4	4,21
7	Gekkonidae	3	4,76	5	5,26
8	Agamidae	4	6,34	6	6,32
9	Scincidae	5	7,93	9	9,47
10	Lacertidae	2	3,17	3	3,16
11	Varanidae	1	1,58	1	1,05
12	Boidae	1	1,58	1	1,05
13	Typhlopidae	2	3,17	2	2,11
14	Xenopeltidae	1	1,58	1	1,05
15	Colubridae	15	23,80	22	23,16
16	Elapidae	3	4,76	4	4,21
17	Viperidae	1	1,58	4	4,21
18	Platysternidae	1	1,58	1	1,05
19	Emydidae	7	11,11	8	8,42
20	Testudinidae	2	3,17	2	2,11
21	Trionychidae	2	3,17	2	2,11

Quan hệ thành phần loài khu BTTN Pù Huống với các Vườn Quốc gia trong khu vực Bắc Trung Bộ

Bảng 3. Chỉ số % các loài ếch nhái, bò sát khu BTTN Pù Huống chung với các Vườn Quốc gia trong khu vực Bắc Trung Bộ

		VQG Bến En [1]		VQG Pù Mát [2]		VQG Bạch Mã [3]	
Số loài	ếch nhái	84	31	73	22	93	37
	bò sát		53		51		56
Số loài chung với khu BTTN Pù Huống		67		61		52	
Chỉ số %		70,52		64,21		54,74	

[1] Theo Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000 [29].

[2] Theo Lê Nguyên Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001 [26].

[3] Theo Hoàng Xuân Quang và cs., 2007 [23].

Từ bảng trên, rõ ràng khu BTTN Pù Huống xét theo mối quan hệ thành phần loài gần với Vườn Quốc gia Bến En hơn là Vườn Quốc gia Pù Mát và càng xa hơn nữa với Vườn Quốc gia Bạch Mã.

Theo Trần Kiên, Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (1985), Việt Nam có 7 khu phân bố ếch nhái, bò sát. Sau này trên cơ sở đó, Trần Kiên, Hoàng Xuân Quang (1992) có bổ sung, phân tích về đặc điểm các khu phân bố trên. Khu BTTN Pù Huống thuộc khu phân bố Tây Bắc cùng với Vườn Quốc gia Bến En, trong khi đó Vườn Quốc gia Pù Mát cùng khu phân bố Bắc Trường Sơn với Vườn Quốc gia Bạch Mã.

Các loài ếch nhái, bò sát quý, hiếm ở khu BTTN Pù Hướng

Trong tổng số 95 loài ếch nhái và bò sát ở khu BTTN Pù Hướng có 30 loài ếch nhái bò sát quý, hiếm và có giá trị bảo tồn (chiếm 31,57% tổng số loài của khu bảo tồn), trong đó:

Có 19 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), gồm 3 loài ở bậc CR (rất nguy cấp), 9 loài ở bậc EN (nguy cấp) và 7 loài ở bậc VU (sẽ nguy cấp).

Có 14 loài theo Danh Lục Đỏ của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN, 2006), gồm 2 loài ở bậc CR (rất nguy cấp), 8 loài ở bậc EN (nguy cấp), 2 loài ở bậc VU (sẽ nguy cấp), 1 loài ở bậc NT (sắp bị đe dọa) và 1 loài ở bậc LR (ít nguy cấp).

Theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ có 12 loài, gồm 2 loài ở nhóm IB (nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) và 10 loài ở nhóm IIB (hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại).

Theo Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài bị đe dọa (CITES, 2003), có 10 loài được ghi trong phụ lục II (cho phép xuất khẩu có kiểm soát).

So sánh các loài ếch nhái, bò sát quý, hiếm ở khu BTTN Pù Hướng với các Vườn Quốc gia trong khu vực Bắc Trung Bộ.

Bảng 4. Các loài ếch nhái, bò sát quý, hiếm ở các VQG, khu BTTN khu vực Bắc Trung Bộ

VQG, khu BTTN	SĐVN (2007)	IUCN (2006)	Nghị định 32/2006	CITES 2003
Pù Hướng	19 (20,00%)	14 (14,74%)	12 (12,63%)	11 (11,58%)
Bến En	15 (17,86%)	14 (16,66%)	12 (14,29%)	11 (13,10%)
Pù Mát	16 (22,53%)	13 (17,81%)	12 (16,44%)	11 (15,07%)
Bạch Mã	10 (10,75%)	14 (14,00%)	7 (7,00%)	5 (5,00%)

Tỉ lệ phần trăm các loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở khu BTTN Pù Hướng (20,00%) thấp hơn Vườn Quốc gia Pù Mát (22,53%), cao hơn Vườn Quốc gia Bến En (17,86%), và cao hơn nhiều Vườn Quốc gia Bạch Mã (10,75%). Về số loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam thì khu BTTN Pù Hướng có số loài nhiều hơn cả so với các Vườn Quốc gia trong khu vực. Theo phân hạng của IUCN 2006, các loài quý, hiếm ở khu BTTN Pù Hướng và các Vườn Quốc gia Bến En, Pù Mát và Bạch Mã gần như tương đương nhau (bảng 4).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Banikov A. G., Darepxki I. X., 1977.**
Operedelitel zemnovodnich i Prexmikaiussichxia faunur SSSR. Moxcva "Proxvesenie", 414 pp.
2. **Bourret R., 1942.**
Les Batriciens de l'Indochine. Gouv. Gén. Indoch., Hanoi: 517pp.
3. **Bourret R., 1943.**
Comment déterminer un Léopard d'Indochine. Publications de l'Instruction publique en Indochine: 32pp.
4. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2007.**
Sách Đỏ Việt Nam (Phần Động vật). Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội: 7 - 21.
5. **Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Vườn Quốc gia Cúc Phương, 2003.**
Bò sát và Lưỡng cư Vườn Quốc gia Cúc Phương. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội: 122 trang.
6. **Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk và Douglas B. Hendrie, 2001.**
Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia. Wildlife Conservation Society. DesignGroup, Cambodia: 84 trang.
7. **Campden-Main S. M., 1970.**
A field guide to the snakes of South Vietnam. Washington, 114 pp.
8. **Chi cục Kiểm lâm Nghệ An, 2002.**
Dự án đầu tư xây dựng khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống, tỉnh Nghệ An.
9. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006.**
Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
10. **CITES, 2003.**
List Species database. UNEP-WCMC Species database: CITES-Listed Species.
11. **Đào Văn Tiến, 1977.**
Về định loại ếch nhái Việt Nam. Tạp chí Sinh vật - địa học, Hà Nội. XV (2): 33 - 40.
12. **Đào Văn Tiến, 1977.**
Về định loại rùa và cá sấu Việt Nam. Tạp chí Sinh vật - địa học, Hà Nội. XVI (1): 1 - 6.
13. **Đào Văn Tiến, 1979.**
Về định loại thằn lằn Việt Nam. Tạp chí Sinh vật học, Hà Nội. I (1): 2 - 10.

14. **Đào Văn Tiến, 1981.**
Về định loại rắn Việt Nam (phần 1). Tạp chí Sinh vật học, Hà Nội. III (4): 1 - 6.
15. **Đào Văn Tiến, 1982.**
Về định loại rắn Việt Nam (phần 2). Tạp chí Sinh vật học, Hà Nội. IV (1): 5 - 9.
16. **Hoàng Xuân Quang, 1993.**
Góp phần điều tra nghiên cứu ếch nhái - bò sát các tỉnh Bắc Trung Bộ (trừ bò sát biển). Luận án Phó tiến sĩ khoa học Sinh học. Trường đại học Sư phạm, Hà Nội. 207 trang.
17. **Hoàng Xuân Quang, Nguyễn Văn Sáng, Lê Nguyên Ngật, 1997.**
Thành phần loài ếch nhái bò sát Tây Nam Nghệ An. Thông báo khoa học, số 1. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội: 68 - 73.
18. **Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế, 2000.**
Kết quả điều tra nghiên cứu bò sát ếch nhái khu vực Chúc A (Hương Khê, Hà Tĩnh) (1998 - 4/2000). Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong Sinh học. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội: 437 - 442.
19. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Cao Tiến Trung, 2005.**
Kết quả điều tra sơ bộ các loài ếch nhái và Bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. Tập 27 (4A): 109 - 116.
20. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Hồ Anh Tuấn, Lê Nguyên Ngật, 2006.**
Một số nhận xét về tên khoa học trong nội bộ giống *Takydromus* Daudin, 1802 và tu chỉnh khoá định loại cho họ Thằn lằn chính thức (*Lacertidae*) vùng Bắc Trung Bộ. Một số công trình nghiên cứu khoa học trong Sinh học năm 2005 - 2006. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội: 123 - 132.
21. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, 2007.**
Đặc điểm hình thái phân loại các loài trong giống *Trimeresurus* Lacépède, 1804 (Họ Rắn lục - Viperidae) ở khu vực Bắc Trung Bộ. Hội nghị toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật lần thứ hai. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội: 221 - 227.
22. **Hoàng Xuân Quang, Nikolai L. Orlov, Natalia B. Ananjeva, Andrew G. John, Hoàng Ngọc Thảo, Đào Quang Vinh, 2007.**
Description of a new species of the genus *Cyrtodactylus* Gray, 1827 (Squamata: Sauria: Gekkonidae) from the karst of North central Vietnam. Russian Journal of Herpetology. Folium Publishing Company. Vol. 14, No. 2, 2007, pp. 98 - 106.
23. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Hồ Anh Tuấn, Cao Tiến Trung, Nguyễn Văn Quế, 2007.**
Kết quả điều tra nghiên cứu thành phần loài lưỡng cư Bò sát Vườn Quốc gia Bạch Mã (1996 - 2006). Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh. Tập XXXVI, Số 3A - 2007, 62 - 72.
24. **IUCN, 2006.**
2006 Red List of Threatened Species. International Union for Conservation of Nature and Natural resources.

25. **Lê Vũ Khôi, Võ Văn Phú, Ngô Đắc Chứng, Lê Trọng Sơn, 2004.**
Đa dạng Sinh học Động vật Vườn Quốc gia Bạch Mã. Nhà xuất bản Thuận Hoá: 131 - 146.
26. **Lê Nguyên Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2001.**
Kết quả điều tra bước đầu về thành phần loài ếch nhái, bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 23 (3b): 59 - 65.
27. **Lê Nguyên Ngật, 2005.**
Kết quả khảo sát các loài ếch nhái và bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 27(4A): 103 - 108.
28. **Manthey U. and Grossmann W., 1997.**
Amphibien and Reptilien Südasiens. Natur und Tier - Verlag.
29. **Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000.**
Khu hệ bò sát, ếch nhái Vườn Quốc gia Bến En (Thanh Hoá). Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 22 (15): 15 - 23.
30. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005.**
Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 180 trang.
31. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, Nguyễn Vũ Khôi, 2005.**
Nhận dạng một số loài bò sát - ếch nhái ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 100 trang.
32. **Nikolai L. Orlov, Robert W. Murphy, Natalia B. Ananjeva, Seigei A. Ryabov and Ho Thu Cuc, 2002.**
Herpetofauna of Vietnam, a checklist. Part I. Amphibia. Russian journal of Herpetology. Vol. 9. No. 2, 2002, pp. 18 - 104.
33. **Smith M. A., 1943.**
The fauna of British India. Reptiles and Amphibians, London: 582 pp.
34. **Taylor E. H., 1963.**
The Lizard Fauna of Thailand, Univ. Kansas Sci. Bull., Vol. XLVI, N^o14: pp. 687 - 1077.
35. **Trần Kiên, Nguyễn Quốc Thắng, 1980.**
Các loài rắn độc ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 150 trang.
36. **Trần Kiên, Hoàng Xuân Quang, 1992.**
Về phân khu động vật - địa lí học bò sát, ếch nhái Việt Nam. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 14 (3): 8 - 13.
37. **Ziegler T., Hoang X. Q., Bohme W., 1998.**
Contribution to the knowledge of the lizards of Vietnam (Reptilia: Lacertidae: *Takydromus*). Herpetofauna, Weinstadt, 20 (114): 24 - 34.

Thành phần loài ếch nhái, bò sát ở khu BTTN Pù Huống

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SĐVN 2007	IUCN 2006	NĐ32 2006	CITES 2003
	AMPHIBIA	LỚP ẾCH NHÁI				
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI				
	Megophryidae	Họ Cóc bùn				
1.	<i>Leptobranchium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa				
2.	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mây bùn				
3.	<i>Megophrys lateralis</i> (Anderson, 1871)	Cóc mắt bên				
	Bufonidae	Họ Cóc				
4.	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	Cóc rừng	VU			
5.	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà				
	Hylidae	Họ Nhái bén				
6.	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ				
	Ranidae	Họ Ếch nhái				
7.	<i>Amolops chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Ếch bám đá sapa		NT		
8.	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá				
9.	<i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạc	EN			
10.	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Weigmann, 1835)	Ếch đồng				
11.	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch nhèo				
12.	<i>Limnonectes limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngoé				
13.	<i>Occidozyga leavis</i> (Gunther, 1859 "1858")	Cóc nước nhẵn				
14.	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần				
15.	<i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	Chàng andécson	VU			
16.	<i>Rana guentheri</i> Boulenger, 1882	Chẫu chuộc				
17.	<i>Rana macrodactyla</i> (Gunther, 1859 "1858")	Chàng hiu				
18.	<i>Rana nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối				
19.	<i>Rana taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	Chàng dài bắc				
	Rhacophoridae	Họ Ếch cây				
20.	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Chẫu chàng mép trắng				
	Microhylidae	Họ Nhái bầu				
21.	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường				
22.	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn				
23.	<i>Microhyla ornata</i> (Dumeril and Bibron, 1841)	Nhái bầu hoa				
24.	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861 "1860")	Nhái bầu vân				

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SĐVN 2007	IUCN 2006	ND32 2006	CITES 2003
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT				
	SQUAMATA	BỘ CỎ VÂY				
	Gekkonidae	Họ Tắc kè				
25.	<i>Cyrtodactylus chauquangensis</i> Hoang, et al., 2007	Thạch sùng ngón châu quang				
26.	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	VU			
27.	<i>Gekko palmatus</i> Boulenger, 1907	Tắc kè chân vịt				
28.	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sắn				
29.	<i>Hemidactylus vietnamensis</i> Darevsky et Kupriyanova, 1984	Thạch sùng việt nam				
	Agamidae	Họ Nhông				
30.	<i>Acanthosaura capra</i> Gunther, 1861	Ô rô capra				
31.	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy				
32.	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông emma				
33.	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh				
34.	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm				
35.	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	VU			
	Scincidae	Họ Thằn lằn bóng				
36.	<i>Eumeces quadrilineatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn eme chỉ				
37.	<i>Eumeces tamdaoensis</i> Bourret, 1937	Thằn lằn eme tam đảo				
38.	<i>Mabuya chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn bóng sapa				
39.	<i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài				
40.	<i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa				
41.	<i>Scincella reevesii</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn cổ rìu				
42.	<i>Riopa bowringi</i> (Gunther, 1864)	Thằn lằn riô baorin				
43.	<i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn tai béc mơ				
44.	<i>Tropidophorus baviensis</i> Bourret, 1939	Thằn lằn tai ba vì				
	Lacertidae	Họ Thằn lằn thực				
45.	<i>Platyplacopus kuehnei</i> (VanDenburgh, 1909)	Liu điu cuni				
46.	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chỉ				
47.	<i>Takydromus wolteri</i> Fischer, 1885	Liu điu von te				
	Varanidae	Họ Kỳ đà				
48.	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	EN		IIB	II

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SDVN 2007	IUCN 2006	NĐ32 2006	CITES 2003
	Boidae	Họ Trăn				
49.	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	CR	LR/nt	IIB	II
	Typhlopidae	Họ Rắn giun				
50.	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường				
51.	<i>Typhlops diardi</i> Schlegel, 1839	Rắn giun lớn				
	Xenopeltidae	Họ Rắn mống				
52.	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn mống				
	Colubridae	Họ Rắn nước				
53.	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường				
54.	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi khasi				
55.	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường				
56.	<i>Boiga multomaculata</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	Rắn rào đốm				
57.	<i>Calamaria pavementata</i> Dumeril et Bibron, 1854	Rắn mai gấm lát				
58.	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc				
59.	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây				
60.	<i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	Rắn sọc đuôi khoanh	VU			
61.	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	VU		IIB	
62.	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bóng chì				
63.	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bóng trung quốc				
64.	<i>Oligodon chinensis</i> (Gunther, 1888)	Rắn khiếm trung quốc				
65.	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám				
66.	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)	Rắn hổ mây ngọc				
67.	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo	EN			
68.	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	EN		IIB	
69.	<i>Psammodynates pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu				
70.	<i>Rhabdophis chrysagus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng				
71.	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ				
72.	<i>Sibynophis collaris</i> (Gray, 1853)	Rắn rỗng cổ đen				
73.	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước				
74.	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen				
	Elapidae	Họ Rắn hổ				
75.	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	EN		IIB	
76.	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia bắc			IIB	

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SĐVN 2007	IUCN 2006	ND32 2006	CITES 2003
77.	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	EN		IIB	II
78.	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	CR		IB	II
	Viperidae	Họ Rắn lục				
79.	<i>Trimeresurus albolaris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng				
80.	<i>Trimeresurus cornutus</i> Smith, 1930	Rắn lục sừng				
81.	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm				
82.	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> K. Schmidt, 1925	Rắn lục xanh				
	TESTUDINATA	BỘ RÙA				
	Platysternidae	Họ Rùa đầu to				
83.	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	EN	EN	IIB	II
	Emydidae	Họ Rùa thường				
84.	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	EB	CR		II
85.	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell, 1825)	Rùa hộp ba vạch	CR	CR	IB	II
86.	<i>Cyclemys tcheponeensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất sê pôn				
87.	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmélin, 1789)	Rùa đất spengle		EN		
88.	<i>Mauremys mutica</i> (Cantor, 1842)	Rùa câm		EN		II
89.	<i>Ocadia sinensis</i> (Gray, 1834)	Rùa cổ sọc		EN		
90.	<i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân		EN		II
91.	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt		EN		
	Testudinidae	Họ Rùa núi				
92.	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	EN	EN	IIB	II
93.	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viễn	VU	VU	IIB	II
	Trionychidae	Họ Ba ba				
94.	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai		EN		
95.	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn		VU		

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CAO DOANH

Biên tập

LÊ LÂN

Trình bày bìa

THANH BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

6/167, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: 8.521940, 8524505; FAX: (04) 5760748

E-mail: nxbnn@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1. TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8297157, 8299521 FAX: (08) 9101036

In 500 bản, khổ 14,5 x 20,5 tại Xưởng in NXBNN. Quyết định in số 229-2007/CXB/436-21/NN do Cục XB cấp ngày 17/3/2008. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2008.